



Tổ chức
Lao động
Quốc tế

► Phương pháp ước tính nhu cầu
của người lao động và gia đình
nhằm thiết lập mức lương,
bao gồm lương đủ sống



- ▶ **Phương pháp ước tính nhu cầu của người lao động và gia đình nhằm thiết lập mức lương, bao gồm lương đủ sống**

© Tổ chức Lao động Quốc tế 2025.
Xuất bản lần đầu vào năm 2025.



Ghi nhận 4.0 International (CC BY 4.0)

Ấn phẩm này được cấp phép theo Giấy phép Bản quyền Công khai Attribution 4.0 International. Để xem bản sao giấy phép này, vui lòng truy cập <https://creativecommons.org/licenses/by/4.0/>. Người dùng có thể sử dụng lại, chia sẻ (sao chép và phân phối lại), điều chỉnh (tổng hợp lại, chuyển thể và phát triển thêm dựa trên ấn phẩm gốc) như được nêu chi tiết trong giấy phép. Người dùng phải nêu rõ ILO là cơ quan nguồn xuất bản tài liệu, và nêu rõ nếu tài liệu có thay đổi so với nội dung gốc. Không được sử dụng biểu tượng, tên và logo của ILO trong các bản dịch, chuyển thể hoặc các tác phẩm phái sinh khác.

Ghi nhận: Người dùng phải cho biết nếu có thay đổi và cần trích dẫn như sau: *Phương pháp ước tính nhu cầu của người lao động và gia đình nhằm thiết lập mức lương, bao gồm lương đủ sống*, Geneva: Văn phòng Lao động Quốc tế, 2025. © ILO.

Bản dịch: Trong trường hợp người dùng muốn dịch tác phẩm này, bản dịch cần bổ sung tuyên bố miễn trừ trách nhiệm cùng với dòng ghi nhận sau đây: *Đây là bản dịch từ ấn phẩm có bản quyền của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO). Bản dịch này chưa được ILO rà soát và xác nhận tính chính xác, và không được coi là bản dịch chính thức của ILO. ILO không chịu trách nhiệm về nội dung và tính chính xác của bản dịch. Trách nhiệm hoàn toàn thuộc về (các) tác giả của bản dịch.*

Chuyển thể: Trong trường hợp chuyển thể tác phẩm này, bản chuyển thể cần bổ sung tuyên bố miễn trừ trách nhiệm cùng với dòng ghi nhận sau đây: *Đây là tài liệu chuyển thể từ ấn phẩm có bản quyền của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO). Chuyển thể này chưa được ILO rà soát và xác nhận tính chính xác, và không được coi là bản chuyển thể chính thức của ILO. ILO không chịu trách nhiệm đối với nội dung và tính chính xác của chuyển thể, và trách nhiệm này hoàn toàn thuộc về (các) tác giả chuyển thể liên quan.*

Tài liệu của bên thứ ba: Giấy phép Bản quyền Công khai này không áp dụng cho các tài liệu không thuộc bản quyền của ILO được trích dẫn trong ấn phẩm này. Nếu tài liệu xuất hiện được ghi nhận là của bên thứ ba, người sử dụng tài liệu hoàn toàn chịu trách nhiệm xin phép xuất bản với chủ sở hữu quyền của tài liệu đó, cũng như chịu trách nhiệm đối với bất kỳ khiếu nại vi phạm nào.

Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh theo giấy phép này mà không thể giải quyết thông qua hòa giải thiện chí sẽ được giải quyết theo Quy tắc Trọng tài của Ủy ban Liên Hợp Quốc về Luật Thương mại Quốc tế (UNCITRAL). Các bên liên quan sẽ bị ràng buộc bởi bất kỳ phán quyết cuối cùng nào được đưa ra sau khi kết thúc thủ tục trọng tài đối với tranh chấp đó.

Nếu có thắc mắc về quyền và thủ tục cấp phép của tài liệu, vui lòng liên hệ Đơn vị Xuất bản của ILO (Quyền và Cấp phép) theo địa chỉ rights@ilo.org. Để tham khảo thông tin về các ấn phẩm và sản phẩm số của ILO, truy cập: www.ilo.org/publns.

ISBN 9789220422854 (bản in); ISBN 9789220422861 (web PDF)

DOI: <https://doi.org/10.54394/BIUO7432>

Ấn phẩm cũng được xuất bản bằng tiếng Anh: A methodology to estimate the needs of workers and their families for the purpose of wage setting, including living wages, ISBN 9789220413470 (bản in), ISBN 9789220413487 (web PDF); bằng tiếng Pháp: Méthodologie pour estimer les besoins des travailleurs et de leur famille dans le cadre de la fixation des salaires, y compris du salaire vital, ISBN 9789220413494 (bản in), ISBN 9789220413500 (web PDF); và bằng tiếng Tây Ban Nha: Metodología para la estimación de las necesidades de los trabajadores y sus familias a efectos de la fijación de salarios, incluidos los salarios vitales, ISBN 9789220413517 (bản in), ISBN 9789220413524 (web PDF).

Các tên gọi được sử dụng trong các ấn phẩm và cơ sở dữ liệu của ILO phù hợp với thông lệ của Liên Hợp Quốc, và việc trình bày như vậy không ngụ ý quan điểm của ILO về tình trạng pháp lý của bất kỳ quốc gia, khu vực, vùng lãnh thổ hay chủ quyền của các quốc gia, cũng như việc phân định biên giới hoặc ranh giới.

Các ý kiến và quan điểm được thể hiện trong ấn phẩm này là của (các) tác giả và không nhất thiết phản ánh ý kiến, quan điểm hoặc chính sách của ILO.

Việc đề cập đến tên của các công ty, các sản phẩm và quy trình thương mại không nhất thiết phản ánh sự đồng thuận của ILO đối với đối tượng được kể tên; tương tự, việc không đề cập đến một công ty, sản phẩm thương mại hoặc quy trình cụ thể nào đó không phải là dấu hiệu không đồng thuận.

Ảnh: © ILO.

In tại Việt Nam.

Mục lục

► Danh mục từ viết tắt	ix
► Lời cảm ơn	x
► Giới thiệu	1
► 1. Tổng quan về phương pháp luận	3
Cách tiếp cận đa chiều kết hợp các biện pháp tương đối và tuyệt đối	4
Quy mô gia đình tham chiếu và đơn vị tương đương người trưởng thành	7
Số người trưởng thành làm việc toàn thời gian	9
Về vấn đề cỡ mẫu	11
Sự phù hợp của phương pháp với các nguyên tắc của ILO về ước tính mức lương đủ sống	12
► 2. Chi phí cho thực phẩm đầy đủ: Cách tiếp cận quy chuẩn	15
Bước 1: Xác định yêu cầu Kcal	17
Bước 2: Tổng hợp thông tin về lượng Kcal tiêu thụ	20
Bước 3: Xây dựng và điều chỉnh giỏ thực phẩm tham chiếu	22
Bước 4: Điều chỉnh giỏ thực phẩm tham chiếu để đảm bảo đáp ứng yêu cầu đối với các chất dinh dưỡng khác, bao gồm chất đạm và chất béo	24
Bước 5: Ước tính chi phí giỏ thực phẩm tham chiếu cho quy mô hộ gia đình tham chiếu	28
Xác thực kỹ thuật, một số khả năng điều chỉnh, và thảo luận về các phương pháp thay thế	32
► 3. Chi phí nhà ở tương tất: Cách tiếp cận quy chuẩn	39
Bước 1: Lựa chọn các chỉ số để đánh giá chất lượng nhà ở	41
Bước 2: Áp dụng hệ thống tính điểm để đánh giá chất lượng nhà ở	43
Bước 3: Ước tính chi phí nhà ở cho mỗi điểm chất lượng nhà ở	47
Bước 4: Xác định điểm số tương ứng với nhà ở tương tất	50
Bước 5: Xác định chi phí thuê nhà tương ứng với điểm tối thiểu về nhà ở tương tất	55
Bước 6: Xác định chi phí tiện ích tương ứng với điểm tối thiểu về nhà ở tương tất	57
Bước 7: Ước tính tổng chi phí nhà ở tương tất (tiền thuê nhà cộng với tiện ích) cho quy mô hộ gia đình tham chiếu	58
So sánh kết quả ước tính của nghiên cứu này với chi tiêu trung vị về nhà ở	59

- Phương pháp ước tính nhu cầu của người lao động và gia đình nhằm thiết lập mức lương, bao gồm lương đủ sống

► 4. Chi phí y tế và giáo dục: Cách tiếp cận tương đối	61
Bước 1: Chọn nhóm hộ gia đình tham chiếu và ước tính chi phí y tế và giáo dục bình quân đầu người	64
Bước 2: Ước tính tổng chi phí cho quy mô hộ gia đình tham chiếu	65
Bước 3: Lập ước tính chi phí theo khu vực, nếu cần	66
Xác thực kỹ thuật, một số khả năng điều chỉnh và thảo luận về các phương pháp thay thế	67
► 5. Chi phí cho các hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác: Cách tiếp cận tương đối	71
Bước 1: Xác định các cấu phần trong danh mục hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác	73
Bước 2: Chọn nhóm hộ gia đình tham chiếu và xác định chi phí cho các hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác trên mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành	75
Bước 3: Ước tính tổng chi phí cho một quy mô gia đình tiêu biểu	77
Bước 4: Lập ước tính chi phí theo khu vực, nếu cần	78
Xác thực kỹ thuật, một số khả năng điều chỉnh và thảo luận về các phương pháp thay thế	78
► 6. Ước tính mức lương đủ sống	81
Bước 1: Ước tính tổng chi phí cho nhu cầu của người lao động và gia đình họ	82
Bước 2: Ước tính mức lương đủ để trang trải toàn bộ chi phí cho nhu cầu của người lao động và gia đình họ (hay mức lương đủ sống)	84
Mức lương tối thiểu và những tiến triển so với mức lương đủ sống ước tính	85
Điều chỉnh thường xuyên các ước tính về mức lương đủ sống	86
Tầm quan trọng của việc làm rõ ước tính mức lương đủ sống là ước tính gộp hay ước tính thuần	87
► Tài liệu tham khảo	91
► Phụ lục. Kết luận của Cuộc họp Các chuyên gia về Chính sách tiền lương, bao gồm mức lương đủ sống	95

Danh sách Hộp

► Hộp 1. Sự kết hợp của các biện pháp tuyệt đối và tương đối	5
► Hộp 2. Cần làm gì khi không có sẵn hoặc có rất ít thông tin về tiền thuê nhà?	49

Danh sách Hình

► Hình 1. Khung khái niệm của phương pháp cơ sở	6
► Hình 2. Ước tính mức lương đủ sống	7
► Hình 3. Phân bố hộ gia đình theo quy mô, Việt Nam, 2016	31
► Hình 4. Năm khía cạnh chính để xác định nhà ổ chuột	41
► Hình 5. Hệ thống thang điểm để đánh giá chất lượng nhà ở	43
► Hình 6. Đánh giá chất lượng vật liệu tường, Costa Rica, 2018	44
► Hình 7. Đánh giá chất lượng tiếp cận nguồn nước, Ethiopia, 2018/19	45
► Hình 8. Phân bố hộ gia đình theo điểm chất lượng nhà ở tại các quốc gia thí điểm	47
► Hình 9. Chi phí thuê nhà hàng tháng trên mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành theo điểm chất lượng nhà ở tại các quốc gia thí điểm	48
► Hình 10. Chi phí tiện ích hàng tháng trên mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành theo điểm chất lượng nhà ở tại các quốc gia thí điểm	49
► Hình 11. Chi phí thuê nhà hàng tháng liên quan đến điểm nhà ở tương tất tại các quốc gia thí điểm	54
► Hình 12. Chi phí tiện ích hàng tháng trên mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành theo điểm chất lượng nhà ở, Việt Nam	58
► Hình 13. Tỷ lệ chi tiêu cho các hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác trên mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành, Costa Rica, 2018 (%)	76
► Hình 14. Ước tính mức lương đủ sống cho các quy mô gia đình khác nhau, giả sử có 1,5 người trưởng thành đi làm trong mỗi gia đình, so với mức lương tối thiểu hiện hành, theo vùng lương tối thiểu, Việt Nam, 2018 (nghìn đồng)	86
► Hình 15. Phân tích mức lương tối thiểu gộp trong mẫu gồm 42 quốc gia, theo mức thu nhập quốc gia, năm 2019 (%)	88
► Hình 16. Phân bố chi phí cho nhu cầu của người lao động và gia đình họ theo thành phần, Costa Rica, Ethiopia, Indonesia và Việt Nam (%)	89

- Phương pháp ước tính nhu cầu của người lao động và gia đình nhằm thiết lập mức lương, bao gồm lương đủ sống

Danh sách Bảng

► Bảng 1. Các hệ số dùng để tính quy mô gia đình	8
► Bảng 2. Số đơn vị tương đương người trưởng thành cho các quy mô hộ gia đình khác nhau, theo dữ liệu từ cuộc khảo sát chi tiêu quốc gia ở Việt Nam, 2018	9
► Bảng 3. Số đơn vị tương đương người trưởng thành cho các quy mô hộ gia đình khác nhau, theo dữ liệu từ cuộc khảo sát chi tiêu quốc gia ở Ethiopia, 2018/19	9
► Bảng 4. Trung bình số người trưởng thành làm việc toàn thời gian trong hộ gia đình có ít nhất một người làm công hưởng lương	11
► Bảng 5. Yêu cầu năng lượng hàng ngày theo tuổi và hệ số AEEI	19
► Bảng 6. So sánh yêu cầu Kcal được sử dụng trong phương pháp hiện tại với các khuyến nghị quốc gia và bình quân lượng Kcal nạp vào ở các quốc gia thí điểm (Kcal bình quân đầu người)	20
► Bảng 7. Thành phần của các mặt hàng thực phẩm tại Ethiopia	21
► Bảng 8. Chi tiêu trung bình hàng tháng, quy mô hộ gia đình và lượng Kcal trên mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành ở mỗi hộ gia đình, theo ngũ phân vị, Việt Nam, 2018	23
► Bảng 9. Điều chỉnh số lượng để xây dựng giỏ thực phẩm cung cấp 2.950 Kcal/ngày, Việt Nam, 2018	24
► Bảng 10. Giá trị dinh dưỡng của giỏ thực phẩm tham chiếu cung cấp 2.950 Kcal/ngày, Việt Nam, 2018	25
► Bảng 11. Ngưỡng giá trị của yêu cầu dinh dưỡng	25
► Bảng 12. Giá trị dinh dưỡng của một giỏ thực phẩm tham chiếu cung cấp 2.950 Kcal/ngày, dựa trên ngũ phân vị 2, Ethiopia, 2018/19	26
► Bảng 13. Giá trị dinh dưỡng của một giỏ thực phẩm tham chiếu cung cấp 2.950 Kcal/ngày, dựa trên ngũ phân vị 3, Ethiopia, 2018/19	27
► Bảng 14. Giá trị dinh dưỡng của một giỏ thực phẩm tham chiếu cung cấp 2.950 Kcal/ngày, dựa trên ngũ phân vị 4, Ethiopia, 2018/19	28
► Bảng 15. Giỏ thực phẩm cung cấp 2.950 Kcal/ngày, Việt Nam, 2018	29
► Bảng 16. Bình quân số đơn vị tương đương nam giới trưởng thành cho các quy mô hộ gia đình khác nhau, Việt Nam, 2018	29
► Bảng 17. Chi phí hàng tháng cho một giỏ thực phẩm đầy đủ cho các quy mô hộ gia đình được chọn, theo số đơn vị tương đương nam giới trưởng thành, Việt Nam, 2018	30
► Bảng 18. Quy mô hộ gia đình trung bình, và quy mô hộ gia đình trung bình theo đơn vị tương đương nam giới trưởng thành, theo ngũ phân vị, Việt Nam, 2018	30
► Bảng 19. Chi phí hàng tháng của một giỏ thực phẩm đầy đủ cho một gia đình bốn người, theo bình quân số đơn vị tương đương nam giới trưởng thành, Việt Nam, 2018	31
► Bảng 20. Bình quân chi tiêu hộ gia đình hàng tháng, quy mô hộ gia đình và lượng Kcal nạp vào trên mỗi đơn vị tương đương nam giới trưởng thành, theo ngũ phân vị, Indonesia, 2018	32

► Bảng 21. Bình quân chi tiêu hộ gia đình hàng tháng, quy mô hộ gia đình và lượng Kcal nạp vào bình quân đầu người, theo ngũ phân vị, Indonesia, 2018	33
► Bảng 22. Phân phối lượng Kcal nạp vào trên mỗi đơn vị tương đương nam giới trưởng thành và bình quân đầu người, giá trung bình cho mỗi Kcal, theo thập phân vị, Việt Nam, 2018	34
► Bảng 23. So sánh phương pháp cơ sở và phương pháp thay thế để ước tính chi phí hàng tháng của cá nhân và gia đình cho một giỏ thực phẩm đầy đủ, Việt Nam, 2018	35
► Bảng 24. Phân phối lượng Kcal nạp vào bình quân đầu người và giá trung bình cho mỗi Kcal, theo thập phân vị, Indonesia, 2018	37
► Bảng 25. So sánh phương pháp cơ sở và phương pháp thay thế để ước tính chi phí hàng tháng của cá nhân và gia đình cho một giỏ thực phẩm đầy đủ, Indonesia, 2018	38
► Bảng 26. Các biến nhà ở có sẵn đối với từng khía cạnh ở bốn quốc gia thí điểm	42
► Bảng 27. Đánh giá chất lượng của các khía cạnh/biến số nhà ở khác nhau ở Ethiopia, 2018/19	45
► Bảng 28. Ngưỡng nhà ở tương tất dựa trên định nghĩa nhà ở chuột của UN-Habitat	54
► Bảng 29. Ước tính chi phí thuê chỗ ở tương tất ở các quốc gia thí điểm, sử dụng mô hình hồi quy khớp dữ liệu giữa điểm chất lượng nhà ở cuối cùng và tiền thuê nhà	55
► Bảng 30. Ví dụ về chỗ ở thuộc các phân khúc điểm chất lượng nhà ở khác nhau tại Ethiopia, với chi phí thuê nhà hàng tháng và đặc điểm nhà ở, 2018/19	56
► Bảng 31. Ước tính chi phí tiện ích cho nhà ở tương tất tại các quốc gia thí điểm, sử dụng mô hình hồi quy khớp dữ liệu giữa điểm chất lượng nhà ở cuối cùng và chi phí tiện ích	57
► Bảng 32. Ước tính chi phí nhà ở tương tất hàng tháng ở Ethiopia cho một hộ gia đình tham chiếu có năm người, 2018/19	59
► Bảng 33. So sánh ước tính chi phí nhà ở tương tất hàng tháng với giá trị trung vị ở các quốc gia thí điểm	60
► Bảng 34. Tỷ lệ chi tiêu cho thực phẩm của mỗi hộ gia đình ở các quốc gia thí điểm, theo ngũ phân vị (% tổng chi tiêu)	64
► Bảng 35. Chi tiêu bình quân đầu người hàng tháng cho y tế và giáo dục ở Việt Nam, theo ngũ phân vị, 2018	65
► Bảng 36. Ước tính chi tiêu bình quân đầu người hàng tháng cho y tế và giáo dục của một gia đình bốn người ở Việt Nam, 2018	65
► Bảng 37. Ước tính chi tiêu bình quân đầu người hàng tháng cho y tế và giáo dục của một gia đình bốn người ở mỗi vùng lương tối thiểu của Việt Nam, sử dụng ngũ phân vị tham chiếu ở cấp quốc gia, năm 2018	67
► Bảng 38. Ước tính chi tiêu bình quân đầu người hàng tháng cho y tế và giáo dục, ở cấp quốc gia và theo vùng lương tối thiểu, Việt Nam 2018	68
► Bảng 39. Chi tiêu bình quân đầu người hàng tháng cho y tế và giáo dục ở Ethiopia, ước tính quốc gia và cho khu vực đô thị, theo ngũ phân vị, 2018/19	69

► Bảng 40. Ví dụ về các hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác được xem xét khi lập ước tính cho Costa Rica, 2018	74
► Bảng 41. Bình quân chi tiêu hàng tháng cho các hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác của mỗi hộ gia đình, Costa Rica, 2013 và 2018	75
► Bảng 42. Ước tính bình quân chi tiêu hàng tháng cho các hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác trên mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành ở Costa Rica, 2013 và 2018	76
► Bảng 43. Bình quân chi tiêu hàng tháng cho các hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác của một gia đình ba người ở Costa Rica, năm 2013 và 2018	77
► Bảng 44. So sánh giữa chi tiêu trung bình của tất cả các hộ gia đình nằm dưới mức trung vị của tổng chi tiêu và chi tiêu trung bình của ngũ phân vị tham chiếu cho các hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác, trên mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành, Costa Rica, 2013 và 2018	79
► Bảng 45. So sánh giữa các ước tính thu được bằng cách sử dụng chi tiêu trung vị trên mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành của tất cả các hộ gia đình và các ước tính thu được bằng cách sử dụng ngũ phân vị tham chiếu cho chi tiêu hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác trên mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành, Costa Rica, 2013 và 2018	80
► Bảng 46. Chi phí hàng tháng của từng hạng mục chi tiêu cho một đơn vị tương đương người trưởng thành và cho một gia đình bốn người, ở cấp quốc gia và theo vùng lương tối thiểu, Việt Nam, 2018	83
► Bảng 47. Hệ số dùng để chuyển đổi nhu cầu của một thành viên trong gia đình thành nhu cầu của một gia đình tham chiếu có bốn thành viên, Việt Nam, 2018	83
► Bảng 48. Ước tính mức lương đủ trang trải nhu cầu cơ bản của hộ gia đình bốn người, tính chung toàn quốc và theo vùng lương tối thiểu, Việt Nam, 2018	85
► Bảng 49. Tần suất tiến hành khảo sát thu nhập và chi tiêu, Costa Rica, Ethiopia, Indonesia và Việt Nam	87
► Bảng 50. Mức lương đủ sống thuần dựa trên nhu cầu của một gia đình bốn người, Việt Nam, 2018	90
► Bảng 51. Ước tính mức lương đủ sống gộp, Việt Nam, 2018 (nghìn đồng)	90

► Danh mục từ viết tắt

CBN	Chi phí cho nhu cầu cơ bản
FAO	Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của Liên Hợp Quốc
ILO	Tổ chức Lao động Quốc tế
Kcal	Ki-lô ca-lo-ri
NLĐ	Người lao động
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
UDHR	Tuyên ngôn Quốc tế về Nhân quyền
UN	Liên Hợp Quốc
UNICEF	Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc
WHO	Tổ chức Y tế Thế giới

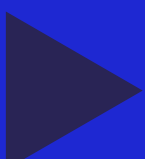
► Lời cảm ơn

Báo cáo này là một phần trong nỗ lực của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) nhằm củng cố cơ sở bằng chứng cho việc thiết lập mức lương, và hỗ trợ các chính phủ cũng như các đối tác xã hội thương lượng và xác định mức lương thỏa đáng, có tính đến nhu cầu của người lao động và gia đình họ cũng như các yếu tố kinh tế có liên quan. Báo cáo được xây dựng và ra đời với sự tài trợ của Bộ Ngoại giao Hà Lan.

Báo cáo là kết quả hợp tác giữa Ban Thị trường lao động, Quan hệ lao động và Điều kiện làm việc (INWORK) và Vụ Nghiên cứu và Xuất bản (RESEARCH) của ILO. Nicolas Maitre đã xây dựng phương pháp luận và điều phối quá trình biên soạn báo cáo, dưới hỗ trợ của Patrick Belser và quản lý của Philippe Marcadent – Trưởng ban INWORK. Quá trình hợp tác với sự quản lý và Richard Samans – Vụ trưởng cũng nhận được hướng dẫn sát sao của Catherine Saget. Erika Chaparro Perez, Chuyên gia tư vấn độc lập, đã phân tích dữ liệu quốc gia và giám sát việc áp dụng phương pháp luận tại các quốc gia thí điểm. Các đồng nghiệp khác từ ILO cũng đã giúp chúng tôi biên soạn báo cáo này, như Khalid Maman Waziri đã soạn thảo nhiều nội dung; Sevane Ananian, Guillaume Delautre, Xavier Estupiñan, Daniel Kostzer, Elva López Mourelo, Andrés Marinakis, Gerson Martínez, Rosalía Vázquez-Álvarez và Ding Xu đã cung cấp thông tin đầu vào, đưa ra nhận xét và đề xuất – đóng góp vào quá trình xây dựng phương pháp luận. Xin gửi lời cảm ơn đặc biệt đến Adam Elsheikhi vì đã cùng soạn thảo báo cáo, và Michael Rose đã hiệu đính dự thảo báo cáo này.

Nhóm tác giả xin cảm ơn Pablo Sauma - Chuyên gia tư vấn độc lập về các vấn đề thị trường lao động từ Costa Rica - đã rà soát phương pháp luận, cùng Iona Ebben, Noura Hanna, Jos Huber và Anny Stoikova, cũng như tất cả đại biểu tham gia các hội thảo ở Amsterdam và các quốc gia thí điểm, đã đóng góp ý kiến và đưa ra đề xuất. Xin trân trọng cảm ơn Martha Anker và Richard Anker vì đã nghiên cứu một công trình quan trọng: mức lương đủ sống. Xin đặc biệt cảm ơn Claire Piper và Judy Rafferty đã hỗ trợ hành chính và luôn đồng hành hỗ trợ trong quá trình xuất bản.

Bản dịch tiếng Việt được dịch bởi Phạm Hồng Hạnh và hiệu đính bởi Nguyễn Thị Thanh Thảo. Các cán bộ Văn phòng ILO Hà Nội Đặng Diệp Anh, Nguyễn Ngọc Triệu và Vũ Kim Huế tham gia việc rà soát và xuất bản bản tiếng Việt của tài liệu này.



Giới thiệu



► Giới thiệu

Các thiết chế ấn định mức lương hiệu quả – cụ thể ở đây là lương tối thiểu và thương lượng tập thể – có thể giúp đảm bảo chia sẻ thành quả tiến bộ một cách công bằng và bình đẳng cho tất cả mọi người. Tuy nhiên, thương lượng và xác định mức lương thỏa đáng là một công việc khó khăn, đòi hỏi cách tiếp cận dựa trên bằng chứng có tính đến nhu cầu của người lao động và gia đình họ, cũng như nhiều yếu tố kinh tế khác nhau. Cách tiếp cận này rất quan trọng để đảm bảo rằng công bằng xã hội song hành với các tiến bộ kinh tế - như được công nhận trong nhiều văn kiện của ILO như Công ước Ấn định Mức lương Tối thiểu năm 1970 (Công ước số 131) và Tuyên bố ba bên về các Nguyên tắc liên quan đến Doanh nghiệp đa quốc gia và Chính sách xã hội.

Trong những năm gần đây, chủ đề “mức lương đủ sống” ngày càng nhận được sự quan tâm to lớn. Nhận thấy cần có một thỏa thuận ba bên về vấn đề này, ILO đã tổ chức Cuộc họp Chuyên gia về Chính sách tiền lương (bao gồm mức lương đủ sống) vào tháng 2 năm 2024. Các chuyên gia đã đưa ra một số kết luận mà sau đó đã được Hội đồng Quản trị của ILO thông qua vào tháng 3 năm 2024. Các kết luận này làm rõ nhiều vấn đề xung quanh mức lương đủ sống, bao gồm khái niệm, các nguyên tắc ước tính, các nguyên tắc triển khai và một số hành động mà Văn phòng Lao động Quốc tế sẽ triển khai trong tương lai.

Theo các kết luận nói trên, ILO giới thiệu khái niệm mức lương đủ sống là:

- mức lương cần thiết để đảm bảo mức sống thỏa đáng cho người lao động và gia đình họ, có tính đến bối cảnh quốc gia và được tính cho công việc được thực hiện trong giờ làm việc bình thường;
- được tính toán theo các nguyên tắc ước tính mức lương đủ sống của ILO;
- mức lương đạt được thông qua một quá trình thiết lập có tuân theo các nguyên tắc của ILO về thiết lập mức lương.

Toàn văn kết luận được trình bày trong phần Phụ lục kèm theo Báo cáo này.

Tài liệu này mô tả chi tiết phương pháp luận mà các chính phủ và đối tác xã hội có thể sử dụng để ước tính nhu cầu của người lao động và gia đình họ, dù bối cảnh các quốc gia có khác nhau, cũng như để sử dụng trong đối thoại xã hội về tiền lương và mức lương đủ sống. Tài liệu kỹ thuật này cũng hướng dẫn cách thức sử dụng các cuộc điều tra thu nhập và chi tiêu hộ gia đình – vốn là loại hình điều tra phổ biến được cơ quan thống kê quốc gia của nhiều nước tiến hành thường xuyên – để ước tính các nhu cầu này thông qua cách tiếp cận đa chiều, có tính đến chi phí cho thực phẩm, nhà ở, y tế, giáo dục, và các nhu cầu thiết yếu khác.

Phương pháp luận này đã được xây dựng và thử nghiệm tại bốn quốc gia thí điểm, gồm Costa Rica (ILO 2021a), Ethiopia (ILO 2021b), Indonesia (ILO 2021c) và Việt Nam (ILO 2021d) trong khuôn khổ dự án hợp tác kỹ thuật do Bộ Ngoại giao Hà Lan tài trợ, với mục đích nâng cao năng lực cho chính phủ và các đối tác xã hội trong thương lượng và thiết lập mức lương thỏa đáng. Phương pháp luận đã được điều chỉnh cho phù hợp với các nguyên tắc của ILO về ước tính mức lương đủ sống, bao gồm: tính minh bạch, tính dễ tiếp cận đối với công chúng, sử dụng các phương pháp luận dựa trên bằng chứng và dữ liệu đáng tin cậy, cũng như xem xét bối cảnh khu vực và trong nước và thực trạng kinh tế, xã hội và văn hóa.

Để đảm bảo tính tự chủ của mỗi quốc gia, các tổ chức đại diện người sử dụng lao động và người lao động cần được tham vấn về kết quả ước tính mức lương đủ sống và cần tham gia xuyên suốt quá trình thiết lập mức lương này. Do đó, phương pháp này đủ linh hoạt để có thể được điều chỉnh thông qua đối thoại xã hội ở cấp quốc gia, tùy thuộc vào nhu cầu và hoàn cảnh cụ thể của quốc gia.

Phương pháp này được xây dựng dựa trên cơ sở lý thuyết hiện có và các phương pháp có sẵn.¹ Tuy nhiên, quá trình thiết kế cũng cho thấy cần phát triển một phương pháp luận không chỉ dễ dàng điều chỉnh theo bối cảnh cụ thể của quốc gia - qua đó giúp thúc đẩy tính tự chủ của quốc gia và đối thoại xã hội, mà còn có thể được áp dụng trong điều kiện hạn chế về thời gian và nguồn lực bằng cách sử dụng dữ liệu toàn diện đã được các cơ quan thống kê quốc gia thu thập.

Mặc dù phương pháp được trình bày trong tài liệu này có thể được sử dụng để ước tính mức lương cần thiết nhằm đảm bảo mức sống thỏa đáng cho người lao động và gia đình họ, quá trình áp dụng phương pháp vẫn còn một số điểm cần lưu ý và phương pháp cũng cần được cải thiện thêm. Những lưu ý này sẽ được nêu bật trong các phần tiếp theo của báo cáo. Hơn nữa, sẽ không có một phương pháp nào có thể nắm bắt được toàn bộ sự đa dạng và các nhu cầu khác biệt của từng hộ gia đình và từng người lao động. Ngoài ra, vì phương pháp này mới chỉ được thử nghiệm ở các quốc gia có thu nhập thấp và trung bình, tính phù hợp của phương pháp này với các quốc gia phát triển cần được đánh giá lại, và có thể cần điều chỉnh sao cho có thể áp dụng được ở các quốc gia phát triển.

Cuối cùng, phải nhắc lại rằng không chỉ nhu cầu của người lao động và gia đình họ, mà cả các yếu tố kinh tế có liên quan đều cần được xem xét khi triển khai mức lương đủ sống. Phương pháp hiện tại chỉ tập trung vào nhu cầu của người lao động cùng gia đình họ, nên phải được xem xét kết hợp với dữ liệu và thông tin về các yếu tố kinh tế có liên quan. Các nguyên nhân gốc rễ của mức lương thấp - chẳng hạn như phân phối giá trị không công bằng, năng suất nhân tố tổng hợp thấp, tính phi chính thức, thể chế và hệ thống tuân thủ yếu kém - cũng cần được xử lý trong quá trình triển khai mức lương đủ sống.

Tài liệu này được chia thành sáu chương. Chương 1 cung cấp tổng quan về khung khái niệm của phương pháp luận và các giả định cơ bản; Chương 2 tới Chương 5 giải thích chi tiết về cách ước tính chi phí để đảm bảo mức sống thỏa đáng cho từng hạng mục chi tiêu sau: thực phẩm, nhà ở, y tế và giáo dục, và các hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác. Cuối cùng, Chương 6 giải thích cách tổng hợp kết quả trong Chương 2 - 5 để có được ước tính mức lương đủ sống từ những giả định được đưa ra liên quan đến quy mô gia đình và số người trưởng thành đi làm trong mỗi gia đình.

¹ Bao gồm phương pháp của Rowntree (1901), phương pháp ước tính chuẩn nghèo quốc gia của Ngân hàng Thế giới, cũng như ước tính mức lương đủ sống do Anker và Anker thực hiện (2017).

1 Tổng quan về phương pháp luận



► 1. Tổng quan về phương pháp luận

Đầu tiên, Chương này sẽ trình bày tổng quan ngắn gọn về khung phương pháp được xây dựng để ước tính mức lương đủ sống. Phương pháp này sử dụng thu nhập hộ gia đình và khảo sát chi tiêu từ các cơ quan thống kê quốc gia để ước tính chi phí riêng trên bốn khía cạnh: thực phẩm đầy đủ, nhà ở tương thích, y tế và giáo dục, và các nhu cầu thiết yếu khác. Từng bước cụ thể để ước tính được bốn hạng mục chi tiêu này sẽ được trình bày trong Chương 2 đến Chương 5. Sau đó, các chi phí này được cộng lại với nhau để ước tính tổng nhu cầu cho quy mô của gia đình tham chiếu. Để làm được điều này, cần đưa ra quyết định gia đình tham chiếu có quy mô như thế nào sẽ được xem xét, cũng như quyết định có nên sử dụng thang đo tương đương người trưởng thành hay không. Cả hai nội dung này đều được thảo luận trong phần thứ hai của chương. Phần thứ ba của chương thảo luận về các giả định liên quan đến số người trưởng thành đang đi làm trong gia đình - được sử dụng để chuyển đổi tổng chi phí theo nhu cầu thành ước tính mức lương đủ sống. Phần thứ tư tập trung vào cỡ mẫu cần cân nhắc cho việc ước tính mức lương đủ sống. Phần cuối của Chương sẽ mô tả sự phù hợp của phương pháp luận với các nguyên tắc của ILO về ước tính mức lương đủ sống - như được nêu trong kết luận của Cuộc họp Chuyên gia về Chính sách tiền lương, bao gồm mức lương đủ sống (xem Phụ lục).

Cách tiếp cận đa chiều kết hợp các biện pháp tương đối và tuyệt đối

Phương pháp “cơ sở” – có thể được áp dụng và tùy biến theo bối cảnh cụ thể của từng quốc gia – đưa ra một khung đánh giá chung nhu cầu của người lao động và gia đình họ thông qua cách tiếp cận đa chiều nhằm ước tính riêng chi phí sinh hoạt cho bốn khía cạnh sau:

- (a) **Chi phí thực phẩm** – Một chế độ ăn uống có chi phí thấp, cung cấp đủ lượng Kcal, chất đạm và chất béo và có thành phần phù hợp với thể trạng người dân. Chế độ ăn này được đo lường mặc định dựa trên các tiêu chuẩn về Kcal và dinh dưỡng do Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) và Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của Liên Hợp Quốc (FAO) xác định.
- (b) **Chi phí nhà ở** – Chỗ ở cơ bản nhưng tương thích với tiêu chuẩn chấp nhận được. Theo khuyến nghị của Chương trình Định cư Con người của Liên Hợp Quốc (UN-Habitat), để xác định chỗ ở quy chuẩn như vậy, cần đo lường dựa trên các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế về nhà ở, gồm các đặc điểm như không gian sống, độ bền, nhà vệ sinh và khả năng tiếp cận nguồn nước.
- (c) **Chi phí y tế và giáo dục** – Mức chi tiêu cơ bản cho y tế và giáo dục được coi là một nhóm riêng biệt. Không giống như nhu cầu về lương thực và nhà ở, chi phí cho nhu cầu y tế và giáo dục được ước tính bằng cách sử dụng phương pháp tương đối dựa trên sự phân bổ chi tiêu cho y tế và giáo dục trên toàn quốc.
- (d) **Chi phí hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác** – tất cả các khoản chi khác (ví dụ như quần áo và đi lại) được đưa vào một nhóm. Tương tự như với nhu cầu y tế và giáo dục, chi phí của các hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác được ước tính bằng cách sử dụng phương pháp tương đối dựa trên sự phân bổ các khoản chi dành cho hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác trên toàn quốc.

Phương pháp này kết hợp kết quả đo lường tuyệt đối chi phí lương thực và nhà ở với kết quả đo lường tương đối chi phí y tế, giáo dục, hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác – một sự kết hợp phù hợp với triết lý của Công ước 131 của ILO (xem Hộp 1). Bằng cách kết hợp cách tiếp cận tương đối [relative] và quy chuẩn [normative], phương pháp này có ưu điểm là có tính đến cả thực trạng kinh tế - xã hội quốc gia và mức sống của các nhóm xã hội có thu nhập khác mức lương tối thiểu.

Hộp 1. Sự kết hợp của các biện pháp tuyệt đối và tương đối

Một điều rất quan trọng cần cân nhắc khi ước tính các khoản chi thuộc chi phí sinh hoạt cơ bản là, nên áp dụng biện pháp tuyệt đối (còn được gọi là biện pháp “quy chuẩn”) hay biện pháp tương đối. Các biện pháp tuyệt đối được xác định bằng cách sử dụng những tiêu chuẩn chuẩn mực, nghĩa là một giỏ hàng hóa và dịch vụ chuẩn mực, được coi là đại diện cho một tiêu chuẩn tối thiểu, được xác định theo số lượng cũng như chất lượng và sau đó được định giá theo giá mua hoặc giá thị trường để xác định chi phí. Ngược lại, các biện pháp tương đối sẽ lấy tham chiếu một tỷ lệ nào đó (ví dụ, 60%) trong thu nhập hoặc chi tiêu trung vị của hộ gia đình, nghĩa là giá trị của các biện pháp tương đối tăng lên khi phúc lợi trung vị tăng.

Rowntree (1901), người tiên phong trong việc tính toán chuẩn nghèo, đã phỏng vấn gần 20% dân số York, Vương quốc Anh và Bắc Ireland. Rowntree đã tính toán kỹ càng số tiền tối thiểu hàng tuần “cần thiết để các gia đình có thể đảm bảo những nhu cầu thiết yếu để duy trì cuộc sống khỏe mạnh”. Ông cố tình đưa số tiền này xuống mức thấp nhất theo khuyến nghị của các chuyên gia, để “không ai có thể lơ đãng và cho rằng số tiền đó nằm ở ranh giới khó phân định xem đó liệu có phải là nghèo đói thực sự hay không”. Những cá nhân và hộ gia đình có thu nhập dưới mức này được định nghĩa là nghèo. Đây được gọi là nghèo tuyệt đối.

Mặc dù phương pháp này được sử dụng để tính toán chuẩn nghèo, nhưng nó cũng được sử dụng ở một số quốc gia để xác định mức lương tối thiểu dù được áp dụng theo cách tương tự hoặc có điều chỉnh. Ví dụ, Indonesia đã áp dụng định nghĩa “kebutuhan hidup layak” [nhu cầu sống thỏa đáng], về nguyên tắc, cấu thành giỏ hàng hóa và dịch vụ phổ biến và chuẩn mực cho người lao động hưởng mức lương tối thiểu. Tại Việt Nam, Nghị quyết 27-NQ/TW 2018 yêu cầu rằng mức lương tối thiểu phải đảm bảo “mức sống tối thiểu” cho tất cả người lao động ở bốn vùng lương tối thiểu.

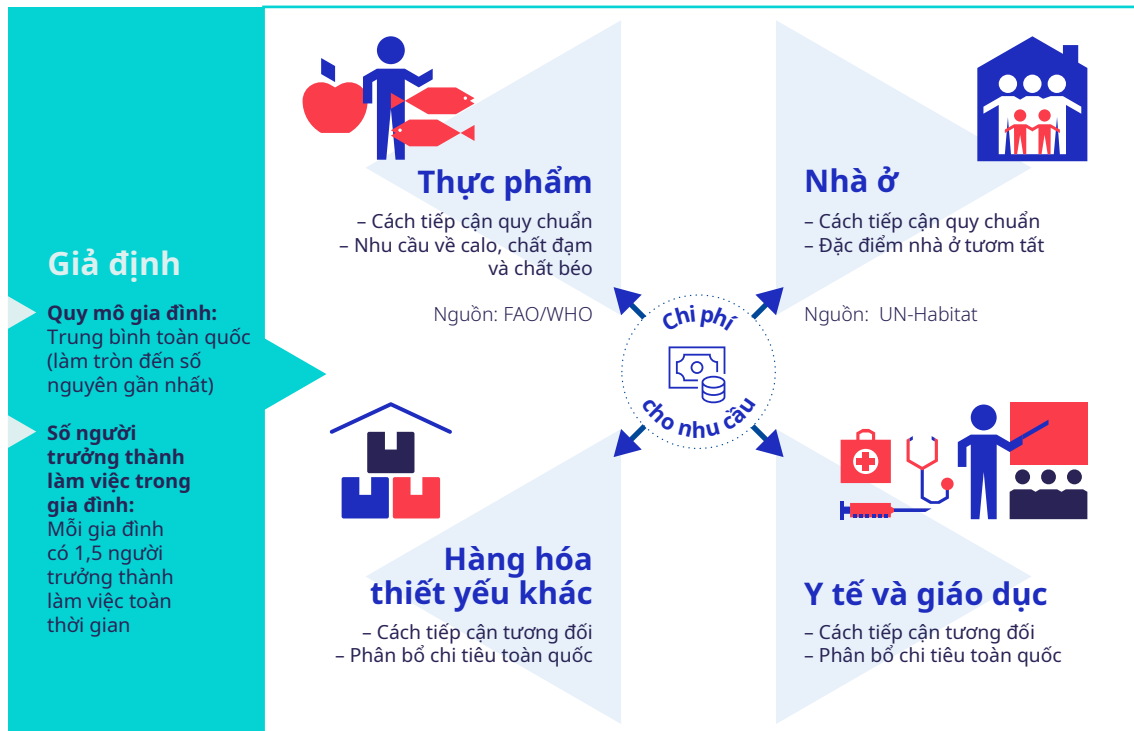
Các biện pháp tương đối phản ánh suy nghĩ rằng định nghĩa “nhu cầu cơ bản” sẽ phát triển khi các xã hội ngày càng thịnh vượng. Theo nghĩa rộng nhất, thoát khỏi đói nghèo có thể được coi là điểm đáp ứng nhu cầu hoạt động của con người trong một xã hội theo cách được xã hội chấp nhận (Ngân hàng Thế giới, 2018). Như Franklin D. Roosevelt đã tuyên bố, mức lương đủ sống phải cao hơn mức sống tối thiểu.¹ Tuy nhiên, khó có thể tạo ra một cách tiếp cận “phù hợp với tất cả”, vì kinh tế xã hội giữa các quốc gia có những khác biệt quan trọng về mặt cơ cấu sản xuất, đặc điểm nhân khẩu học và tỷ lệ đô thị hóa. Các biện pháp tương đối thường được ưa chuộng ở các nền kinh tế phát triển. Các quốc gia nghèo hơn có thể thấy lấy cách tiếp cận quy chuẩn làm điểm khởi đầu hữu ích hơn; trong khi ở các quốc gia giàu hơn - nơi hầu hết mọi người đã đạt được mức tối thiểu tuyệt đối - thì đói nghèo có thể mang nhiều ý nghĩa tương đối hơn.

Phương pháp cơ sở của chúng tôi kết hợp các yếu tố quy chuẩn (đối với thực phẩm và nhà ở) với các yếu tố tương đối. Điều này cũng phù hợp với triết lý của Công ước 131, trong đó nêu bật sự kết hợp các yếu tố cần xem xét liên quan đến nhu cầu của người lao động và gia đình họ, bao gồm không chỉ chi phí sinh hoạt mà còn cả mức sống tương đối của các nhóm xã hội khác. Do đó, việc chúng ta áp dụng kết hợp các biện pháp tuyệt đối và tương đối để tạo ra ước tính động về nhu cầu của người lao động và gia đình họ có lẽ là hợp lý hơn cả.

¹ “Với tôi, không một doanh nghiệp nào tồn tại dựa vào việc trả cho người lao động của mình một mức lương thấp hơn mức lương đủ sống nên có quyền tiếp tục hoạt động ở đất nước này. Khi nói đến ‘doanh nghiệp’, tôi muốn nói đến toàn bộ ngành thương mại cũng như toàn bộ ngành công nghiệp; khi nói đến người lao động, tôi muốn nói đến tất cả công nhân, tầng lớp lao động trí óc cũng như thợ thuyền; và khi nói đến mức lương đủ sống, tôi muốn nói đến thứ cao hơn mức sống tối thiểu – có nghĩa là mức lương đủ để người ta có thể sống đàng hoàng”. (Roosevelt 1933)

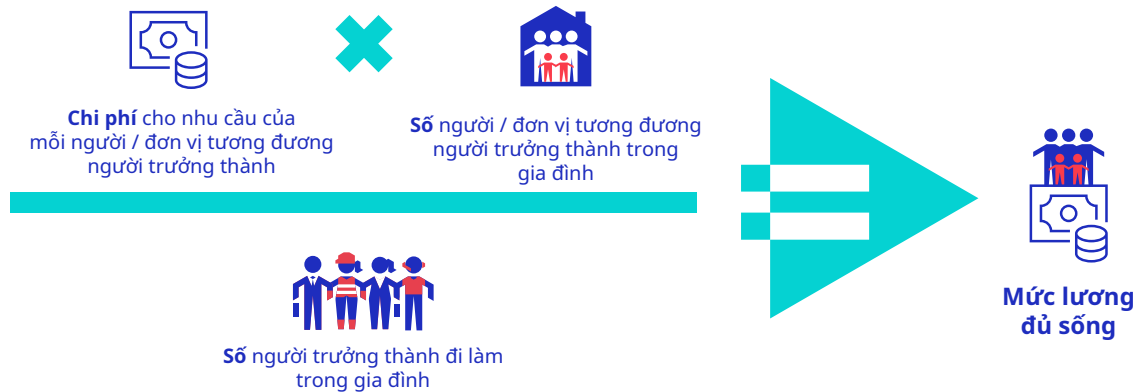
Hình 1 và 2 minh họa khung khái niệm của phương pháp luận. Hình 1 cho thấy phương pháp này được xây dựng xoay quanh bốn khía cạnh nêu trên về nhu cầu của người lao động và gia đình họ. Bước đầu tiên là ước tính riêng chi phí cho thực phẩm, nhà ở, y tế và giáo dục, cũng như các nhu cầu thiết yếu khác cho một người (hoặc tương đương một người trưởng thành). Tiếp theo, các chi phí ước tính riêng biệt này được tổng hợp lại để ước tính tổng nhu cầu của một người (hoặc tương đương một người trưởng thành). Để chuyển những nhu cầu cá nhân này thành nhu cầu của người lao động và gia đình họ, cần có một giả định liên quan đến việc lựa chọn quy mô gia đình tham chiếu (và số người trưởng thành tương ứng). Trong phương pháp cơ bản này, chúng tôi đề xuất sử dụng quy mô gia đình trung bình được làm tròn ở quốc gia hoặc khu vực được xem xét, để phản ánh quy mô gia đình theo thực tế. Tuy nhiên, như sẽ thảo luận trong phần sau, việc chọn quy mô gia đình nào có thể tùy thuộc vào quyết định của cơ quan ba bên muốn áp dụng mức lương đủ sống trong bối cảnh cụ thể của họ; qua đó, có thể đưa ra các ước tính khác nhau dựa trên các kịch bản quy mô gia đình khác nhau. Như vậy, giả định về quy mô gia đình là một trong những yếu tố điều chỉnh được của phương pháp luận.

► Hình 1. Khung khái niệm của phương pháp cơ sở



Khi sử dụng số liệu ước tính nhu cầu của người lao động và gia đình họ nhằm tăng cường năng lực của chính phủ và các đối tác xã hội trong đàm phán và ấn định mức lương phù hợp, cần chuyển tổng nhu cầu của một gia đình thành mức lương đủ để trang trải cho họ – hay còn gọi là mức lương đủ sống. Tuy nhiên, bước này đòi hỏi phải đưa ra một giả định khác về số người trưởng thành đang làm việc toàn thời gian trong gia đình. Nếu hai khoản tiền lương đủ để trang trải tổng nhu cầu của một gia đình thì số tiền lương này phải bằng một nửa tổng chi phí để đáp ứng các nhu cầu. Còn nếu một khoản tiền lương đủ để trang trải tổng nhu cầu của một gia đình thì mức lương này phải bằng tổng nhu cầu. Do đó, Hình 2 cho thấy, để chuyển tổng nhu cầu của người lao động và gia đình họ thành mức lương đủ sống, cần phải chia tổng nhu cầu cho số người trưởng thành trong gia đình có đi làm. Trong phương pháp cơ sở này, chúng tôi đề xuất sử dụng số người trưởng thành đi làm toàn thời gian được quy định theo tiêu chuẩn và bằng 1,5 người trưởng thành đi làm toàn thời gian đối với bất kỳ gia đình nào có trên một người. Giả định này sẽ được thảo luận sâu hơn trong phần thứ ba của chương này.

► Hình 2. Ước tính mức lương đủ sống



Quy mô gia đình tham chiếu và đơn vị tương đương người trưởng thành

Như Hình 2 cho thấy, chi phí sinh hoạt ước tính cho một thành viên trong gia đình được nhân với quy mô gia đình tham chiếu. Quy mô và thành phần gia đình là yếu tố quan trọng cần cân nhắc khi ước tính mức lương đủ sống. Có nên sử dụng quy mô hộ gia đình trung bình theo số liệu thống kê quốc gia hay không? Hay chúng ta nên sử dụng quy mô hộ gia đình ở các tầng thấp hơn của thị trường lao động? Hoặc có hộ gia đình tham chiếu nào khác không? Điều này rất quan trọng vì mức lương để trang trải cho một gia đình năm người rõ ràng sẽ cao hơn mức lương để trang trải cho một gia đình ba người.

Trong phương pháp cơ sở hiện tại, chúng tôi sử dụng quy mô gia đình trung bình trên toàn quốc làm tròn lên số nguyên gần nhất. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng các hộ nghèo hơn thường có xu hướng đông người hơn, từ đó có thể dẫn đến nhu cầu lớn hơn. Điểm cốt lõi ở đây là, việc quyết định áp dụng quy mô gia đình nào sẽ tùy thuộc vào quyết định của cơ quan ba bên muốn áp dụng mức lương đủ sống dựa trên bối cảnh cụ thể. Do đó trong các nghiên cứu được tiến hành tại các quốc gia nằm trong dự án này, bên cạnh quy mô gia đình tham chiếu đã được chọn dựa trên mức trung bình toàn quốc, chúng tôi cũng đưa ra ước tính dựa trên các kịch bản quy mô gia đình khác nhau. Việc sử dụng nhiều quy mô gia đình khác nhau sẽ cung cấp thông tin hữu ích cho việc ấn định mức lương tối thiểu. Trong bối cảnh cụ thể, có thể sẽ cần phải bàn luận thêm về quy mô gia đình tham chiếu phù hợp nhất để sử dụng trong tính toán.

Một khía cạnh khác là việc sử dụng thang đo tương đương người trưởng thành. Thang đo này được sử dụng để tính đến thực tế là lợi ích kinh tế theo quy mô có thể phát sinh từ những người sống cùng nhau (ví dụ: một gia đình bốn người cũng chỉ cần dùng một chiếc tủ lạnh), cũng như thực tế là nhu cầu của trẻ em có thể ít hơn người trưởng thành. Ở đây chúng tôi sử dụng hai loại thang đo tương đương:

- **Các thang đo tương đương cho thực phẩm và nhu cầu Kcal.** Như sẽ được thảo luận chi tiết hơn trong phần ước tính chi phí thực phẩm, các khuyến nghị về lượng Kcal của FAO và WHO được sử dụng ở đây để chuyển đổi tất cả nhu cầu Kcal của hộ gia đình thành nhu cầu năng lượng tương đương với “năng lượng tiêu thụ tương đương người trưởng thành” (AEEI) là nam giới. Ví dụ, nếu một nam giới trưởng thành ở độ tuổi 30–60 cần 2.950 Kcal mỗi ngày, trong khi một phụ nữ cùng độ tuổi cần 2.400 Kcal mỗi ngày thì nhu cầu Kcal của phụ nữ tương ứng với 0,81 AEEI ($2.400/2.950$) và tổng lượng Kcal cần thiết cho gia đình đó sẽ là 5.350 Kcal mỗi ngày hoặc 1,81 AEEI ($5.350/2.950$).

- **Các thang đo tương đương cho tổng tiêu dùng của hộ gia đình.**² Các thang đo như vậy được sử dụng trong nghiên cứu này – bên cạnh những thang đo khác – để phân chia và xếp hạng các hộ gia đình của một quốc gia thành các nhóm ngũ phân vị (hoặc thập phân vị) dựa trên tổng chi tiêu hàng tháng tương đương với mỗi người trưởng thành, được tính cho từng hộ gia đình trong cuộc khảo sát. Trong trường hợp này, ta có thể sử dụng thang đo tương đương người trưởng thành ở cấp quốc gia do Văn phòng Thống kê Quốc gia (nếu có) hoặc thang đo tương đương của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) (còn được gọi là “thang đo Oxford”),³ thường gán giá trị 1 cho chủ hộ, tỷ lệ 0,7 với mỗi thành viên trưởng thành tiếp theo, và 0,5 với mỗi trẻ em.

Cần lưu ý rằng việc sử dụng thang đo tương đương cho tiêu dùng hộ gia đình vẫn còn là chủ đề gây tranh cãi. Vấn đề chính ở đây là liệu lợi thế kinh tế theo quy mô trong tiêu dùng hộ gia đình có thực sự tồn tại hay không. Cả hai hướng luận điểm trái ngược nhau này đều có thể được chứng minh bằng những dẫn chứng khác nhau. Theo một số nghiên cứu gần đây, mặc dù trẻ em dùng ít thực phẩm hơn nhưng chúng lại tiêu dùng nhiều mặt hàng khác hơn, chẳng hạn như giáo dục, y tế hoặc quần áo. Tất nhiên là do vậy, việc ước tính nhu cầu của người lao động và gia đình họ cần được xử lý thận trọng khi sử dụng thang đo tương đương (Ravallion 2015). Vì thế, việc sử dụng các giá trị tương đương khác nhau so với người trưởng thành không phải khi nào cũng tuyệt đối tương thích mà đây là một quyết định mang tính phương pháp luận.

Từ ý nghĩa của việc sử dụng các thang đo tương đương, đặc biệt là cách chúng có thể ảnh hưởng đến mức nhu cầu ước tính của người lao động và gia đình họ, phương pháp của chúng tôi là sử dụng nhiều cách tiếp cận khác nhau để chuyển đổi nhu cầu của một thành viên trong gia đình thành nhu cầu của cả gia đình. Như được trình bày trong Bảng 1, các ước tính tương đương dành cho người trưởng thành sử dụng thang đo tương đương của OECD và AEEI nêu trên để ước tính nhu cầu của người lao động và gia đình họ về các khía cạnh lương thực, nhà ở cũng như các hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác, theo đó, lợi thế kinh tế theo quy mô (tỷ lệ chi phí thay đổi theo quy mô) được lấy làm giả định và được chấp nhận rộng rãi. Ngược lại, ước tính bình quân đầu người được sử dụng khi không có bằng chứng về lợi thế kinh tế theo quy mô đối với một loại nhu cầu - ví dụ nhu cầu y tế và giáo dục, vì các thành viên trong gia đình không thể cùng tiếp cận hoặc dùng chung. Đối với những nhu cầu kiểu này, từng thành viên trong gia đình đều cùng phải có quyền tiếp cận thỏa đáng.

Đáng chú ý, thang đo tương đương của OECD đặc biệt quan trọng đối với phương pháp của chúng tôi, vì nó được sử dụng để phân loại các hộ gia đình thành các nhóm ngũ phân vị dựa trên tổng chi tiêu hàng tháng theo đầu đơn vị tương đương người trưởng thành. Việc phân loại như vậy cho phép ta xác định nhóm ngũ phân vị tham chiếu được sử dụng để xác định giỏ hàng hóa tiêu dùng cơ bản nhưng hợp lý với nhóm nhu cầu thực phẩm. Trong nghiên cứu này, cách phân loại này cũng được sử dụng để ước tính tương đối nhu cầu về y tế, giáo dục, cũng như các hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác.

► **Bảng 1. Các hệ số dùng để tính quy mô gia đình**

Loại chi phí	Hệ số dùng để tính quy mô gia đình	Ghi chú
Tổng chi phí	Thang đo tương đương người trưởng thành (OECD)	Được sử dụng để phân chia thành các ngũ phân vị
Chi phí thực phẩm	Thang đo AEEI (FAO/WHO)	Giả định có lợi thế quy mô gia đình dựa trên nhu cầu Kcal
Chi phí nhà ở	Thang đo tương đương người trưởng thành (OECD)	Giả định có lợi thế quy mô gia đình
Chi phí y tế và giáo dục	Các biện pháp tính bình quân đầu người	Giả định không có lợi thế quy mô gia đình
Chi phí dành cho các hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác	Thang đo tương đương người trưởng thành (OECD)	Giả định có lợi thế quy mô gia đình

2 Điều quan trọng là phải phân biệt các thang đo này, được sử dụng để phân tích tổng chi tiêu hộ gia đình, với thang đo AEEI được đề cập ở trên, chỉ được sử dụng để phân tích lượng Kcal.

3 Xem OECD (không rõ năm xuất bản).

Đối với mỗi quốc gia và khu vực, việc áp dụng thang đo tương đương khác nhau vì thành phần hộ gia đình và đặc điểm nhân khẩu học khác nhau. Khi áp dụng thang đo tương đương nhất định, một hệ số được gán với mỗi thành viên gia đình, sau đó các hệ số được cộng lại với nhau để tạo ra tổng quy mô gia đình theo đơn vị tương đương người trưởng thành. Do đó, số đơn vị tương đương người trưởng thành trung bình sẽ gán với từng quy mô gia đình - tùy thuộc vào thang đo tương đương được sử dụng (OECD hay AEEI). Bảng 2 cho thấy trung bình đơn vị tương đương người trưởng thành ở Việt Nam thay đổi tùy theo thang đo tương đương áp dụng cho quy mô và thành phần hộ gia đình. Bảng 3 trình bày kết quả của Ethiopia lại cho thấy các con số khác. Đối với các hộ gia đình có trên hai người, số đơn vị tương đương người trưởng thành ở Việt Nam cao hơn ở Ethiopia cho cùng quy mô hộ gia đình, có thể là do số người trưởng thành trên mỗi hộ gia đình ở Việt Nam cao hơn ở Ethiopia. Hệ số thang đo tương đương được gán cho trẻ em thấp hơn hệ số được gán cho người trưởng thành.

► **Bảng 2. Số đơn vị tương đương người trưởng thành cho các quy mô hộ gia đình khác nhau, theo dữ liệu từ cuộc khảo sát chi tiêu quốc gia ở Việt Nam, 2018**

Quy mô hộ gia đình	1	2	3	4	5	6	7
AEEI trung bình	0,82	1,70	2,60	3,34	4,01	4,71	5,46
Trung bình đơn vị tương đương người trưởng thành (thang đo OECD)	1,00	1,68	2,29	2,83	3,45	4,07	4,69

Nguồn: Ước tính của ILO dựa trên *Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam 2018* (Việt Nam, Tổng cục Thống kê 2018).

► **Bảng 3. Số đơn vị tương đương người trưởng thành cho các quy mô hộ gia đình khác nhau, theo dữ liệu từ cuộc khảo sát chi tiêu quốc gia ở Ethiopia, 2018/19**

Quy mô hộ gia đình	1	2	3	4	5	6	7
AEEI trung bình	0,90	1,74	2,41	3,10	3,86	4,60	5,34
Trung bình đơn vị tương đương người trưởng thành (thang đo OECD)	1,00	1,64	2,20	2,76	3,30	3,83	4,38

Nguồn: Ước tính của ILO dựa trên *Khảo sát Kinh tế xã hội Ethiopia 2018/19* (Ethiopia, CSSA 2019).

Số người trưởng thành làm việc toàn thời gian

Nhằm ước tính mức lương đủ để đảm bảo mức sống thỏa đáng cho người lao động và gia đình họ, cần phải xác định xem trong gia đình có bao nhiêu người nhận lương và/hoặc thu nhập. Ngược lại với quy mô gia đình, số người lao động làm việc toàn thời gian có tác động tỷ lệ nghịch đến mức lương đủ sống. Để xác định mức lương đủ sống, tổng chi phí cho nhu cầu của người lao động và gia đình họ được chia cho số người trưởng thành trong gia đình được giả định là đang làm việc toàn thời gian. Tuy nhiên, đối với quy mô gia đình, số người trưởng thành làm việc toàn thời gian trong gia đình tham chiếu phụ thuộc vào sự lựa chọn về phương pháp luận. Nói một cách khái quát, sự lựa chọn này dựa trên những yếu tố tạo nên thước đo phù hợp nhất về số người trưởng thành làm việc toàn thời gian. Con số này sẽ được sử dụng làm mẫu số trong phép tính. Chúng ta có nên giả định rằng chỉ có một người trưởng thành làm việc toàn thời gian trong gia đình hay không? Hoặc giả định rằng có lẽ có hai người trưởng thành cùng làm việc toàn thời gian? Chúng ta có nên sử dụng số người trưởng thành làm việc toàn thời gian quan sát được trong hộ gia đình hay không? Hoặc thay vào đó, nên đặt cố định số người trưởng thành làm việc toàn thời gian là trong khoảng từ một người đến hai người? Trong phương pháp cơ sở được đưa ra trong tài liệu này, chúng

tôi chọn phương án cuối cùng và đề xuất sử dụng một số cố định người trưởng thành làm việc toàn thời gian, theo mức chuẩn là 1,5 người trưởng thành làm việc toàn thời gian đối với bất kỳ gia đình nào có trên một người.

Phân tích thực nghiệm từ trường hợp của bốn quốc gia thí điểm được đề cập trong báo cáo này cho thấy việc giả định 1,5 người trưởng thành làm việc toàn thời gian cho mỗi gia đình là hợp lý. Để đánh giá tính hợp lý của giả định này, số người trưởng thành làm việc toàn thời gian trung bình trong quy mô gia đình tham chiếu đã được tính toán ở mỗi quốc gia thí điểm. Để phản ánh thực tế rằng các gia đình có thể bị ảnh hưởng bởi chính sách tiền lương, chúng tôi quyết định giới hạn phân tích ở những hộ gia đình có ít nhất một người làm công hưởng lương. Như thể hiện trong Bảng 4, ở các hộ gia đình này, số người trưởng thành làm việc toàn thời gian (bao gồm cả lao động tự doanh và người làm công hưởng lương) khác nhau đáng kể theo quốc gia, từ 1,34 người ở Ethiopia đến 1,95 người ở Việt Nam. Tuy nhiên, mức trung bình của bốn quốc gia là 1,57 - một con số tương đối gần với giả định của chúng tôi là mỗi gia đình có 1,5 người trưởng thành làm việc toàn thời gian.

Đáng chú ý, trong một số trường hợp, những ước tính này phản ánh sự khác biệt về thành phần hộ gia đình. Ví dụ, ở Việt Nam, số người trưởng thành làm việc tương đối cao phản ánh thực tế là trong nhiều hộ gia đình có 4 thành viên, chúng tôi quan sát thấy có nhiều hơn hai người trưởng thành làm việc. Tuy nhiên, với những hộ gia đình có hai người trưởng thành và hai trẻ em, số người trưởng thành làm việc toàn thời gian trung bình là 1,69 - con số này tuy cao hơn nhưng vẫn gần với giả định của chúng tôi là 1,5 người.



► **Bảng 4. Trung bình số người trưởng thành làm việc toàn thời gian trong hộ gia đình có ít nhất một người làm công hưởng lương**

	Trung bình (toàn quốc) số người trưởng thành làm việc toàn thời gian trong hộ gia đình có ít nhất một người làm công hưởng lương	Quy mô hộ gia đình tham chiếu
Ethiopia (2018/19)	1,34	5
Việt Nam (2018)	1,95	4
Indonesia (2018)	1,62	4
Costa Rica (2018)	1,36	3
Trung bình	1,57	–

Lưu ý: Ước tính số người trưởng thành làm việc toàn thời gian bao gồm cả người lao động tự doanh và người làm công hưởng lương. Quy mô hộ gia đình tham chiếu có nghĩa là quy mô gia đình trung bình toàn quốc được làm tròn lên số nguyên gần nhất.

Nguồn: Ước tính của ILO dựa trên *Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam 2018* (Việt Nam, Tổng cục Thống kê 2018), *Khảo sát quốc gia về Thu nhập và chi tiêu hộ gia đình Costa Rica 2018* (Costa Rica, INEC 2018), *Khảo sát Kinh tế xã hội Ethiopia 2018/19* (Ethiopia, CSSA 2019) và *Khảo sát Kinh tế xã hội quốc gia Indonesia 2018* (Indonesia, Cục Thống kê Indonesia 2018).

Tóm lại, mặc dù quyết định sử dụng giả định 1,5 người trưởng thành làm việc toàn thời gian cho mỗi gia đình có vẻ chủ quan ở khía cạnh nào đó, nhưng nó cũng mang lại một số lợi ích. Đầu tiên, nó cho phép sử dụng một con số luôn nằm trong khoảng từ một đến hai người trưởng thành đang đi làm – đây có vẻ là một giả định thực tế. Giả định này cũng tương đối phù hợp với kết quả thực nghiệm những gia đình được quan sát ở các quốc gia thí điểm. Cuối cùng, giả định này giúp đơn giản hóa việc tính toán và tránh sự phụ thuộc vào việc ước tính số người trưởng thành đang làm việc toàn thời gian vốn khó đánh giá được thông qua các cuộc khảo sát về thu nhập và chi tiêu trong một số trường hợp. Không giống như các cuộc điều tra lực lượng lao động được thiết kế để nắm bắt thông tin về thị trường lao động, các cuộc điều tra thu nhập và chi tiêu hộ gia đình không được thiết kế chỉ cho mục đích đó; và do đó, việc xác định các chỉ số thị trường lao động với mức độ chắc chắn cao có thể gặp khó khăn. Tuy nhiên, trong các nghiên cứu quốc gia, ngoài kết quả dựa trên giả thuyết 1,5 người trưởng thành đi làm trong mỗi gia đình, chúng tôi còn sử dụng các giá trị cực trị của giả thiết, là một người trưởng thành đang đi làm hoặc hai người trưởng thành đi làm, để ước tính đầy đủ mức lương đủ sống cần thiết cho tiến trình ấn định mức lương tối thiểu.

Về vấn đề cỡ mẫu

Cho đến nay, chúng tôi xem xét tất cả các hộ gia đình trong một quốc gia cụ thể. Tuy nhiên, một phân nhóm của lực lượng lao động, chẳng hạn như các hộ gia đình có ít nhất một người làm công hưởng lương, cũng có thể được phân tích.

Trong bối cảnh ước tính mức lương đủ sống nhằm cung cấp thông tin cho cơ chế ấn định mức lương tối thiểu, việc xem xét liệu tổng thể mẫu có nên giới hạn ở những hộ gia đình có ít nhất một người làm công hưởng lương hay không có vẻ là cân nhắc hợp lý, vì họ là đối tượng hưởng lợi tiềm năng của chính sách lương tối thiểu. Trong phương pháp cơ sở này, chúng tôi khuyến nghị sử dụng tất cả các hộ gia đình, bất kể họ có bao gồm người làm công hưởng lương hay không. Khuyến nghị này dựa trên một số cân nhắc cả về khái niệm và dựa trên thực tế. Đầu tiên, chúng tôi tin rằng khái niệm về nhu cầu của người lao động và gia đình họ không nên phụ thuộc vào tình trạng việc làm của các thành viên trong gia đình; và như đã đề cập trong Công ước 131, nhu cầu của họ phải phản ánh mức sống của các nhóm xã hội khác. Thứ hai, ở một số nước đang phát triển, người làm công hưởng lương chiếm tỷ lệ rất thấp trong tổng dân số có việc làm. Do đó, việc giới hạn mẫu ở các hộ gia đình có

ít nhất một người làm công hưởng lương có thể dẫn đến việc loại trừ phần lớn dân số và dẫn đến sai lệch do mẫu nhỏ. Ví dụ, theo Khảo sát lực lượng lao động quốc gia của Ethiopia năm 2013, người làm công hưởng lương chỉ chiếm 10% tổng số việc làm và 90% số người có việc làm còn lại là lao động tự doanh, người sử dụng lao động hoặc lao động gia đình không được trả lương. Trong bối cảnh như vậy, việc giới hạn mẫu chỉ ở những hộ gia đình có ít nhất một người làm công hưởng lương sẽ dẫn đến sai lệch, và đối với đại đa số người dân, kết quả sẽ không đại diện cho nhu cầu của người lao động và gia đình họ. Thứ ba, cần cân nhắc thực tế là phương pháp này dựa trên việc sử dụng các cuộc khảo sát về thu nhập và chi tiêu của hộ gia đình, trong đó - như đã đề cập ở trên, có thể khó xác định được chắc chắn những người làm công hưởng lương.

Liên quan đến tính địa lý khu vực khi xem xét áp dụng, do phương pháp hiện tại hướng đến tăng cường năng lực của chính phủ và các đối tác xã hội trong việc đàm phán và đặt ra mức lương tối thiểu phù hợp, nên đối với các quốc gia mà mức lương tối thiểu được quy định theo vùng địa lý, chúng tôi khuyến nghị phương pháp này nên được áp dụng riêng cho từng vùng. Ở một số quốc gia, chỉ có một mức lương tối thiểu toàn quốc áp dụng cho tất cả người lao động trong nước, nhưng một số các quốc gia khác lại có các mức lương tối thiểu khác nhau cho từng lĩnh vực hoạt động, nghề nghiệp, độ tuổi người lao động hoặc khu vực địa lý. Trong trường hợp của Việt Nam, mức lương tối thiểu được quy định theo bốn vùng địa lý: cao nhất ở vùng I (trong đó có Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh), và thấp nhất ở vùng IV. Do đó, ở Việt Nam, chúng tôi đã áp dụng phương pháp này để ước tính mức lương đủ sống cho cả nước nói chung cũng như cho mỗi vùng lương tối thiểu. Điều này cho phép so sánh nhu cầu của người lao động và gia đình họ với các mức lương tối thiểu tương ứng. Trong khi đó, tại Indonesia, không có sàn lương tối thiểu quốc gia nào được thiết lập; mà việc thiết lập mức lương tối thiểu được phân cấp - mức lương tối thiểu có thể được thiết lập theo tỉnh và huyện (ILO 2020). Do đó, mức lương đủ sống được ước tính riêng cho từng tỉnh. Tuy nhiên, do Indonesia có số lượng các vùng, tiểu vùng và địa phương lớn, chúng tôi chỉ xem xét các vùng lớn trong ước tính của mình, qua đó cung cấp thông tin có liên quan ở cấp tỉnh để so sánh với mức lương tối thiểu quốc gia.

Sự phù hợp của phương pháp với các nguyên tắc của ILO về ước tính mức lương đủ sống

Đoạn 8 trong kết luận của Cuộc họp Các chuyên gia về Chính sách tiền lương (bao gồm mức lương đủ sống) mà Hội đồng quản trị ILO đã thông qua vào năm 2024 đưa ra danh sách mười nguyên tắc mà bất kỳ phương pháp tính mức lương đủ sống nào cũng phải tuân thủ. Phần này đánh giá về sự phù hợp của phương pháp hiện tại với các nguyên tắc đó:

1. **Ước tính nhu cầu của người lao động và gia đình họ thông qua các phương pháp dựa trên bằng chứng.** Phương pháp hiện tại đặt ra một khuôn khổ chung để đánh giá nhu cầu của người lao động và gia đình họ thông qua cách tiếp cận dựa trên bằng chứng, ước tính riêng chi phí cho thực phẩm đầy đủ, nhà ở, y tế và giáo dục, cũng như cho các nhu cầu thiết yếu khác, dựa trên dữ liệu do các cơ quan thống kê quốc gia thu thập trong nước.
2. **Có tham vấn với các tổ chức đại diện của người sử dụng lao động và người lao động về số ước tính mức lương đủ sống và thu hút sự tham gia của các đối tác xã hội trong suốt quá trình ước tính mức lương đủ sống, nhằm đảm bảo quyền tự chủ của quốc gia và/hoặc địa phương.** Tính linh hoạt của phương pháp luận tạo điều kiện cho tham vấn có ý nghĩa ở cấp quốc gia. Ở các quốc gia nơi phương pháp này được triển khai, cả phương pháp luận và kết quả đều được trình bày trước các tổ chức đại diện của người sử dụng lao động và người lao động, và thu được những ý kiến và đề xuất từ chính phủ và các đối tác xã hội trong các cuộc họp ba bên.

3. **Tính minh bạch, bao gồm các chi tiết liên quan đến nguồn số liệu và phương pháp xử lý số liệu - phải công khai (phục vụ mục đích giám sát), toàn diện và có thể nhân rộng.** Tài liệu này cung cấp hướng dẫn từng bước chi tiết và minh bạch cho các nhà nghiên cứu để họ có thể ước tính mức lương đủ sống bằng cách sử dụng dữ liệu thu thập được thông qua các cuộc khảo sát thu nhập và chi tiêu, có tính đến bối cảnh đặc thù của mỗi quốc gia.
4. **Độ chắc chắn của dữ liệu về tính đại diện và phương pháp thu thập dữ liệu minh bạch.** Phương pháp này sử dụng dữ liệu có tính xác đáng nhất có sẵn ở cấp quốc gia, vì nó dựa trên các cuộc khảo sát thu nhập và chi tiêu hộ gia đình do các cơ quan thống kê quốc gia thực hiện và công bố. Các cuộc khảo sát này mang tính đại diện cho toàn quốc và về nguyên tắc, cung cấp nguồn dữ liệu đáng tin cậy và thường được công khai.
5. **Tính kịp thời trong công khai các ước tính, dữ liệu và phương pháp luận.** Khi ước tính mức lương đủ sống dựa trên phương pháp luận của ILO, ILO khuyến khích công bố kịp thời tất cả các báo cáo trong đó trình bày kết quả ước tính thu được, cũng như dữ liệu và phương pháp luận được sử dụng. Ví dụ, bốn báo cáo quốc gia mô tả chi tiết việc áp dụng phương pháp luận của ILO tại các quốc gia này đã được công bố và phổ biến vào năm 2021.
6. **Có nêu rõ số ước tính là ước tính gộp hay ước tính thuần, ví dụ ước tính đó có bao gồm các khoản chi như đóng góp an sinh xã hội hay không.** Về nguyên tắc, trong phương pháp luận của ILO, thuế và đóng góp an sinh xã hội được tính vào chi phí của các hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác. Do đó, về nguyên tắc, phương pháp này có thể đưa ra ước tính về mức lương đủ sống gộp. Tuy nhiên, các cuộc khảo sát thu nhập và chi tiêu có thể không phản ánh chính xác các khoản chi này. Trong những trường hợp như vậy, thuế và đóng góp an sinh xã hội nên được cộng vào thông qua bước điều chỉnh sau ước tính - như được thảo luận trong Chương 6.
7. **Điều chỉnh thường xuyên để đảm bảo có tính đến những thay đổi về chi phí sinh hoạt và các mô hình tiêu dùng.** Các cuộc khảo sát thu nhập và chi tiêu có xu hướng được các cơ quan thống kê quốc gia tiến hành thường xuyên, tạo cơ hội cập nhật thường xuyên các ước tính về mức lương đủ sống. Tuy nhiên, các cuộc khảo sát này thường không được tiến hành hàng năm. Trong những năm xen kẽ giữa các cuộc khảo sát, chỉ số giá có thể được sử dụng để ước tính những thay đổi về chi phí sinh hoạt - như được thảo luận trong Chương 6.
8. **Kiểm soát chất lượng, bao gồm đánh giá và xác nhận quy trình kỹ thuật có tính hợp lý, cũng như rà soát định kỳ để cải tiến liên tục.** Để đảm bảo kiểm soát chất lượng và rà soát kỹ thuật chặt chẽ, phương pháp này đã nhận được đóng góp chuyên môn của nhiều chuyên gia tiền lương, chuyên gia kỹ thuật và các bên liên quan hoạt động trong lĩnh vực tiền lương đủ sống. Ngoài ra, để đảm bảo cải tiến liên tục, phương pháp này cần được rà soát định kỳ, bao gồm thông qua việc lập các ghi chú kỹ thuật nhằm tìm hiểu thêm và làm rõ các vấn đề cụ thể về phương pháp luận.
9. **Thúc đẩy bình đẳng giới và không phân biệt đối xử.** Phương pháp này giúp ước tính mức lương đủ sống không phân biệt đối xử - vì mức lương đủ sống được ước tính giống nhau cho cả phụ nữ và nam giới - và thúc đẩy bình đẳng giới trong trả thù lao. Tuy nhiên, trong tương lai, cần nhiều nỗ lực hơn nữa để tìm hiểu khía cạnh giới của phương pháp luận này đầy đủ hơn. Đặc biệt, ILO sẽ tìm cách xác định những định kiến giới có thể vô tình xuất hiện trong các phần khác nhau của phương pháp, bao gồm cả trong ước tính nhu cầu (đặc biệt là trong các ước tính liên quan đến công việc chăm sóc) và số người lao động giả định trong mỗi hộ gia đình.

- Phương pháp ước tính nhu cầu của người lao động và gia đình nhằm thiết lập mức lương, bao gồm lương đủ sống

10. Cân nhắc bối cảnh khu vực hoặc quốc gia, và thực trạng kinh tế - xã hội và văn hóa.

Phương pháp này sử dụng dữ liệu đại diện quốc gia do các cơ quan thống kê quốc gia tạo ra, dữ liệu này phản ánh chính xác sở thích và mô hình tiêu dùng của quốc gia và khu vực. Bằng cách những sử dụng dữ liệu này, phương pháp có thể được áp dụng ở cấp quốc gia hoặc khu vực. Tuy nhiên, mức độ phân tổ phụ thuộc vào số quan sát – số này phải đủ lớn để đưa ra được những ước tính đáng tin cậy.

2 Chi phí cho thực phẩm đầy đủ: Cách tiếp cận quy chuẩn



► 2. Chi phí cho thực phẩm đầy đủ: Cách tiếp cận quy chuẩn

Thực phẩm, bao gồm cả đồ uống, là nhu cầu thiết yếu nhất của con người vì nó không chỉ quyết định sự sống còn của chúng ta mà còn quyết định chất lượng sức khỏe của chúng ta trong suốt cuộc đời. Ngoài việc là nhu cầu cơ bản, thực phẩm còn là quyền cơ bản của con người được ghi nhận trong Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền.

Trong số tất cả các nhu cầu của người lao động và gia đình họ, nhu cầu về thực phẩm là nhu cầu mà nếu bị phủ nhận thì sẽ dẫn đến hậu quả nghiêm trọng nhất - điều này giải thích tại sao nhu cầu này lại quan trọng hơn tất cả các nhu cầu khác. Khi không có đủ thực phẩm về cả số lượng và chất lượng, như trong trường hợp của một số công nhân được trả lương thấp, người lao động và gia đình họ bị suy dinh dưỡng, khiến họ dễ mắc phải nhiều loại bệnh khi sức khỏe suy yếu. Hậu quả thậm chí còn nghiêm trọng hơn đối với trẻ em. Suy dinh dưỡng là nguyên nhân tử vong hàng đầu đối với trẻ em dưới năm tuổi, chiếm khoảng một nửa số ca tử vong (UNICEF, WHO và Ngân hàng Thế giới 2023). Đối với trẻ em sống sót sau khi bị suy dinh dưỡng, sự phát triển thể chất và tinh thần của các em có thể bị suy giảm nghiêm trọng, gây ra hậu quả bất lợi khi các em đứng trước các cơ hội trong cuộc sống trong tương lai, bao gồm sự phát triển nguồn vốn con người và khả năng tiếp cận các cơ hội việc làm và thu nhập. Đối với cả người trưởng thành và trẻ em, thiếu dinh dưỡng ảnh hưởng đến sức khỏe của họ và làm giảm khả năng tham gia tích cực vào xã hội, dù là thông qua việc làm, giáo dục hay tương tác với người khác.

Ngoài góc độ dinh dưỡng cho con người, việc tiền lương được trả không đủ để người lao động và gia đình họ tiếp cận mức dinh dưỡng đầy đủ cũng làm phát sinh những chi phí quan trọng cho nền kinh tế. Do tác động của suy dinh dưỡng đối với sức khỏe và phát triển nguồn vốn con người, việc người lao động không thể tự nuôi sống bản thân sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến năng suất của họ, từ đó gây ra hậu quả tiêu cực cho các doanh nghiệp và nền kinh tế quốc dân, cũng như đối với những người lao động không thể tiếp cận các công việc có năng suất chất lượng. Trong một phân tích về chi phí kinh tế của suy dinh dưỡng, các nhà nghiên cứu ước tính rằng cứ 1 đô-la Mỹ đầu tư vào dinh dưỡng sẽ tạo ra 16 đô-la Mỹ lợi ích về sức khỏe và năng suất dưới hình thức cải thiện sức khỏe tinh thần và năng lực làm việc của cá nhân (Sáng kiến Phát triển 2017). Hơn nữa, suy dinh dưỡng làm suy yếu nguồn vốn con người trong nhóm trẻ em, tạo ra một vòng luẩn quẩn khiến các gia đình mắc kẹt trong nghèo đói.

Vì những lý do này, tiền lương trả cho người lao động phải đủ để đảm bảo rằng họ và gia đình có thể chi trả cho chế độ ăn mẫu cung cấp đủ Kcal, chất đạm và chất béo. Do đó, trong phần này, phương pháp cơ sở được đề xuất dựa trên một số khía cạnh kỹ thuật của phương pháp chi phí cho nhu cầu cơ bản (CBN) mà Ngân hàng Thế giới sử dụng để ước tính chuẩn nghèo quốc gia. Tuy nhiên, không giống như chuẩn nghèo, mục đích của phương pháp này là để ước tính không chỉ nhu cầu tối cần thiết - mà là để ước tính một giỏ thực phẩm đầy đủ đáp ứng đồng thời nhu cầu Kcal, chất đạm và chất béo cần để duy trì lối sống có hoạt động ở mức tích cực hoặc tích cực vừa phải, đồng thời tính đến sở thích và mô hình tiêu dùng của quốc gia. Để làm điều này, chúng tôi thực hiện các bước sau:

1. Chúng tôi xác định nhu cầu Kcal cần đáp ứng dựa trên khuyến nghị của FAO/WHO. Những yêu cầu này khác nhau tùy theo giới tính và độ tuổi.
2. Do không có thông tin về giá trị dinh dưỡng của từng mặt hàng thực phẩm trong khảo sát thu nhập và chi tiêu của hộ gia đình nên chúng tôi lấy dữ liệu về hàm lượng Kcal, chất đạm và chất béo của từng mặt hàng thực phẩm ngoài gia đình, và hợp nhất chúng vào khảo sát thu nhập và chi tiêu của hộ gia đình.
3. Chúng tôi xây dựng một giỏ thực phẩm tham chiếu (có số lượng tiêu thụ của từng mặt hàng thực phẩm) cung cấp đủ lượng Kcal dựa trên mô hình tiêu dùng được quan sát của các hộ gia đình gần mức tiêu thụ Kcal cần thiết nhất.

4. Nếu cần, chúng tôi sẽ điều chỉnh giỏ thực phẩm tham chiếu để đảm bảo đáp ứng nhu cầu về các chất dinh dưỡng khác, bao gồm cả chất đạm và chất béo.
5. Chúng tôi ước tính chi phí của giỏ thực phẩm tham chiếu bằng cách áp dụng giá ngầm định của từng mặt hàng thực phẩm.

Phần dưới đây lần lượt giới thiệu các bước từ 1 đến 5 và đưa ra các ví dụ về cách áp dụng các bước này ở các quốc gia thí điểm. Phần cuối của Chương này sẽ xem xét quá trình xác thực kỹ thuật và những điều chỉnh có thể cần thiết để phản ánh bối cảnh quốc gia, cũng như một số chiến lược ước tính thay thế.

Bước 1: Xác định yêu cầu Kcal

Nhu cầu thực phẩm của người lao động và gia đình họ là bao nhiêu? Ở bước 1, chúng tôi tìm cách xác định lượng Kcal phù hợp đối với một cá nhân. Nhu cầu Kcal là điểm khởi đầu tốt, vì lượng Kcal nạp vào không đủ hầu như luôn đi kèm với sự thiếu hụt hầu hết các chất dinh dưỡng (FAO 2001). Để xác định lượng Kcal nạp vào phù hợp, phương pháp này dựa trên các khuyến nghị đã được đưa ra về yêu cầu Kcal tối thiểu. Đặc biệt, phương pháp cơ sở này đề xuất sử dụng các khuyến nghị được đưa ra trong cuộc tham vấn chuyên gia FAO/WHO/Đại học Liên Hợp Quốc năm 2001.⁴ Các khuyến nghị này thiết lập yêu cầu năng lượng của con người để họ có thể đạt được và duy trì sức khỏe tối ưu, chức năng sinh lý và cảm giác hạnh phúc.

Tuy nhiên, một lượng Kcal nhất định có thể được nạp vào theo nhiều cách. Trong khi các hộ gia đình giàu có có thể chọn chế độ ăn “giàu hơn”, bao gồm nhiều loại thực phẩm đa dạng hơn và nhiều thịt, cá và rau hơn, các gia đình nghèo nhất có thể không có lựa chọn nào khác ngoài việc tiêu thụ nhiều ngũ cốc hơn và ít thịt, cá và rau hơn để đạt được lượng Kcal mong muốn. Điều này có thể dẫn đến chế độ ăn đáp ứng yêu cầu Kcal nhưng không nhất thiết đáp ứng các yêu cầu dinh dưỡng khác, chẳng hạn như lượng chất đạm hoặc chất béo cần thiết. Do đó, phương pháp luận này nhằm đảm bảo rằng giỏ thực phẩm được xây dựng không chỉ cung cấp đủ Kcal mà còn đáp ứng các yêu cầu về chất đạm và chất béo do FAO/WHO đặt ra. Nếu giỏ thực phẩm không đạt mục tiêu như vậy, một quy trình sẽ được sử dụng để điều chỉnh sao cho giỏ này còn có thể cung cấp đủ lượng chất đạm và chất béo ngoài lượng Kcal mong muốn (xem Bước 4).

Điều quan trọng cần lưu ý là việc đánh giá yêu cầu năng lượng lại đi theo hướng dẫn của các khuyến nghị quy chuẩn thường phụ thuộc vào một số đặc điểm cá nhân, chẳng hạn như tuổi tác, giới, các số đo cơ thể, ước lượng thành phần cơ thể và hoạt động thể chất. Do đó, việc xác định yêu cầu Kcal đầy đủ đòi hỏi phải đưa ra một số giả định, đặc biệt là về cân nặng trung bình của nam giới và phụ nữ, cũng như mức độ hoạt động thể chất mà chế độ ăn uống cần hỗ trợ.

Về cân nặng trung bình của nam giới và phụ nữ, Walpole và cộng sự (2012, bảng 3) ước tính rằng cân nặng trung bình của mỗi cá nhân dao động từ 57,7 kg đến 80,7 kg, tùy thuộc vào khu vực. Trong phương pháp cơ sở này, nhu cầu Kcal được xác định cho cân nặng trung bình là 65 kg đối với phụ nữ và 70 kg đối với nam giới. Mặc dù những giả định này có thể phù hợp ở một số quốc gia, nhưng chúng có thể không phù hợp ở những quốc gia khác. Do đó, kết quả có thể cần được xác thực, và có thể cần phải điều chỉnh phương pháp nếu dữ liệu cho thấy yêu cầu Kcal được đề xuất là không phù hợp do sự khác biệt về cân nặng trung bình của dân số (xem phần tiếp theo về nội dung xác thực kỹ thuật, những điều chỉnh có thể cần thiết, và thảo luận về các phương pháp thay thế).

Liên quan đến giả định về mức độ hoạt động thể chất của người lao động, phương pháp hiện tại tuân theo các khuyến nghị của FAO (2001), trong đó cho rằng hoạt động thể chất vừa phải góp phần duy trì lối sống lành mạnh, bao gồm cân nặng cơ thể phù hợp, đảm bảo

4 Xem FAO (2001).

sức khỏe tim mạch và hô hấp tốt, và giảm nguy cơ phát triển các bệnh không lây nhiễm mãn tính liên quan đến chế độ ăn uống và lối sống, như bệnh tiểu đường và một số loại ung thư (Black và cộng sự 1996; Ferro-Luzzi và Martino 1996; Trung tâm Kiểm soát và Phòng ngừa Dịch bệnh Hoa Kỳ 1996; Glade 1997; Pollock và cộng sự 1998; Schoeller 1998; WHO 2000 và 2002; Erlichman và cộng sự 2001 và 2002; IARC 2002; WHO và FAO 2002; Saris và cộng sự 2003). Theo đó, các chuyên gia đều khuyến nghị mức độ hoạt động thể chất là 1,70 trở lên.⁵ Do đó, việc sử dụng một mức thấp hơn trong quá trình tính toán mức lương sẽ khiến người lao động và gia đình họ không có cơ hội có được lối sống đảm bảo sức khỏe tốt. Hơn nữa, vì phương pháp này nhằm mục đích cung cấp ước tính mức lương đủ sống thường được sử dụng trong bối cảnh thiết lập mức lương tối thiểu, cần ghi nhớ là trong hầu hết các trường hợp, người lao động hưởng mức lương tối thiểu được yêu cầu thực hiện các công việc đòi hỏi thể chất - thường ở mức độ hoạt động thể chất trung bình hoặc cao. Do đó, phương pháp này giả định mức độ hoạt động thể chất trung bình là 1,75 cho tất cả các cá nhân trong dân số, bất kể họ làm nghề gì.

Theo nghĩa này, phương pháp luận hiện tại khác với phương pháp luận được sử dụng để ước tính chuẩn nghèo - vốn giả định các mức độ hoạt động thể chất cá nhân khác nhau dựa trên nghề nghiệp của họ. Khi làm như vậy, ước tính chuẩn nghèo thường gán mức độ hoạt động thể chất thấp cho phần lớn dân số. Ví dụ, ở Costa Rica, một phân tích so sánh cho thấy nhu cầu Kcal được sử dụng trong phương pháp cơ sở của chúng tôi cao hơn nhu cầu Kcal mà Viện Thống kê và Điều tra Dân số Quốc gia sử dụng để ước tính giỏ thực phẩm cơ bản. Phân tích cho thấy lý do chính dẫn đến sự khác biệt này là khi ước tính chi phí cho giỏ thực phẩm cơ bản, Viện đã gán điểm mức độ hoạt động thể chất thấp⁶ cho khoảng 77% số cá nhân, trong khi ước tính của chúng tôi gán mức điểm trung bình cho tất cả các cá nhân.

Theo khuyến nghị của FAO/WHO, giả sử với mức độ hoạt động thể chất vừa phải và cân nặng trung bình 70kg, một người nam giới trưởng thành trong độ tuổi 30–60 cần 2.950 Kcal mỗi ngày. Phụ nữ, người già hoặc trẻ em sẽ cần ít Kcal hơn (Bảng 5).⁷ Do đó, chúng tôi đề xuất xây dựng thang đo AEEI cho nam giới để đo lường nhu cầu Kcal của mỗi cá nhân so với mức cơ bản AEEI của nam giới. Nhu cầu Kcal của mỗi thành viên trong gia đình sẽ được chuyển đổi thành nhu cầu tương đương với một người nam giới trưởng thành (tuổi từ 30–60) cần 2.950 Kcal mỗi ngày.

Thang đo này dựa trên khuyến nghị về nhu cầu Kcal của FAO/WHO cho từng nhóm tuổi được trình bày trong Bảng 5.⁸ Ví dụ, ta có thể quan sát thấy rằng một phụ nữ trưởng thành ở độ tuổi 30–60 cần 2.400 Kcal mỗi ngày (bằng 0,81 AEEI của nam), và một bé gái từ 10–11 tuổi cần 2.000 Kcal mỗi ngày (bằng 0,68 AEEI của nam). Do đó, gia đình ba người (một nam giới trưởng thành 30-60 tuổi, một nữ giới trưởng thành 30-60 tuổi và một bé gái 10-11 tuổi) sẽ cần lượng AEEI là 2,49 (1 + 0,81 + 0,68), tương đương 7.345,5 Kcal mỗi ngày (2.950 x 2,49). Tóm lại, bước đầu tiên trong phương pháp luận của chúng tôi là gán cho mỗi cá nhân trong cơ sở dữ liệu một hệ số AEEI tương ứng, như được trình bày trong Bảng 5.

Trong hầu hết các trường hợp, ước tính chuẩn nghèo sử dụng nhu cầu Kcal trung bình quốc gia, thường được định nghĩa là nhu cầu Kcal tối thiểu hàng ngày cho mỗi người, dựa trên các đặc điểm nhân khẩu học của dân số. Sử dụng yêu cầu hàng ngày cho mỗi người có nghĩa là sử dụng phép đo bình quân đầu người. Tuy nhiên, theo Claro và cộng sự (2010) trong nghiên cứu về sự khác biệt giữa phép đo lường Kcal sẵn có trong dân số Brazil theo đơn vị tương đương người trưởng thành và theo bình quân đầu người, phép đo bình quân đầu người có

5 Mức độ hoạt động thể chất là thước đo chi phí năng lượng của một hoạt động, được thể hiện bằng bội số của tốc độ trao đổi chất cơ bản. Tốc độ trao đổi chất cơ bản được xác định chủ yếu bởi giới, số đo cơ thể, thành phần cơ thể và độ tuổi, và nó chỉ có thể được đo chính xác trong điều kiện phòng thí nghiệm - nơi những cá nhân đại diện phải "thức dậy ở tư thế nằm ngửa, sau khi đã nhịn ăn 10-12 tiếng và nghỉ ngơi 8 tiếng về mặt thể chất, không vận động gắng sức vào ngày hôm trước, ở trạng thái thư giãn về mặt tinh thần và nhiệt độ môi trường xung quanh không gây ra trạng thái quá lạnh hoặc quá nóng" (FAO 2001). Một biện pháp thay thế bao gồm sử dụng các phương trình dự đoán dựa trên các biến số như cân nặng và/hoặc chiều cao.

6 Tức là 1,55 ở khu vực thành thị và 1,65 ở khu vực nông thôn (Fonseca 2013).

7 Xem FAO (2001).

8 Xem FAO (2001).

thể đánh giá thấp nhu cầu Kcal thực tế, vì chúng không phản ánh sự khác biệt trong thành phần hộ gia đình. Do đó, trong phương pháp cơ sở hiện tại, chúng tôi quyết định sử dụng phép đo nhu cầu Kcal theo đơn vị tương đương người trưởng thành.

► **Bảng 5. Nhu cầu năng lượng hàng ngày theo tuổi và hệ số AEEI**

Tuổi (năm)	Nhu cầu Kcal/ngày		Hệ số (AEEI)	
	Nữ	Nam	Nữ	Nam
1-2	850	950	0,29	0,32
2-3	1 050	1 125	0,36	0,38
3-4	1 150	1 250	0,39	0,42
4-5	1 250	1 350	0,42	0,46
5-6	1 325	1 475	0,45	0,50
6-7	1 425	1 575	0,48	0,53
7-8	1 550	1 700	0,53	0,58
8-9	1 700	1 825	0,58	0,62
9-10	1 850	1 975	0,63	0,67
10-11	2 000	2 150	0,68	0,73
11-12	2 150	2 350	0,73	0,80
12-13	2 275	2 550	0,77	0,86
13-14	2 375	2 775	0,81	0,94
14-15	2 450	3 000	0,83	1,02
15-16	2 500	3 175	0,85	1,08
16-17	2 500	3 325	0,85	1,13
17-18	2 500	3 400	0,85	1,15
19-30 ¹	2 550	3 050	0,86	1,03
30-60¹	2 400	2 950	0,81	1,00
>60 ¹	2 200	2 450	0,75	0,83

¹ Đối với các nhóm tuổi này, chúng tôi đã xác định nhu cầu Kcal dựa trên giả định cân nặng trung bình là 65kg đối với nữ và 70kg đối với nam. Ngoài ra, chúng tôi cũng giả định mức độ hoạt động thể chất vừa phải là 1,75 đối với lối sống bình thường.

Nguồn: FAO (2001).

Tuy nhiên, có thể so sánh nhu cầu Kcal được sử dụng trong phương pháp hiện tại và được mô tả trong Bảng 5 với khuyến nghị được sử dụng để ước tính chuẩn nghèo quốc gia. Để làm như vậy, chúng tôi chuyển đổi các mức nhu cầu Kcal trong nghiên cứu của mình thành giá trị bình quân đầu người bằng cách cộng các khuyến nghị cho từng cá nhân trong cơ sở dữ liệu và chia tổng cho số cá nhân trong cơ sở dữ liệu.

Bảng 6 so sánh nhu cầu Kcal được sử dụng trong phương pháp luận hiện tại với các khuyến nghị quốc gia và lượng Kcal trung bình đầu người ở Costa Rica, Ethiopia, Indonesia và Việt Nam. Như chúng ta có thể thấy trong cột đầu tiên, mặc dù mỗi quốc gia sử dụng khuyến nghị giống nhau về nhu cầu Kcal cho mỗi cá nhân, các khuyến nghị bình quân đầu người

lại khác nhau giữa các quốc gia: Ethiopia có mức nhu cầu Kcal cho mỗi người thấp nhất và Costa Rica có mức cao nhất. Điều này là do sự khác biệt về nhân khẩu học: trong số bốn quốc gia được nghiên cứu, tỷ lệ trẻ em trong tổng dân số là cao nhất ở Ethiopia và thấp nhất ở Costa Rica. Ngoài ra, chúng ta có thể thấy rằng các khuyến nghị được sử dụng trong phương pháp luận hiện tại cao hơn các khuyến nghị quốc gia được áp dụng ở cả bốn đất nước. Sự khác biệt này là kết quả của các giả định liên quan đến mức độ hoạt động thể chất và cũng có thể là kết quả của sự thay đổi về cân nặng trung bình của nam giới và phụ nữ ở các quốc gia tương ứng. Trái ngược với giả thuyết của chúng tôi là luôn giả định phụ nữ 65 kg và nam giới 70 kg, các khuyến nghị quốc gia về lượng Kcal nạp vào thường dựa trên cân nặng quan sát được của các cá nhân ở một quốc gia nhất định, mà trung bình cân nặng ở các quốc gia có thể khác nhau.

► **Bảng 6. So sánh nhu cầu Kcal được sử dụng trong phương pháp hiện tại với các khuyến nghị quốc gia và bình quân lượng Kcal nạp vào ở các quốc gia thí điểm (Kcal bình quân đầu người)**

	Khuyến nghị của FAO/WHO được chuyển đổi thành bình quân đầu người (được sử dụng trong phương pháp này)	Lượng Kcal nạp vào bình quân đầu người ở mỗi quốc gia, được sử dụng để tính chuẩn nghèo	Lượng Kcal nạp vào bình quân đầu người ở mỗi quốc gia (dựa trên dữ liệu vi mô)
Costa Rica (2018)	2 456	2 213	2 541
Indonesia (2018)	2 409	2 150	2 147
Việt Nam (2018)	2 428	2 300	2 555
Ethiopia (2018/19)	2 309	2 200	2 746

Nguồn: Các ước tính trong cột 1 và 3 dựa trên FAO (2001) cũng như phát hiện của các cuộc khảo sát thu nhập và chi tiêu ở mỗi quốc gia. Các ước tính trong cột 2 được các cơ quan chức năng quốc gia cung cấp.

Bước 2: Tổng hợp thông tin về lượng Kcal tiêu thụ

Ở Bước 2, việc so sánh nhu cầu Kcal và lượng Kcal mà các hộ gia đình tiêu thụ trên thực tế là rất hữu ích. Nhưng các hộ gia đình thực sự tiêu thụ bao nhiêu Kcal? Đáng tiếc là, thông tin này không trực tiếp có sẵn trong các cuộc khảo sát thu nhập và chi tiêu của hộ gia đình. Những khảo sát này chỉ cung cấp thông tin về số lượng từng loại thực phẩm mà các hộ gia đình tiêu thụ. Do đó, cần phải bổ sung vào các khảo sát những thông tin về giá trị Kcal cụ thể của từng loại thực phẩm. Để tính lượng Kcal mà các hộ gia đình tiêu thụ, chúng ta có thể lấy thông tin về giá trị Kcal, cũng như giá trị chất đạm và chất béo, của từng loại thực phẩm có trong cơ sở dữ liệu từ dữ liệu thứ cấp. Đặc biệt, FAO cung cấp các bảng thành phần thực phẩm và cơ sở dữ liệu cho mọi khu vực trên thế giới, cũng như cho các quốc gia khác nhau.⁹ Mặc dù chúng tôi sử dụng các bảng thành phần thực phẩm quốc gia (nếu có), dữ liệu này thường không có sẵn hoặc không đầy đủ đối với một số loại thực phẩm nhất định.

Ví dụ, trong trường hợp của Ethiopia, chúng tôi đã tham khảo bảng thành phần thực phẩm của FAO cho Châu Phi, vì thông tin cấp quốc gia không có sẵn. Bảng 7 cho thấy giá trị Kcal và dinh dưỡng của từng mặt hàng thực phẩm được đưa vào khảo sát thu nhập và chi tiêu hộ gia đình của Ethiopia. Với thông tin này, có thể tính toán lượng Kcal tiêu thụ thực tế của các hộ gia đình tham gia khảo sát. Cần lưu ý rằng, trong một số trường hợp, các mặt hàng thực phẩm không có trong bảng thành phần thực phẩm của FAO và thông tin cần được bổ sung thông qua các nguồn thứ cấp khác.

9 Xem FAO (không rõ năm xuất bản)

► **Bảng 7. Thành phần của các mặt hàng thực phẩm tại Ethiopia**

Mặt hàng thực phẩm	Kcal/100g	Chất đạm (g/100g)	Chất béo (g/100g)	Carb (g/100g)	Mặt hàng thực phẩm	Kcal/100g	Chất đạm (g/100g)	Chất béo (g/100g)	Carb (g/100g)
Ngũ cốc Teff	358	11,0	2,5	73,0	Bula	225	0,2	0,1	55,4
Lúa mì	326	12,4	2,2	58,7	Khoai lang	115	1,5	0,2	25,3
Lúa mạch	361	9,8	2,8	76,2	Khoai mỡ	128	1,9	0,2	27,5
Ngô	353	9,0	4,5	64,3	Sắn	153	1,2	0,3	35,6
Cao lương	344	10,5	3,3	63,1	Khoai môn	102	1,8	0,1	23,8
Hạt kê	348	10,9	4,1	62,6	Các loại củ hoặc thân khác	43	1,4	0,1	10,5
Các loại ngũ cốc khác	352	7,8	2,2	73,8	Thịt dê và thịt cừu	165	17,5	10,6	0
Đậu tằm	300	26,1	1,8	31,7	Thịt bò	126	21,7	4,3	0
Đậu Hà Lan	324	20,4	1,9	47,8	Gia cầm	134	20,4	5,9	0
Đậu gà	357	19,6	3,7	63,5	Cá	108	18,0	4,0	0
Đậu lăng	297	25,4	1,8	29,4	Sữa	65	3,4	3,7	4,4
Đậu que	335	22,1	1,5	53,2	Phô mai	122	16,3	3,5	5,7
Đậu phộng	567	20,4	43,2	20,3	Trứng	139	12,6	9,5	0,7
Các loại đậu hoặc hạt khác	567	20,4	43,2	20,3	Đường	400	0	0	100,0
Hạt Niger	483	17,3	33,9	34,2	Muối	0	0	0	0
Hạt lanh	498	18,0	34,0	37,2	Bơ	720	0,8	79,6	0,2
Các loại hạt khác	417	10,5	16,0	60,1	Dầu (đã qua chế biến)	900	0	100,0	0
Củ hành	37	1,1	0,1	6,9	Bánh mì dẹt mua ngoài	136	4,4	0,9	29,8
Ớt xanh (kariya)	321	14,2	12,6	23,1	Bánh mì ổ hoặc bánh quy mua ngoài	367	15,4	13,6	52,3
Ớt đỏ (berbere)	311	8,7	9,6	58,8	Mì ống	359	12,5	1,5	72,0
Rau xanh (như cải xoăn và bắp cải)	28	1,6	0,1	3,9	Các loại thực phẩm chế biến sẵn khác tiêu thụ tại nhà	352	7,8	2,2	73,8
Cà chua	22	1,0	0,2	3,3	Cà phê	2	0,1	0	0,5
Các loại rau khác	28	1,6	0,1	3,9	Lá chat/kat	0	0	0	0
Chuối	99	1,2	0,2	22,1	Trà	0	0,1	0	0
Cam	45	0,7	0,3	8,9	Nước ngọt/soda	40	0	0	10,0
Các loại trái cây khác	56	1,0	0	11,0	Bia	35	0,3	0	2,0
Khoai tây	80	1,9	0,1	16,9	Tella	31	0,5	0	2,7
Kocho	171	1,2	0,2	41,3					

Ghi chú: Carb = carbohydrate.

Nguồn: Các mặt hàng thực phẩm là những mặt hàng được đưa vào *Khảo sát Kinh tế xã hội Ethiopia 2018/19* (Ethiopia, CSSA 2019). Giá trị Kcal và dinh dưỡng được lấy theo FAO (1968).

Bước 3: Xây dựng và điều chỉnh giỏ thực phẩm tham chiếu

Ở Bước 3, phải xây dựng một giỏ thực phẩm tham chiếu đáp ứng nhu cầu Kcal được xác định ở Bước 1, đồng thời phản ánh thị hiếu và sở thích phổ biến tại quốc gia, nghĩa là giỏ thực phẩm phải phản ánh thói quen tiêu dùng của các hộ gia đình trong nước. Tiêu thụ thực phẩm là một trong những tập quán văn hóa lâu đời nhất của con người. Do ảnh hưởng bởi điều kiện môi trường, yếu tố mùa vụ và văn hóa, thành phần của giỏ thực phẩm có thể bao gồm nhiều lựa chọn thay thế. Hơn nữa, ở các quốc gia lớn hơn như Indonesia và Việt Nam, thành phần của giỏ thực phẩm cũng đa dạng hơn. Sự khác biệt này cho thấy một hạn chế khác của việc áp dụng cách tiếp cận quy chuẩn dựa trên chế độ ăn đã được xác định trước.

Do đó, khi mô phỏng giỏ thực phẩm tham chiếu đáp ứng nhu cầu Kcal với chi phí tối thiểu, chúng tôi sử dụng quy trình sau.

Đầu tiên, chúng tôi phân chia các hộ gia đình thành các nhóm ngũ phân vị dựa trên tổng chi tiêu hàng tháng trên mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành,¹⁰ được thực hiện bằng cách xếp tất cả các hộ gia đình trong cơ sở dữ liệu thành năm nhóm theo tổng chi tiêu của họ, từ 20% nghèo nhất đến 20% giàu nhất. Để làm điều này, bước đầu tiên là tính tổng chi tiêu của mỗi hộ gia đình trong cơ sở dữ liệu, sau đó chia tổng chi tiêu này cho số thành viên tương đương người trưởng thành trong hộ gia đình. Vì chi tiêu được đo lường ở cấp hộ gia đình, nên việc xếp các hộ gia đình từ giàu nhất đến nghèo nhất (theo chi tiêu hộ gia đình) yêu cầu phải có thông tin về cả tổng chi tiêu hộ gia đình và cả quy mô hộ. Ví dụ, chi tiêu hàng năm của một hộ gia đình là 6.500 đô la Mỹ không có nghĩa là hộ gia đình một người và hộ gia đình có hai người trưởng thành và ba trẻ em có mức độ giàu có như nhau. Do đó, cần phải tính đến quy mô hộ gia đình để có thể xếp các hộ gia đình thành từ giàu nhất đến nghèo nhất. Để quy mô hộ gia đình được tính vào và phản ánh mức sống, ta có thể chỉ cần chia tổng chi tiêu hộ gia đình cho số thành viên trong hộ. Tuy nhiên, vì sẽ đạt được lợi thế kinh tế theo quy mô khi nhiều cá nhân sống chung và vì trẻ em có nhu cầu vật chất thấp hơn người trưởng thành, nên việc ước tính chi tiêu bình quân đầu người đòi hỏi phải sử dụng thang đo tương đương (ILO 2015). Do đó, trong phương pháp cơ sở này, chúng tôi đề xuất sử dụng thang đo tương đương người trưởng thành của OECD (thang đo Oxford) – trong đó gán giá trị 1 cho chủ hộ, 0,7 cho mỗi thành viên người trưởng thành tiếp theo và 0,5 cho mỗi trẻ em. Sau khi thực hiện xong, chúng tôi xếp các hộ gia đình từ nghèo nhất đến giàu nhất và tạo ra các ngũ phân vị dựa trên tổng chi tiêu hàng tháng của họ trên mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành.

Phương pháp này dựa trên phân phối ngũ phân vị đã được xây dựng bằng cách sử dụng chi tiêu hàng tháng hộ gia đình trên mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành. Mặc dù phương pháp này cũng có thể được áp dụng dựa trên phân bố thu nhập, chúng tôi sử dụng phân bố chi tiêu vì hai lý do:

- (a) Hầu hết các quốc gia mong muốn sử dụng dữ liệu về chi tiêu hộ gia đình để đo lường tình trạng nghèo đói. Theo một cuộc khảo sát do Ban Thống kê Liên Hợp Quốc thực hiện (2005), trong số 84 quốc gia, gần 50% quốc gia tính mức nghèo dựa trên dữ liệu chi tiêu, 30% quốc gia chỉ dựa trên dữ liệu thu nhập, và 12% sử dụng cả hai.
- (b) Việc sử dụng dữ liệu chi tiêu thay vì dữ liệu thu nhập làm cơ sở cho các phép tính cũng đáng tin hơn, do dữ liệu chi tiêu có thể được thu thập khá dễ dàng và đáng tin cậy, vì thu nhập thường bị ước tính thấp hơn so với thực tế, không như chi tiêu (Ban Thống kê Liên Hợp Quốc 2005). Ví dụ, trong một số cuộc khảo sát (đặc biệt là ở nhiều quốc gia châu Phi), thông tin về thu nhập thường không có sẵn hoặc khó tổng hợp.

¹⁰ Trong trường hợp này, chúng tôi đề xuất sử dụng thang đo tương đương đã sửa đổi của OECD. Điều quan trọng là phải phân biệt thang đo đó với AEEI; xem phần trước về quy mô gia đình tham chiếu và đơn vị tương đương người trưởng thành.

Sau khi các hộ gia đình được phân chia vào các ngũ phân vị, bình quân lượng Kcal tiêu thụ mỗi ngày trên mỗi đơn vị tương đương nam giới trưởng thành (sử dụng AEEI) sẽ được tính cho mỗi ngũ phân vị. Để thực hiện việc này, trước tiên chúng tôi tính số đơn vị tương đương nam giới trưởng thành (tuổi từ 30–60) trong mỗi hộ gia đình. Ví dụ, một hộ gia đình gồm một nam giới 45 tuổi (được tính là 1 AEEI) và một phụ nữ 35 tuổi (được tính là 0,81 AEEI) sẽ bằng 1,81 đơn vị tương đương nam giới trưởng thành (xem Bảng 5). Sau khi chúng tôi chuyển đổi tất cả các thành viên trong hộ gia đình thành đơn vị tương đương nam giới trưởng thành (tuổi từ 30–60), chúng tôi tính lượng Kcal tiêu thụ hàng ngày trên mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành; những hộ gia đình có lượng Kcal tiêu thụ hàng ngày trên mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành dưới 2.950 Kcal không đáp ứng được các yêu cầu của FAO/WHO - như được định nghĩa trong Bảng 5.

Bảng 8 thể hiện kết quả tính toán cho Việt Nam. Bình quân các hộ gia đình trong ngũ phân vị 1 nằm dưới mức chuẩn yêu cầu Kcal, còn lượng Kcal trung bình của ngũ phân vị 2 gần nhất với mức chuẩn 2.950 Kcal. Do đó, chúng tôi đã sử dụng các hộ gia đình trong ngũ phân vị 2 để xây dựng một giỏ thực phẩm tham chiếu cung cấp 2.950 Kcal/ngày trên mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành. Chúng tôi đã làm điều này như thế nào? Trước tiên, cần lưu ý là, đối với các hộ gia đình ở ngũ phân vị 2 tiêu thụ trung bình 2.973 Kcal, thì họ chỉ tiêu thụ 2.196 Kcal nếu chỉ xem xét các mặt hàng thực phẩm có thông tin về giá cả và số lượng. Vì số lượng Kcal trung bình mà ngũ phân vị 2 tiêu thụ thấp hơn mức chuẩn 2.950 Kcal nếu chỉ xem xét các mặt hàng thực phẩm có thông tin về giá cả và số lượng, nên chúng tôi đã giả tăng mọi mặt hàng thực phẩm có thông tin về giá cả và số lượng bằng một hệ số điều chỉnh. Đối với Việt Nam, hệ số điều chỉnh là 1,34. Giá trị của hệ số này được tính bằng cách chia 2.950 cho 2.196, đây là lượng Kcal thu được từ các loại thực phẩm có thông tin về số lượng.¹¹ Bằng cách này, theo một nghĩa nào đó, chúng ta có thể can thiệp để tăng lượng tiêu thụ để thu được chính xác 2.950 Kcal thông qua một hệ số nhỏ (xem bảng 9).

► **Bảng 8. Chi tiêu trung bình hàng tháng, quy mô hộ gia đình và lượng Kcal trên mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành ở mỗi hộ gia đình, theo ngũ phân vị, Việt Nam, 2018**

Ngũ phân vị	Tổng chi (nghìn đồng)	Chi cho thực phẩm (nghìn đồng)	Quy mô hộ gia đình	Lượng Kcal trên mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành(Kcal)
1	3 647 (2 092)	1 842	3,87	2 534
2	5 924 (1 981)	2 748	3,76	2 973
3	8 032 (1 914)	3 607	3,76	3 280
4	10 751 (1 779)	4 562	3,65	3 542
5	19 623 (1 630)	6 390	3,49	4 041
Trung bình (Tổng)	9 594 (9 396)	3 829	3,71	3 274

Lưu ý: Số quan sát được ghi trong dấu ngoặc đơn.

Nguồn: Ước tính của ILO dựa trên *Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam 2018* (Việt Nam, Tổng cục Thống kê 2018).

¹¹ Khi xây dựng giỏ thực phẩm tham chiếu (thành phần và số lượng tiêu thụ), các mặt hàng không có thông tin về số lượng đi kèm đã bị loại khỏi phân tích, vì số lượng của các mặt hàng đó không thể được điều chỉnh trong giỏ thực phẩm tham chiếu để cung cấp lượng Kcal cần thiết. Do đó, trong khi các hộ gia đình ở ngũ phân vị 2 tiêu thụ trung bình 2.973 Kcal, thì họ chỉ tiêu thụ 2.196 Kcal khi thực phẩm mua từ bên ngoài (mà chúng tôi không có số lượng) bị loại khỏi giỏ thực phẩm. Do đó, khi điều chỉnh giỏ thực phẩm, hệ số điều chỉnh dựa trên 2.196 Kcal chứ không phải 2.973 Kcal.

Lưu ý rằng, giỏ thực phẩm tham chiếu được cho là không quá gây tổn kém để mang lại 2.950 Kcal, vì nó phản ánh hành vi tiêu dùng của các hộ gia đình tương đối nghèo trong ngũ phân vị 2 của dải phân bố chi tiêu hộ gia đình ở Việt Nam. Nói cách khác, có khả năng là các hộ gia đình giàu hơn sẽ chi tiêu tổn kém hơn dù cùng là để có được 2.950 Kcal (ví dụ như mua nhiều thịt hơn).

Chi phí cho mỗi Kcal tăng theo mức chi tiêu nhiều hơn là tăng theo tổng lượng Kcal tiêu thụ hàng ngày của mỗi người - điều này cho thấy mức thu nhập/chi tiêu cao hơn thường đồng nghĩa với chi tiêu dành cho thực phẩm có chất lượng cao hơn thay vì chi mua thực phẩm với số lượng lớn hơn.

► **Bảng 9. Điều chỉnh số lượng để xây dựng giỏ thực phẩm cung cấp 2.950 Kcal/ngày, Việt Nam, 2018**

	Lượng thực phẩm tiêu thụ hàng ngày, chưa điều chỉnh (kg)	Lượng Kcal tiêu thụ hàng ngày, chưa điều chỉnh (Kcal)	Hệ số điều chỉnh	Lượng thực phẩm tiêu thụ hàng ngày, đã điều chỉnh (kg)	Lượng Kcal tiêu thụ hàng ngày, đã điều chỉnh (Kcal)
Ngũ cốc và các sản phẩm từ ngũ cốc	0,41	1 383	1,34	0,56	1 857,28
Thịt	0,09	196	1,34	0,12	262,93
Cá và hải sản	0,06	46	1,34	0,08	61,43
Rau	0,10	111	1,34	0,14	149,09
Trái cây	0,04	25	1,34	0,05	33,11
Sữa, các sản phẩm từ sữa và trứng	0,20	197	1,34	0,27	264,81
Đồ uống	0,07	0	1,34	0,09	0,00
Sản phẩm thực phẩm	0,05	100	1,34	0,07	134,23
Chất béo	0,02	139	1,34	0,02	187,11
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	<i>0,00</i>	<i>0</i>	<i>1,34</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
<i>Khác</i>	<i>0,00</i>	<i>0</i>	<i>1,34</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
Tổng	1,04	2 196	-	1,39	2 950

Lưu ý: Các con số được trình bày trong bảng này và những bảng sau có thể dẫn tới kết quả cộng tổng không chính xác vì đã được làm tròn. Các số in nghiêng màu xanh tương ứng với các mặt hàng không có số lượng. Các sản phẩm thực phẩm bao gồm nước mắm, muối, mì chính, bột ngọt, đường, mật mía và bánh kẹo.

Nguồn: Ước tính của ILO dựa trên *Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam 2018* (Việt Nam, Tổng cục Thống kê 2018).

Bước 4: Điều chỉnh giỏ thực phẩm tham chiếu để đảm bảo đáp ứng nhu cầu đối với các chất dinh dưỡng khác, bao gồm chất đạm và chất béo

Ở bước này, chúng ta có một giỏ thực phẩm có thành phần đủ khả năng đáp ứng nhu cầu Kcal của một nam giới trưởng thành trong độ tuổi 30–60. Để đảm bảo rằng giỏ thực phẩm đã điều chỉnh không chỉ đáp ứng nhu cầu Kcal mà còn đáp ứng nhu cầu đối với các chất dinh dưỡng khác, đặc biệt là yêu cầu về lượng chất đạm và chất béo cần nạp vào, chúng tôi đã ước tính giá trị dinh dưỡng của giỏ thực phẩm đã điều chỉnh và so sánh giỏ này với yêu cầu về chất đạm và chất béo mà WHO/FAO quy định.

Bảng 10 cho thấy lượng chất đạm và chất béo được cung cấp bởi giỏ thực phẩm đã điều chỉnh ở Việt Nam cho năm 2018. Bảng 11 cung cấp thông tin về ngưỡng giá trị dinh dưỡng yêu cầu đối với Kcal, chất đạm và chất béo. Như chúng tôi quan sát thấy khi so sánh kết quả của mình

với các ngưỡng này, lượng chất đạm của giỏ thực phẩm điều chỉnh ở Việt Nam vượt quá yêu cầu tối thiểu về chất đạm mà WHO/FAO đặt ra và lượng chất béo nằm trong phạm vi khuyến nghị. Trong trường hợp này, không cần điều chỉnh thêm số lượng của giỏ thực phẩm để đáp ứng yêu cầu đối với chất đạm và chất béo; tuy nhiên, không phải lúc nào cũng như vậy, đôi khi vẫn cần phải điều chỉnh để đảm bảo giỏ thực phẩm tham chiếu không chỉ cung cấp đủ Kcal mà còn đủ chất đạm và chất béo cho mọi thành viên trong gia đình.

► **Bảng 10. Giá trị dinh dưỡng của giỏ thực phẩm tham chiếu cung cấp 2.950 Kcal/ngày, Việt Nam, 2018**

	Lượng thực phẩm tiêu thụ mỗi ngày, đã điều chỉnh (kg)	Lượng Kcal tiêu thụ mỗi ngày, đã điều chỉnh (Kcal)	Lượng chất đạm tiêu thụ mỗi ngày, đã điều chỉnh (g)	Lượng chất béo tiêu thụ mỗi ngày, đã điều chỉnh (g)
Ngũ cốc và các sản phẩm từ ngũ cốc	0,56	1 857,28	45,39	8,13
Thịt	0,12	262,93	19,62	20,46
Cá và hải sản	0,08	61,43	12,95	0,89
Rau	0,14	149,09	6,51	2,77
Trái cây	0,05	33,11	0,49	0,08
Sữa, các sản phẩm từ sữa và trứng	0,27	264,81	20,99	19,71
Đồ uống	0,09	0,00	0,00	0,00
Sản phẩm thực phẩm	0,07	134,23	3,30	0,92
Chất béo	0,02	187,11	0,43	21,63
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
<i>Khác</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
Tổng	1,39	2 950	110	75

Nguồn: Ước tính của ILO dựa trên *Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam 2018* (Việt Nam, Tổng cục Thống kê 2018).

Lưu ý: Các số in nghiêng màu xanh tương ứng với các mặt hàng không có số lượng. Các sản phẩm thực phẩm bao gồm nước mắm, muối, mì chính, bột ngọt, đường, mật mía và bánh kẹo.

► **Bảng 11. Ngưỡng giá trị của yêu cầu dinh dưỡng**

	Kcal (Kcal)	Chất đạm (g)	Chất béo (15–35%)	
			Tối thiểu (g)	Tối đa (g)
Ngưỡng	2 950	52,2	49	115

Lưu ý: Theo WHO (1985), yêu cầu lượng chất béo tiêu thụ chiếm từ 15% đến 35% lượng Kcal tiêu thụ. Do đó, với tổng lượng Kcal tiêu thụ là 2.950 Kcal/ngày, thì 443 đến 1.032 Kcal trong đó phải đến từ chất béo. Vì có 9 Kcal trong 1g chất béo, ta chia số Kcal để chuyển đổi các yêu cầu này thành gam. Phép tính này cho ta biết yêu cầu tiêu thụ chất béo phải từ 49g đến 115g mỗi ngày. Ngưỡng chất đạm có nghĩa là lượng chất đạm an toàn do FAO đặt ra cho một cá nhân nặng 70kg - tương ứng với cân nặng được chọn cho một nam giới trưởng thành trung bình.

Nguồn: FAO (2010).

Tuy nhiên, tại Ethiopia, lượng chất béo mà giỏ thực phẩm điều chỉnh mang lại không đủ để đáp ứng ngưỡng yêu cầu do FAO/WHO đặt ra. Bảng 12 cho thấy thành phần và giá trị dinh dưỡng của giỏ thực phẩm điều chỉnh có khả năng đáp ứng yêu cầu Kcal của một nam giới trưởng thành tại Ethiopia. Rõ ràng là, mặc dù giỏ thực phẩm điều chỉnh đã cung cấp đủ chất đạm, nhưng 46,4g chất béo được cung cấp trong giỏ lại không đủ để đạt được phạm vi

- Phương pháp ước tính nhu cầu của người lao động và gia đình nhằm thiết lập mức lương, bao gồm lương đủ sống

► **Bảng 12. Giá trị dinh dưỡng của một giỏ thực phẩm tham chiếu cung cấp 2.950 Kcal/ngày, dựa trên ngũ phân vị 2, Ethiopia, 2018/19**

	Lượng thực phẩm tiêu thụ mỗi ngày, chưa điều chỉnh (kg)	Lượng Kcal tiêu thụ mỗi ngày, chưa điều chỉnh (Kcal)	Lượng thực phẩm tiêu thụ mỗi ngày, đã điều chỉnh (kg)	Lượng Kcal tiêu thụ mỗi ngày, đã điều chỉnh (Kcal)	Lượng chất đạm tiêu thụ mỗi ngày, đã điều chỉnh (g)	Lượng chất béo tiêu thụ mỗi ngày, đã điều chỉnh (g)	Giá hàng ngày (đồng birr)
Ngũ cốc và các sản phẩm từ ngũ cốc	0,52	1 826,66	0,58	2 039,41	59,08	20,02	10,32
Đậu và hạt khô	0,07	211,21	0,08	235,80	16,19	2,91	2,46
Hạt tươi	0,00	9,81	0,00	10,95	0,41	0,81	0,13
Rau	0,30	140,69	0,34	157,08	7,80	2,25	3,57
Trái cây	0,02	19,16	0,02	21,39	0,25	1,11	0,51
Các loại củ	0,15	185,34	0,16	206,93	2,46	0,26	2,09
Thịt, gia cầm và cá	0,04	180,58	0,05	201,61	0,35	16,45	1,96
Sữa và các sản phẩm từ sữa	0,03	26,84	0,03	29,96	1,75	1,91	1,12
Đồ uống và chất kích thích	0,01	37,57	0,01	41,95	1,55	0,68	0,40
Khác	0,03	4,41	0,04	4,92	0,04	0,00	3,44
Tổng	1,18	2 642,26	1,32	2 950,00	89,87	46,41¹	26,02

¹ Lượng chất béo 46,4 g trong giỏ thực phẩm tham chiếu này thấp hơn mức khuyến nghị là 49–115 g chất béo.

Nguồn: Ước tính của ILO dựa trên *Khảo sát Kinh tế xã hội Ethiopia 2018/19* (Ethiopia, CSSA 2019).

khuyến nghị là 49–115g chất béo. Điều này có nghĩa là giỏ thực phẩm dựa trên mức tiêu thụ của các hộ gia đình trong ngũ phân vị 2 của dải phân bố chỉ tiêu không đáp ứng được tất cả các yêu cầu dinh dưỡng - và do đó, không thể được sử dụng làm giỏ thực phẩm tham chiếu.

Trong những trường hợp này, chúng tôi sử dụng một phương pháp đơn giản để tránh nhu cầu phải tăng hoặc giảm lượng thực phẩm một cách thủ công (vốn khá phức tạp và tốn thời gian), nhằm đạt được lượng chất đạm và chất béo mong muốn trong khi vẫn giữ nguyên lượng Kcal. Trong phương pháp của chúng tôi, nếu giỏ thực phẩm tham chiếu không đáp ứng được yêu cầu về chất đạm và/hoặc chất béo, chúng tôi sử dụng mô hình tiêu thụ trung bình của nhóm ngũ phân vị cao tiếp theo để xây dựng một giỏ thực phẩm tham chiếu mới. Vì các hộ gia đình trong nhóm ngũ phân vị cao tiếp theo tiêu thụ nhiều Kcal hơn mức cần thiết, chúng tôi điều chỉnh giỏ thực phẩm bằng cách giảm số lượng để đạt được lượng Kcal mong muốn (2.950 Kcal trên mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành). Do đó, trong trường hợp này, giỏ thực phẩm của các hộ gia đình trong nhóm ngũ phân vị cao tiếp theo (ngũ phân vị 3) ở Ethiopia đã được chọn làm giỏ thực phẩm tham chiếu tiềm năng và được kiểm tra để đảm bảo rằng nó đáp ứng được các yêu cầu dinh dưỡng sau khi lượng tiêu thụ đã được điều chỉnh để cung cấp chính xác là 2.950 Kcal trên mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành mỗi ngày. Trong ví dụ này, vì các hộ gia đình trong ngũ phân vị 3 tiêu thụ nhiều Kcal hơn mức cần thiết, chúng tôi đã giảm số lượng để đạt được lượng Kcal mong muốn. Vì lượng Kcal tiêu thụ trung bình của ngũ phân vị 3 là 3.466,6 Kcal – lớn hơn mục tiêu là 2.950 Kcal – nên lượng tiêu thụ cho mỗi mặt hàng đã được làm giảm theo hệ số điều chỉnh là 2.950/3.466,6 (xem Bảng 13). Tương tự như kết quả dựa trên ngũ phân vị 2, giỏ thực phẩm sử dụng ngũ phân vị 3 cũng không đáp ứng được yêu cầu dinh dưỡng. Do đó, chúng tôi đã sử dụng mô hình tiêu thụ trung bình của ngũ phân vị cao tiếp theo nữa (ngũ phân vị 4) để xây dựng một giỏ thực phẩm tham chiếu mới.

► **Bảng 13. Giá trị dinh dưỡng của một giỏ thực phẩm tham chiếu cung cấp 2.950 Kcal/ngày, dựa trên ngũ phân vị 3, Ethiopia, 2018/19**

	Lượng thực phẩm tiêu thụ mỗi ngày, chưa điều chỉnh (kg)	Lượng Kcal tiêu thụ mỗi ngày, chưa điều chỉnh (Kcal)	Lượng thực phẩm tiêu thụ mỗi ngày, đã điều chỉnh (kg)	Lượng Kcal tiêu thụ mỗi ngày, đã điều chỉnh (Kcal)	Lượng chất đạm tiêu thụ mỗi ngày, đã điều chỉnh (g)	Lượng chất béo tiêu thụ mỗi ngày, đã điều chỉnh (g)	Giá hàng ngày (đồng birr)
Ngũ cốc và các sản phẩm từ ngũ cốc	0,67	2 326,95	0,57	1 980,19	57,15	19,56	10,11
Đậu và hạt khô	0,09	251,74	0,07	214,23	14,55	2,86	2,44
Hạt tươi	0,00	9,09	0,00	7,74	0,30	0,57	0,10
Rau	0,36	165,15	0,31	140,54	6,79	1,94	3,39
Trái cây	0,02	20,74	0,02	17,65	0,20	0,58	0,46
Các loại củ	0,22	277,33	0,19	236,00	2,82	0,30	2,69
Thịt, gia cầm và cá	0,06	276,10	0,05	234,96	0,57	18,00	2,39
Sữa và các sản phẩm từ sữa	0,04	42,53	0,04	36,19	1,83	2,47	1,36
Đồ uống và chất kích thích	0,04	93,04	0,03	79,18	2,95	1,54	0,83
Khác	0,05	3,91	0,04	3,33	0,04	0,00	3,52
Tổng	1,55	3 466,59	1,32	2 950,00	87,20	47,83¹	27,28

¹ Lượng chất béo 47,83 g trong giỏ thực phẩm tham chiếu này thấp hơn mức khuyến nghị là 49–115 g chất béo.

Nguồn: Ước tính của ILO dựa trên *Khảo sát Kinh tế xã hội Ethiopia 2018/19* (Ethiopia, CSSA 2019).

Một lần nữa, số lượng lại được giảm đi theo hệ số điều chỉnh, lần này là $2.950/3.967,4$, để cung cấp chính xác 2.950 Kcal. So sánh Bảng 14 với Bảng 11 cho thấy số lượng điều chỉnh của giỏ thực phẩm ngũ phân vị 4 đáp ứng cả yêu cầu Kcal là 2.950 Kcal/ngày trên mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành và yêu cầu dinh dưỡng đối với chất béo (52,18g) và chất đạm (88,01g). Do đó, giỏ thực phẩm được xây dựng dựa trên ngũ phân vị 4 đã được chọn làm cơ sở tham chiếu để xây dựng giỏ thực phẩm cho Ethiopia. Chi phí của giỏ thực phẩm được ước tính vào khoảng 975,7 birr/tháng và đắt hơn khoảng 23% so với giỏ thực phẩm cho ngũ phân vị 2 - là ngũ phân vị mà bình quân lượng Kcal nạp vào gần nhất với yêu cầu Kcal.



- Phương pháp ước tính nhu cầu của người lao động và gia đình nhằm thiết lập mức lương, bao gồm lương đủ sống

► **Bảng 14. Giá trị dinh dưỡng của một giỏ thực phẩm tham chiếu cung cấp 2.950 Kcal/ngày, dựa trên ngũ phân vị 4, Ethiopia, 2018/19**

	Lượng thực phẩm tiêu thụ mỗi ngày, chưa điều chỉnh (kg)	Lượng Kcal tiêu thụ mỗi ngày, chưa điều chỉnh (Kcal)	Lượng thực phẩm tiêu thụ mỗi ngày, đã điều chỉnh (kg)	Lượng Kcal tiêu thụ mỗi ngày, đã điều chỉnh (Kcal)	Lượng chất đạm tiêu thụ mỗi ngày, đã điều chỉnh (g)	Lượng chất béo tiêu thụ mỗi ngày, đã điều chỉnh (g)	Giá hàng ngày (birr)
Ngũ cốc và các sản phẩm từ ngũ cốc	0,68	2 377,31	0,50	1 767,68	51,49	16,63	9,75
Đậu và hạt khô	0,11	318,39	0,08	236,74	15,92	3,46	2,85
Hạt tươi	0,00	10,99	0,00	8,18	0,32	0,61	0,10
Rau	0,44	196,75	0,33	146,30	6,88	2,02	3,74
Trái cây	0,04	32,59	0,03	24,24	0,28	0,65	0,72
Các loại củ	0,30	374,99	0,22	278,83	3,30	0,33	3,47
Thịt, gia cầm và cá	0,09	388,88	0,07	289,15	1,75	22,78	3,93
Sữa và các sản phẩm từ sữa	0,06	64,15	0,05	47,70	2,66	3,17	1,78
Đồ uống và chất kích thích	0,06	6,71	0,05	4,99	0,04	0,00	4,13
Khác	0,08	196,63	0,06	146,20	5,36	2,53	1,61
Tổng	1,86	3 967,39	1,39	2 950,00	88,01	52,18	32,08

Nguồn: Ước tính của ILO dựa trên *Khảo sát Kinh tế xã hội Ethiopia 2018/19* (Ethiopia, CSSA 2019).

Tuy nhiên, ngũ phân vị tham chiếu vẫn là ngũ phân vị mà bình quân lượng Kcal nạp vào gần nhất với yêu cầu Kcal. Đây là một điểm rất quan trọng cần ghi nhớ khi theo dõi phần còn lại của phương pháp luận, đặc biệt là khi ước tính nhu cầu liên quan đến y tế, giáo dục, các hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác, sử dụng ngũ phân vị tham chiếu được xác định trên cơ sở lấy lượng Kcal tiêu thụ làm điểm khởi đầu.

Bước 5: Ước tính chi phí giỏ thực phẩm tham chiếu cho quy mô hộ gia đình tham chiếu

Bằng cách nhân giá của mỗi mặt hàng với số lượng tiêu thụ, sau đó nhân chi phí của giỏ thực phẩm cho mỗi người với quy mô hộ gia đình tham chiếu, chúng ta có thể ước tính chi phí hàng tháng cho một giỏ thực phẩm đáp ứng yêu cầu dinh dưỡng mà WHO/FAO đặt ra cho một hộ gia đình tham chiếu.

Để ước tính chi phí của giỏ thực phẩm tham chiếu được xác định ở trên, chúng ta cần tính toán giá của từng mặt hàng thực phẩm. Để làm được điều này, chúng tôi chia chi tiêu thực tế của mỗi gia đình vào từng mặt hàng thực phẩm cho số lượng của từng mặt hàng mà gia đình tiêu thụ. Từ đó, chúng tôi có thể gán cho hộ gia đình một mức giá "ngầm định" cho từng mặt hàng thực phẩm để ước tính được giá trị tiền tệ của mức tiêu thụ thực phẩm hàng tháng. Sau khi tính toán được giá thực phẩm này ở cấp hộ gia đình, chúng tôi tính giá trung vị toàn quốc của từng mặt hàng để xác định chi phí của giỏ thực phẩm tham chiếu được xây dựng cho một đơn vị tương đương nam giới trưởng thành. Kết quả được thể hiện trong Bảng 15, từ đó chúng ta có thể thấy rằng chi phí hàng tháng của một giỏ thực phẩm đáp ứng yêu cầu Kcal của một nam giới trưởng thành trong độ tuổi 30–60 là khoảng 1.021.000 đồng.

► **Bảng 15. Giỏ thực phẩm cung cấp 2.950 Kcal/ngày, Việt Nam, 2018**

	Lượng thực phẩm tiêu thụ mỗi tháng (kg)	Lượng Kcal tiêu thụ mỗi tháng (Kcal)	Giá trị tiền tệ mỗi tháng (nghìn đồng)	% tổng lượng Kcal tiêu thụ	% tổng chi tiêu
Ngũ cốc và các sản phẩm từ ngũ cốc	16,68	55 718	228	62,96	22,33
Thịt	3,65	7 888	327	8,91	32,05
Cá và hải sản	2,32	1 843	145	2,08	14,23
Rau	4,07	4 473	55	5,05	5,42
Trái cây	1,43	993	22	1,12	2,12
Sữa, các sản phẩm từ sữa và trứng	8,16	7 944	86	8,98	8,46
Đồ uống	2,76	0	76	0,00	7,43
Sản phẩm thực phẩm	2,13	4 027	55	4,55	5,41
Chất béo	0,65	5 613	26	6,34	2,55
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
<i>Khác</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Tổng	41,85	88 500	1 021	100,00	100,00

Lưu ý: Các số in nghiêng màu xanh tương ứng với các mặt hàng không có số lượng. Các sản phẩm thực phẩm bao gồm nước mắm, muối, mì chính, bột ngọt, đường, mật mía và bánh kẹo.

Nguồn: Ước tính của ILO dựa trên *Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam 2018* (Việt Nam, Tổng cục Thống kê 2018).

Ở bước này, chúng ta có chi phí cho một giỏ thực phẩm đầy đủ có khả năng đáp ứng nhu cầu của một nam giới trưởng thành trong độ tuổi 30-60. Tuy nhiên, điều này không cho thấy kết luận cụ thể nào về chi phí thực phẩm ước tính của các hộ gia đình hoặc cấu trúc gia đình. Quy mô và thành phần gia đình là một cân nhắc quan trọng trong tính toán vì nhu cầu của các gia đình thay đổi đáng kể tùy thuộc vào quy mô hộ gia đình được xem xét. Để nghiên cứu nhu cầu thực phẩm thay đổi như thế nào qua các quy mô hộ gia đình khác nhau, chúng tôi đã ước tính nhu cầu của các quy mô hộ gia đình khác nhau. Trong bối cảnh thiết lập mức lương, việc cung cấp số ước tính cho các quy mô hộ gia đình khác nhau có thể sẽ có giá trị.

Bây giờ chúng ta đã có chi phí hàng tháng cho một giỏ thực phẩm đầy đủ cho một đơn vị tương đương nam giới trưởng thành, cần nhân số ước tính này với số đơn vị tương đương nam giới trưởng thành trong gia đình để xác định chi phí của giỏ cho các quy mô hộ gia đình khác nhau. Với mục đích này, bình quân số đơn vị tương đương nam giới trưởng thành sống trong mỗi quy mô gia đình được ước tính bằng cách sử dụng khảo sát chi tiêu hộ gia đình. Ví dụ, Bảng 16 cho thấy mỗi quy mô hộ gia đình, từ một đến bốn thành viên, có liên quan như thế nào đến bình quân số người trưởng thành sống trong các gia đình Việt Nam.

► **Bảng 16. Bình quân số đơn vị tương đương nam giới trưởng thành cho các quy mô hộ gia đình khác nhau, Việt Nam, 2018**

Quy mô hộ gia đình (số thành viên)	1	2	3	4
Bình quân số đơn vị tương đương nam giới trưởng thành	0,82	1,7	2,6	3,34

Nguồn: Ước tính của ILO dựa trên *Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam 2018* (Việt Nam, Tổng cục Thống kê 2018).

Với thông tin này, chúng ta có thể ước tính được nhu cầu của các gia đình có quy mô khác nhau. Như có thể thấy trong Bảng 17, ước tính chi phí hàng tháng cho một giỏ thực phẩm cung cấp đủ yêu cầu Kcal, chất đạm và chất béo dao động từ 837.000 đồng cho một gia đình một người đến 3.411.000 đồng cho một gia đình bốn người.

► **Bảng 17. Chi phí hàng tháng cho một giỏ thực phẩm đầy đủ cho các quy mô hộ gia đình được chọn, theo số đơn vị tương đương nam giới trưởng thành, Việt Nam, 2018**

Quy mô hộ gia đình (số thành viên)	Chi phí hàng tháng của giỏ thực phẩm mỗi ngày cho một nam giới trưởng thành (nghìn đồng)	Bình quân số đơn vị tương đương nam giới trưởng thành trong mỗi hộ gia đình	Giá trị tiền tệ hàng tháng theo quy mô hộ gia đình (nghìn đồng)
1	1 021	0,82	837
2	1 021	1,70	1 736
3	1 021	2,60	2 654
4	1 021	3,34	3 411

Nguồn: Ước tính của ILO dựa trên *Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam 2018* (Việt Nam, Tổng cục Thống kê 2018).

Tuy nhiên, mặc dù việc xem xét nhiều quy mô hộ gia đình có giá trị nhất định, một câu hỏi quan trọng vẫn là: cần cân nhắc bao nhiêu thành viên gia đình khi ước tính nhu cầu của người lao động và gia đình họ? Đây là một câu hỏi quan trọng, vì mức lương để nuôi sống một gia đình bốn người rõ ràng cần phải cao hơn mức lương để nuôi sống một gia đình ba người. Cuối cùng, quyết định về quy mô hộ gia đình nào nên được áp dụng tùy thuộc vào quyết định của cơ quan ba bên – những chủ thể mong muốn áp dụng mức lương đủ sống trong bối cảnh cụ thể của mình. Tuy nhiên, trong mô hình cơ sở này, chúng tôi đề xuất nên bắt đầu từ việc sử dụng quy mô gia đình trung bình toàn quốc. Để duy trì tính thực tế và đảm bảo rằng các ước tính của chúng tôi phản ánh đầy đủ nhu cầu của người lao động trong một hộ gia đình có quy mô sát với thực tế, phương pháp luận đề xuất rằng quy mô gia đình trung bình toàn quốc nên được làm tròn lên số nguyên gần nhất. Cần lưu ý rằng thang đo AEEI được sử dụng để chuyển đổi số người trong gia đình tham chiếu này thành số đơn vị tương đương người trưởng thành.

Điều thú vị là những nhóm dân số nghèo hơn có xu hướng có gia đình lớn hơn - điều này có thể dẫn đến nhu cầu lớn hơn. Ví dụ, như có thể thấy trong Bảng 18, ở Việt Nam, quy mô hộ gia đình giảm khi mức ngũ phân vị tăng, từ 3,87 (3,11 đơn vị tương đương nam giới trưởng thành) đối với ngũ phân vị 1 lên 3,49 (2,93 đơn vị tương đương nam giới trưởng thành) đối với ngũ phân vị 5, với mức trung bình toàn quốc là 3,71 (3,05 đơn vị tương đương nam giới trưởng thành).

► **Bảng 18. Quy mô hộ gia đình trung bình, và quy mô hộ gia đình trung bình theo đơn vị tương đương nam giới trưởng thành, theo ngũ phân vị, Việt Nam, 2018**

Ngũ phân vị	Quy mô hộ gia đình trung bình	Quy mô hộ gia đình trung bình, sử dụng AEEI
1	3,87	3,11
2	3,76	3,06
3	3,76	3,10
4	3,65	3,04
5	3,49	2,93
Trung bình	3,71	3,05

Nguồn: Ước tính của ILO dựa trên *Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam 2018* (Việt Nam, Tổng cục Thống kê 2018).

Theo đó, khi áp dụng phương pháp cơ sở mà chúng tôi đề xuất tại Việt Nam, chúng tôi thấy rằng quy mô hộ gia đình tham chiếu tương ứng với một gia đình bốn người (làm tròn từ mức trung bình quốc gia là 3,71). Sử dụng thang AEEI, chi phí thực phẩm để đáp ứng yêu cầu Kcal cho một gia đình bốn người vào năm 2018 tương ứng với chi phí của 3,34 đơn vị tương đương nam giới trưởng thành (xem Bảng 16). Kết quả của phân tích này cho một gia đình bốn người được trình bày trong Bảng 19. Chi phí của một giỏ thực phẩm đáp ứng yêu cầu Kcal, chất đạm và chất béo cho một gia đình bốn người ở Việt Nam vào năm 2018 ước tính là 3.411.000 đồng.

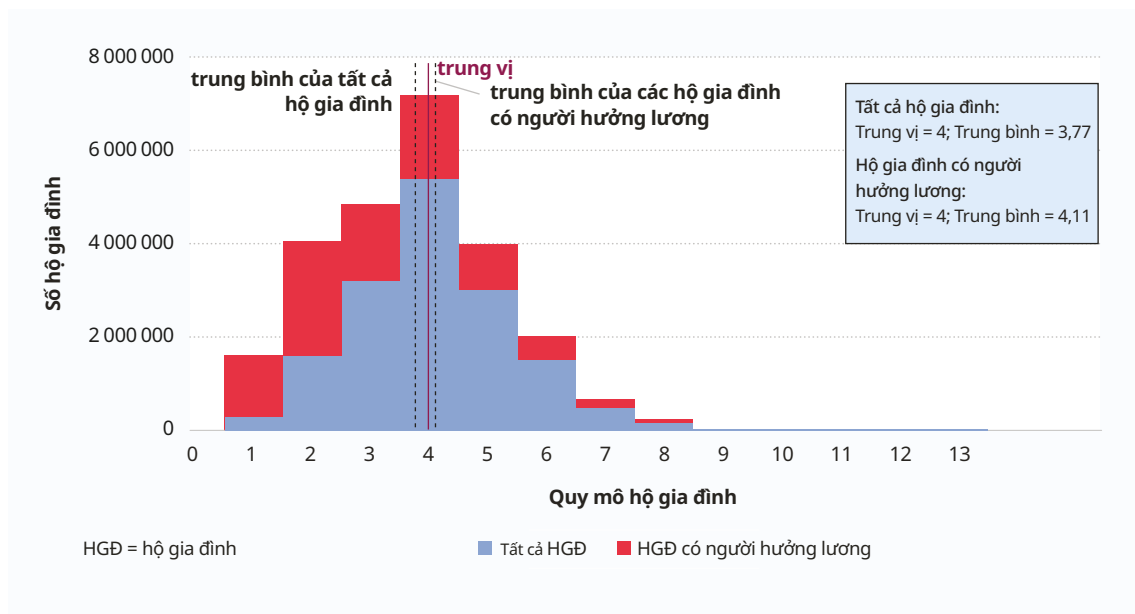
► **Bảng 19. Chi phí hàng tháng của một giỏ thực phẩm đầy đủ cho một gia đình bốn người, theo bình quân số đơn vị tương đương nam giới trưởng thành, Việt Nam, 2018**

Chi phí hàng tháng cho một giỏ thực phẩm cung cấp 2.950 Kcal/ngày (nghìn đồng)	Bình quân số đơn vị tương đương nam giới trưởng thành trong mỗi hộ gia đình	Chi phí hàng tháng của một giỏ thực phẩm đầy đủ cho một gia đình bốn người (nghìn đồng)
1 021	3,34	3 411

Nguồn: Ước tính của ILO dựa trên *Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam 2018* (Việt Nam, Tổng cục Thống kê 2018).

Cần lưu ý rằng một phương án khả thi khi lựa chọn quy mô hộ gia đình là giới hạn mẫu (sample) ở những hộ gia đình có ít nhất một người làm công hưởng lương. Trong trường hợp của Việt Nam, cách tiếp cận này sẽ không tạo ra nhiều khác biệt. Hình 3 so sánh sự phân bố hộ gia đình theo quy mô trong tổng dân số và trong số hộ gia đình có ít nhất một người làm công hưởng lương cho thấy kết quả khá giống nhau. Trong cả hai trường hợp, quy mô hộ gia đình trung vị là bốn thành viên, và hơn hai phần ba hộ gia đình có từ ba đến năm thành viên.

► **Hình 3. Phân bố hộ gia đình theo quy mô, Việt Nam, 2016**



Lưu ý: Tất cả các hộ gia đình (N= 25.070.766); hộ gia đình có người hưởng lương (N = 16.202.065).

Nguồn: Tính toán của ILO từ *Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam 2016* (Việt Nam, Tổng cục Thống kê 2016).

Xác thực kỹ thuật, một số khả năng điều chỉnh, và thảo luận về các phương pháp thay thế

Trong trường hợp của Indonesia, cần phải thực hiện điều chỉnh liên quan đến yêu cầu Kcal. Sau quá trình xác thực ở cấp quốc gia, chúng tôi quyết định sử dụng các khuyến nghị của cơ quan y tế quốc gia về yêu cầu Kcal - thay vì các khuyến nghị mà FAO/WHO đưa ra. Theo phương pháp cơ sở được mô tả trong các phần trước, chúng tôi ban đầu sử dụng khuyến nghị của FAO/WHO là 2.950 Kcal/ngày trên mỗi đơn vị tương đương nam giới trưởng thành - dựa trên giả định của chúng tôi về mức độ hoạt động thể chất vừa phải và cân nặng trung bình của nam giới và nữ giới lần lượt là 70 kg và 65 kg. Tuy nhiên, trên thực tế, chỉ có lượng Kcal tiêu thụ của ngũ phân vị cao nhất (ngũ phân vị 5) trong dải phân bố chi tiêu mới gần với các yêu cầu đó, như thể hiện trong Bảng 20. Do đó, trong trường hợp của Indonesia, chỉ những hộ gia đình giàu nhất trong dân số mới có thể tiếp cận được chế độ ăn uống đầy đủ khi so sánh với lượng Kcal và chất dinh dưỡng được FAO/WHO khuyến nghị.

► **Bảng 20. Bình quân chi tiêu hộ gia đình hàng tháng, quy mô hộ gia đình và lượng Kcal nạp vào trên mỗi đơn vị tương đương nam giới trưởng thành, theo ngũ phân vị, Indonesia, 2018**

Ngũ phân vị	Tổng chi (đồng rupi) ¹	Chi cho thực phẩm (đồng rupi) ¹	Quy mô hộ gia đình trung bình	Lượng Kcal nạp vào trên mỗi đơn vị tương đương nam giới trưởng thành (Kcal)
1	1 813 462 (55 859)	1 203 575	4,87	2 179
2	2 761 366 (56 547)	1 743 363	4,74	2 466
3	3 693 764 (60 435)	2 201 267	4,51	2 645
4	5 049 354 (62 766)	2 782 071	4,27	2 835
5	9 801 709 (59 548)	3 916 804	4,07	3 034
Trung bình (tổng)	4 623 920 (295 155)	2 369 412	4,49	2 631

Lưu ý: Số quan sát được ghi bằng chữ in nghiêng và trong ngoặc đơn. ¹ Giá trị danh nghĩa.

Nguồn: Ước tính của ILO dựa trên *Khảo sát Kinh tế xã hội quốc gia Indonesia 2018* (Indonesia, Cục Thống kê Indonesia 2018).

Sự chênh lệch giữa lượng Kcal tiêu thụ của hộ gia đình và các khuyến nghị được sử dụng trong phương pháp cơ sở của chúng tôi có thể được giải thích một phần là do cân nặng trung bình của nam giới và phụ nữ ở Indonesia là thấp hơn. Dựa trên những phát hiện này và sau khi thảo luận với nhiều chuyên gia, chúng tôi đã quyết định sử dụng các khuyến nghị do các cơ quan y tế quốc gia đưa ra - vốn thấp hơn và, trong trường hợp này, là thực tế hơn. Bộ Y tế Indonesia khuyến nghị mỗi cá nhân nên tiêu thụ ít nhất 2.150 Kcal/ngày, trong đó bao gồm 57g chất đạm. Cần lưu ý rằng, trái ngược với khuyến nghị của FAO/WHO là 2.950 Kcal/ngày trên mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành, khuyến nghị do các cơ quan y tế Indonesia đưa ra không sử dụng thang đo tương đương để xác định yêu cầu thực phẩm và Kcal cho người lao động và gia đình của họ. Do đó, chúng tôi đã tiến hành phân tích chi tiêu thực phẩm cho các hộ gia đình ở Indonesia bằng cách sử dụng các giá trị bình quân đầu người.

► **Bảng 21. Bình quân chi tiêu hộ gia đình hàng tháng, quy mô hộ gia đình và lượng Kcal nạp vào bình quân đầu người, theo ngũ phân vị, Indonesia, 2018**

Ngũ phân vị	Tổng chi (đồng rupi) ¹	Chi cho thực phẩm (đồng rupi) ¹	Quy mô hộ gia đình	Lượng Kcal bình quân đầu người (Kcal)
1	1 813 462 (55 859)	1 203 575	4,87	1 736
2	2 761 366 (56 547)	1 743 363	4,74	1 990
3	3 693 764 (60 435)	2 201 267	4,51	2 157
4	5 049 354 (62 766)	2 782 071	4,27	2 333
5	9 801 709 (59 548)	3 916 804	4,07	2 517
Trung bình (Tổng)	4 623 920 (295 155)	2 369 412	4,49	2 147

Lưu ý: Số quan sát được ghi bằng chữ in nghiêng và trong ngoặc đơn.

¹ Giá trị danh nghĩa.

Nguồn: Ước tính của ILO dựa trên *Khảo sát Kinh tế xã hội quốc gia Indonesia 2018* (Indonesia, Cục Thống kê Indonesia 2018).

Như có thể thấy trong Bảng 21, dựa trên các khuyến nghị của Bộ Y tế Indonesia, ngũ phân vị tham chiếu tương ứng với ngũ phân vị 3, trong đó mức tiêu thụ Kcal gần nhất với mục tiêu 2.150 Kcal/ngày cho mỗi người.

Ví dụ này cho thấy tầm quan trọng của việc hoàn thành tất cả các bước xác thực, bao gồm cả việc tổ chức tham vấn với các đối tác xã hội và các chuyên gia chủ chốt để cải thiện tính phù hợp của các ước tính và cho phép thực hiện các điều chỉnh cụ thể theo từng quốc gia, thay vì áp dụng phương pháp một cách máy móc. Bằng cách áp dụng cách tiếp cận linh hoạt như vậy trong bối cảnh thiết lập tiền lương, phương pháp được đề xuất nhằm mục đích cung cấp một bộ số liệu ước tính có tính đến bối cảnh quốc gia; và cuối cùng, hỗ trợ đối thoại xã hội theo cách mà cả chính quyền quốc gia và các đối tác xã hội có thể đón nhận.

Phương pháp thay thế được tính thử nghiệm đối với Việt Nam và Indonesia

Chúng tôi cũng đã thử nghiệm cách tiếp cận thay thế để ước tính chi phí một giỏ thực phẩm đầy đủ. Theo cách tiếp cận quy chuẩn và tương tự như phương pháp đầu tiên của chúng tôi, bước đầu tiên là xác định và áp dụng các yêu cầu dinh dưỡng được khuyến nghị, chẳng hạn như những yêu cầu do FAO đề xuất. Sau khi những yêu cầu này được thiết lập, bước tiếp theo là xác định một nhóm thu nhập đạt được mức tiêu thụ thực phẩm mong muốn về lượng Kcal, chất đạm và chất béo hàng ngày đối với mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành, và sau đó tính toán chi phí trung bình cho mỗi Kcal đối với nhóm thu nhập này để định lượng nhu cầu thực phẩm của họ theo giá trị tiền tệ. Trong trường hợp này, bình quân chi phí cho mỗi Kcal của nhóm thu nhập tham chiếu được nhân với yêu cầu Kcal hàng ngày đối với một đơn vị tương đương người trưởng thành để có được chi phí thực phẩm ước tính:

$$\text{Chi phí thực phẩm hàng tháng} = \frac{\text{yêu cầu Kcal hàng ngày đối với mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành}}{\text{bình quân chi phí cho mỗi Kcal}} \times \frac{365}{12}$$

Chi phí thực phẩm ước tính của từng cá nhân sau đó được chuyển đổi thành số liệu hàng tháng và nhân với quy mô hộ gia đình để tính toán chi phí hàng tháng cần thiết giúp mua được một giỏ thực phẩm đầy đủ cho một hộ gia đình.

Sự khác biệt chính của phương pháp thay thế này so với phương pháp cơ sở được mô tả ở trên là phương pháp thay thế giúp ước tính chi phí của giỏ thực phẩm đơn giản và dễ dàng hơn một chút. Với phương pháp thay thế này, thay vì ước tính giá của từng mặt hàng thực phẩm riêng biệt, chúng tôi chỉ ước tính giá trung bình của 1 Kcal và nhân nó với lượng Kcal khuyến nghị hàng ngày. Do đó, trong khi phương pháp cơ sở cung cấp một giỏ thực phẩm chi tiết bao gồm tất cả các mặt hàng thực phẩm với số lượng cụ thể, thì phương pháp thay thế này chỉ cung cấp một giá trị tiền tệ danh nghĩa liên quan đến mức tiêu thụ Kcal cần thiết hàng ngày. Mặc dù phương pháp thay thế này có thể đơn giản hơn và dễ áp dụng hơn, nhưng nó có một số hạn chế; cụ thể là, chúng ta không thể biết liệu giá trị tiền tệ danh nghĩa thu được có cho phép mua được một giỏ thực phẩm cung cấp đủ lượng chất đạm và chất béo hay không.

► **Bảng 22. Phân phối lượng Kcal nạp vào trên mỗi đơn vị tương đương nam giới trưởng thành và bình quân đầu người, giá trung bình cho mỗi Kcal, theo thập phân vị, Việt Nam, 2018**

Thập phân vị	Bình quân đầu người	Đơn vị tương đương người trưởng thành			Giá trung bình mỗi Kcal (đồng)	Quan sát
	Lượng Kcal nạp vào (Kcal)	Lượng Kcal nạp vào (Kcal)	Chất đạm (g)	Chất béo (g)		
1	1 874	2 378	83	52	7,62	1 067
2	2 150	2 691	99	64	9,51	1 025
3	2 328	2 894	109	70	10,57	993
4	2 490	3 052	116	77	11,21	988
5	2 641	3 221	125	81	12,28	970
6	2 743	3 340	132	87	13,39	944
7	2 837	3 424	138	91	14,67	915
8	3 038	3 659	149	100	16,03	864
9	3 147	3 764	156	104	18,44	836
10	3 625	4 318	185	124	21,00	794
Trung bình	2 687	3 274	129	85	13,47	9 396

Nguồn: Ước tính của ILO dựa trên *Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam 2018* (Việt Nam, Tổng cục Thống kê 2018).

Việt Nam

Sau đây là một ví dụ về cách phương pháp thay thế này có thể được áp dụng bằng cách sử dụng dữ liệu từ Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2018 (Việt Nam, Tổng cục Thống kê 2018). Như đã lưu ý ở trên, mức tiêu thụ thực phẩm được xác định theo cách tiêu chuẩn dựa trên hướng dẫn chế độ ăn uống được WHO/FAO khuyến nghị cho nam giới trưởng thành từ 30–60 tuổi, cụ thể là 2.950 Kcal năng lượng, 52,2g chất đạm và ít nhất 49g chất béo cho mỗi người trưởng thành mỗi ngày. Như thể hiện trong Bảng 22, có thể thấy rằng tất cả các yêu cầu đều được đáp ứng giữa thập phân vị 3 và 4. Chi phí Kcal trung bình cho mỗi người trưởng thành được lấy từ thập phân vị 3 và bằng 10,57 đồng cho 1 Kcal.

Sau khi thập phân vị được xác định, chúng tôi tiến hành ước tính chi phí thực phẩm hàng tháng cho một đơn vị tương đương người trưởng thành. Để làm như vậy, chúng tôi lấy lượng Kcal khuyến nghị và nhân với chi phí 1 Kcal cho những hộ gia đình có mức tiêu thụ thực phẩm gần nhất với giỏ thực phẩm tối thiểu đầy đủ. Vì các giá trị được đề cập ở trên là giá trị hàng ngày, chúng tôi đã chuyển đổi chúng thành chi phí hàng tháng bằng cách nhân chúng với 365/12 như sau:

$$\text{Chi phí hàng tháng cho một giỏ thực phẩm đầy đủ} = 2.950 \text{ Kcal} \times 10,57 \text{ đồng} \times \frac{365}{12} = 948.437 \text{ đồng}$$

► **Bảng 23. So sánh phương pháp cơ sở và phương pháp thay thế để ước tính chi phí hàng tháng của cá nhân và gia đình cho một giỏ thực phẩm đầy đủ, Việt Nam, 2018**

	Chi phí hàng tháng cho một giỏ thực phẩm cho một cá nhân (nghìn đồng)	Bình quân số đơn vị tương đương người trưởng thành/hộ gia đình	Chi phí hàng tháng cho một giỏ thực phẩm đầy đủ cho một gia đình bốn người (nghìn đồng)
Phương pháp cơ bản	1 021	3,34	3 411
Phương pháp thay thế	948	3,34	3 167

Lưu ý: Con số ước tính áp dụng cho một gia đình có bốn người.

Nguồn: Ước tính của ILO dựa trên *Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam 2018* (Việt Nam, Tổng cục Thống kê 2018).

Như thể hiện trong Bảng 23, chi phí ước tính cho một gia đình bốn người được tính toán bằng phương pháp thay thế này tương tự như chi phí ước tính được tính toán bằng phương pháp cơ sở (3.167.000 đồng so với 3.411.000 đồng, trong đó kết quả của phương pháp sau cao hơn 7,7%). Lý do chính cho sự khác biệt nhỏ này là phương pháp thay thế sử dụng giá danh nghĩa cho mỗi Kcal – nghĩa là lấy trung bình của giá 1 Kcal của tất cả các mặt hàng thực phẩm. Ngược lại, phương pháp cơ sở tính đến số lượng tiêu thụ thực tế từng mặt hàng thực phẩm và áp dụng giá tương ứng của chúng khi tính toán chi phí của giỏ thực phẩm tham chiếu.



Indonesia

Sau đây là một ví dụ khác về cách sử dụng phương pháp thay thế này để cung cấp tính toán gần đúng về nhu cầu thực phẩm tổng hợp của người lao động tại Indonesia, sử dụng dữ liệu từ Khảo sát Kinh tế xã hội Quốc gia Indonesia 2018 (Indonesia, Cục Thống kê Indonesia 2018). Trong trường hợp của Indonesia, chế độ ăn uống khuyến nghị do Bộ Y tế đưa ra là 2.150 Kcal, 57g chất đạm và 48–84g chất béo cho mỗi người mỗi ngày. Chúng tôi quyết định sử dụng các giá trị dinh dưỡng được phân bổ theo bình quân đầu người vì các khuyến nghị đưa ra là trên mỗi người, trong khi đó phân phối thập phân vị được tính bằng cách sử dụng chi tiêu hàng tháng trên mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành. Như thể hiện trong Bảng 24, thập phân vị 5 của dải phân bổ chi tiêu là gần nhất với lượng khuyến nghị cho cả năng lượng và chất đạm, trong khi thập phân vị 4 đáp ứng các yêu cầu về lượng chất béo. Chi phí cho mỗi Kcal ở thập phân vị 4 là 6,69 rupi, trong khi chi phí cho mỗi Kcal ở thập phân vị 5 là 7,44 rupi.

Tương tự như ở Việt Nam, chi phí trung bình cho mỗi Kcal được chọn từ thập phân vị đầu tiên đáp ứng cả yêu cầu về năng lượng (Kcal) và dinh dưỡng (chất đạm); do đó, thập phân vị 5 đã được áp dụng.

Công thức áp dụng như sau:

$$\text{Chi phí hàng tháng cho một giỏ thực phẩm đầy đủ} = 2.150 \text{ Kcal} \times 7,44 \text{ rupi} \times \frac{365}{12} = 486,545 \text{ rupi}$$

Như thể hiện trong Bảng 25 và tương tự như trường hợp của Việt Nam, chi phí ước tính cho một gia đình bốn người ở Indonesia được tính toán bằng phương pháp cơ sở và phương pháp thay thế là tương tự nhau (lần lượt là 1.915.708 rupi và 1.946.180 rupi, trong đó kết quả của phương pháp đầu thấp hơn phương pháp sau 1,6%).

► **Bảng 24. Phân phối lượng Kcal nạp vào bình quân đầu người và giá trung bình cho mỗi Kcal, theo thập phân vị, Indonesia, 2018**

Thập phân vị	Lượng Kcal nạp vào (Kcal)	Chất đạm (g)	Chất béo (g)	Giá trung bình 1 Kcal (đồng rupi)	Số quan sát
1	1 634	43	35	4,41	27 875
2	1 839	49	42	5,37	28 013
3	1 951	53	46	6,05	27 679
4	2 030	56	50	6,69	28 850
5	2 112	59	53	7,44	29 733
6	2 205	63	57	8,25	30 705
7	2 291	66	60	9,17	31 126
8	2 385	71	65	10,26	31 810
9	2 464	76	70	11,90	30 889
10	2 561	84	76	14,68	28 475
Trung bình	2 147	62	55	8,42	295 155

Nguồn: Ước tính của ILO dựa trên *Khảo sát Kinh tế xã hội quốc gia Indonesia 2018* (Indonesia, Cục Thống kê Indonesia 2018).



- Phương pháp ước tính nhu cầu của người lao động và gia đình nhằm thiết lập mức lương, bao gồm lương đủ sống

► **Bảng 25. So sánh phương pháp cơ sở và phương pháp thay thế để ước tính chi phí hàng tháng của cá nhân và gia đình cho một giỏ thực phẩm đầy đủ, Indonesia, 2018**

	Chi phí hàng tháng cho một giỏ thực phẩm cho một cá nhân (rupi)	Chi phí hàng tháng cho một giỏ thực phẩm đầy đủ cho một gia đình bốn người (rupi)
Phương pháp cơ bản	478 927	1 915 708
Phương pháp thay thế	486 545	1 946 180

Nguồn: Ước tính của ILO dựa trên *Khảo sát Kinh tế xã hội quốc gia Indonesia 2018* (Indonesia, Cục Thống kê Indonesia 2018).

3 Chi phí nhà ở tươg tất: Cáh tiế cận quy chuẩn



► 3. Chi phí nhà ở tương tất: Cách tiếp cận quy chuẩn

Sau thực phẩm, nhà ở thường là nhóm chi tiêu lớn nhất của người lao động ở các nước đang phát triển (Anker và Anker 2017). Thực tế này là hợp lý, vì lối sống và chất lượng cuộc sống của các thành viên trong gia đình thường bị ảnh hưởng đáng kể bởi chất lượng nơi ở.

Nhà ở đầy đủ và tương tất là một quyền phổ quát của con người, được công nhận ở cấp độ quốc tế và trong hơn 100 hiến pháp quốc gia trên toàn thế giới. Cũng như sức khỏe thể chất và tinh thần, nơi ở an toàn cũng là nền tảng để gìn giữ phẩm giá cá nhân. Theo tổ chức Habitat for Humanity (không rõ năm xuất bản), nhà ở tương tất có khả năng xóa bỏ các rào cản để mỗi cá nhân có thể tiếp cận cơ hội, thành công và khỏe mạnh, cũng như cải thiện chất lượng cuộc sống nói chung. Do đó, việc đảm bảo con người có đủ nơi ở, cũng như nơi ở đó an toàn và nằm trong khả năng chi trả là ưu tiên chính của Chương trình nghị sự 2030 vì Phát triển bền vững. Điều này có lẽ được phản ánh rõ ràng nhất trong Mục tiêu Phát triển Bền vững số 11 về xây dựng các đô thị và khu dân cư bao trùm, an toàn, vững chắc và bền vững.

Tuy nhiên, trên toàn cầu, tình trạng thiếu nhà ở vẫn còn phổ biến. Theo ước tính, có 3 tỷ người (40% dân số thế giới) chưa có nhà ở phù hợp. Không dừng lại ở đó, con số này tiếp tục tăng lên khi ước tính mỗi ngày trên thế giới cần có thêm khoảng 96.000 nơi ở mới (UN-Habitat, không rõ năm xuất bản). Hơn nữa, hàng triệu người trên toàn thế giới đang sống trong điều kiện sống cực kỳ nghèo nàn, chẳng hạn như ở các khu tạm cư đông đúc và không chính thức. Do đó, khi xem xét liệu mức lương trả cho người lao động có đủ để trang trải mức sống thỏa đáng hay không, cần phải tính đến chi phí nhà ở tương tất.

Trong phần này, chúng tôi sẽ giới thiệu phương pháp ước tính chi tiêu nhà ở của mình. Sử dụng hệ thống tính điểm dựa trên tiêu chí nhà ở quốc tế, chúng tôi tính toán riêng từng mục sau:

- **Chi phí thuê nhà:** Chi phí hàng tháng của một ngôi nhà dựa trên thông tin cho thuê có sẵn.
- **Chi phí tiện ích:** Chi phí hàng tháng cho các tiện ích trong gia đình, bao gồm chi phí nước, năng lượng và xử lý rác thải.

Sau khi tính ra được hai chi phí thành phần của nhà ở, chúng tôi tổng hợp các yếu tố này và đưa ra tổng chi phí ước tính cho nhà ở tương tất.

Để ước tính chi phí nhà ở đầy đủ cho một thành phố, một khu vực hay một quốc gia, phương pháp này tìm cách xác định những yếu tố cấu thành nên nhà ở tương tất. Một cách thức để xác định được là thiết kế và triển khai một hệ thống tính điểm dựa trên các đặc điểm quyết định chất lượng nhà ở. Thông tin này thường có thể thu thập được từ các cuộc khảo sát thu nhập và chi tiêu của hộ gia đình. Sau đó, chúng tôi sử dụng mối quan hệ giữa điểm chất lượng nhà ở và chi phí thuê nhà cũng như chi phí tiện ích để ước tính chi phí nhà ở tương tất, theo định nghĩa của các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế về nhà ở đầy đủ. Để làm được như vậy, chúng tôi thực hiện các bước sau:

1. Lựa chọn các chỉ số để đánh giá chất lượng nhà ở.
2. Áp dụng một hệ thống tính điểm để đánh giá chất lượng nhà ở.
3. Ước tính chi phí nhà ở cho mỗi điểm chất lượng nhà ở.
4. Xác định điểm số tương ứng với nhà ở tương tất.
5. Xác định chi phí thuê nhà tương ứng với điểm tối thiểu về nhà ở tương tất.
6. Xác định chi phí tiện ích tương ứng với điểm tối thiểu về nhà ở tương tất.
7. Ước tính tổng chi phí nhà ở tương tất (tiền thuê nhà + tiện ích) cho quy mô hộ gia đình tham chiếu.

Phần dưới đây sẽ thảo luận lần lượt nội dung từng bước trong bảy bước này, cùng các ví dụ về cách thức áp dụng ở các quốc gia thí điểm. Cuối cùng, các kết quả thu được thông qua việc áp dụng phương pháp cơ sở này được so sánh với chỉ tiêu trung vị cho tiền thuê nhà và tiện ích.

Bước 1: Lựa chọn các chỉ số để đánh giá chất lượng nhà ở

Bước đầu tiên bao gồm việc lựa chọn các chỉ số cần thiết để xác định chất lượng của một ngôi nhà. Bước này rất quan trọng vì phải xem xét thông tin thu thập được thông qua khảo sát thu nhập và chỉ tiêu được sử dụng để phân tích, cũng như các chuẩn mực khuyến nghị về những yếu tố cần cân nhắc khi đánh giá tính tương tất của một ngôi nhà. Phương pháp luận này dựa trên bốn khía cạnh chính được UN-Habitat (cơ quan của Liên Hợp Quốc có chức năng thúc đẩy các đô thị bền vững về xã hội và môi trường với mục tiêu cung cấp nơi ở đầy đủ cho tất cả mọi người) sử dụng trong định nghĩa về nhà ở chuột – cũng là định nghĩa được sử dụng rộng rãi nhất trên toàn thế giới. Các khía cạnh được sử dụng trong định nghĩa này có vẻ phù hợp nhất để đánh giá tính tương tất của một ngôi nhà, và ngược lại, để xác định thế nào là nhà ở chuột. Theo định nghĩa này, nhà ở chuột bao gồm một hộ gia đình hoặc một nhóm người sống chung dưới một mái nhà và thiếu đi bất kỳ đặc điểm nào trong số năm đặc điểm được liệt kê trong Hình 4. Đáng tiếc là thông tin liên quan đến quyền cư trú an toàn thường không có trong các cuộc khảo sát thu nhập và chi tiêu. Do đó, trong nỗ lực xây dựng một phương pháp luận có thể áp dụng cho nhiều quốc gia, phương pháp cơ sở này tập trung vào bốn trong năm khía cạnh: độ bền của nơi ở, diện tích sinh hoạt (không gian sống), tiếp cận nguồn nước sạch và tiếp cận nhà vệ sinh. Tuy nhiên, nếu có thông tin về quyền cư trú an toàn, chúng tôi khuyến nghị nên đưa thông tin đó vào phân tích.

► Hình 4. Năm khía cạnh chính để xác định nhà ở chuột

Độ bền của nơi ở	Một nơi ở được coi là bền vững nếu nó được xây dựng ở một vị trí không nguy hiểm và có cấu trúc bền vững và phù hợp để bảo vệ cư dân khỏi những điều kiện khí hậu khắc nghiệt như mưa, nóng, lạnh và ẩm ướt.
Đủ diện tích sinh hoạt	Một nơi ở được coi là cung cấp đủ diện tích sinh hoạt cho các thành viên trong gia đình nếu không quá ba người ở chung một phòng.
Tiếp cận nguồn nước an toàn	Một hộ gia đình được coi là có khả năng tiếp cận nguồn nước an toàn nếu có đủ lượng nước cho gia đình sử dụng, với giá cả phải chăng, đủ dùng cho các thành viên trong gia đình mà không phải nỗ lực quá nhiều, đặc biệt là đối với phụ nữ và trẻ em.
Tiếp cận nhà vệ sinh	Một hộ gia đình được coi là có khả năng tiếp cận nhà vệ sinh nếu có sẵn hệ thống xử lý chất thải người, dưới hình thức nhà vệ sinh riêng hoặc nhà vệ sinh công cộng dùng chung với số lượng người hợp lý để tất cả các thành viên trong gia đình sử dụng.
Quyền cư trú an toàn	Một hộ gia đình được coi là quyền cư trú an toàn nếu các thành viên trong hộ có tình trạng quyền cư trú an toàn trên thực tế hoặc theo pháp luật và được bảo vệ khỏi việc bị cưỡng chế trục xuất.

Nguồn: UN-Habitat (2006, 2011, 2014).

Ở đây chúng ta có một điểm thuận lợi, đó là các cuộc khảo sát thu nhập và chi tiêu thường bao gồm một mô-đun về nhà ở trong bảng câu hỏi của họ, nhằm thu thập thông tin về đặc điểm và chi phí nhà ở cũng như chi phí tiện ích. Ví dụ, kết quả của các cuộc khảo sát đo lường mức sống được thực hiện theo chương trình khảo sát trọng điểm hộ gia đình của Ngân hàng Thế giới được công khai ở rất nhiều quốc gia có thu nhập thấp và trung bình; các kết quả đó bao gồm nhiều thông tin về nhà ở, bao gồm loại nhà ở, vật liệu xây dựng được sử dụng cho tường, mái nhà và sàn nhà, số phòng, tình trạng có điện, nguồn nước uống, loại nhà vệ sinh và loại bếp (Ngân hàng Thế giới, không rõ năm xuất bản - a).

Hình 5 cho thấy cách xác định các chỉ số hoặc biến liên quan cho từng khía cạnh. Ví dụ, để đánh giá độ bền của một ngôi nhà, có thể tìm kiếm thông tin về vật liệu sử dụng cho tường, mái nhà và sàn nhà, trong khi đó có thể sử dụng số người trong một phòng để đánh giá diện tích sinh hoạt. Tuy nhiên, chúng ta cần lưu ý rằng mặc dù hầu hết các cuộc khảo sát về thu nhập và chi tiêu đều cung cấp thông tin về đặc điểm nhà ở, nhưng bảng câu hỏi có thể khác nhau tùy theo quốc gia. Điều này dẫn đến sự khác biệt giữa các quốc gia về số lượng và loại biến số được sử dụng để ước tính nhà ở tương tác. Mặc dù một số khía cạnh thường có sẵn nhiều biến giúp xác định được chất lượng của khía cạnh (chẳng hạn như sự sẵn có của các tiện ích và độ bền), nhưng ở những khía cạnh khác, số lượng biến có sẵn như vậy lại chỉ có một (chẳng hạn như diện tích sinh hoạt hoặc tiếp cận nguồn nước). Bảng 26 tóm tắt các biến được chọn ở mỗi quốc gia thí điểm để đánh giá chất lượng nhà ở theo từng khía cạnh trong bốn khía cạnh UN-Habitat đưa ra, như đã đề cập ở trên. Như chúng ta có thể thấy, số lượng biến có sẵn cho mỗi khía cạnh là khác nhau tùy theo từng quốc gia. Ví dụ, về diện tích sinh hoạt, trong khi thông tin về số mét vuông trên đầu người và số người trên một phòng có sẵn ở Costa Rica và Indonesia, thì ở Ethiopia và Việt Nam chỉ có thông tin về một trong hai biến này. Tương tự, trong khi ở Costa Rica có thông tin về sáu biến liên quan đến các loại vật liệu và chất lượng vật liệu được sử dụng trong quá trình xây dựng tường, mái nhà và sàn nhà, thì ở Việt Nam, thông tin chỉ có cho hai biến trong số đó (thông tin về vật liệu xây dựng được sử dụng cho tường và sàn nhà).

► **Bảng 26. Các biến nhà ở có sẵn đối với từng khía cạnh ở bốn quốc gia thí điểm**

	Costa Rica (2018)	Ethiopia (2018/19)	Indonesia (2018)	Việt Nam (2018)
Diện tích sinh hoạt	► m ² trên đầu người ► Số người mỗi phòng	► Số người mỗi phòng	► m ² trên đầu người ► Số người mỗi phòng	► m ² trên đầu người
Độ bền	Vật liệu xây dựng: ► Tường ► Sàn nhà ► Mái nhà Chất lượng của từng vật liệu: kém, trung bình hoặc tốt	Vật liệu xây dựng: ► Tường ► Sàn nhà ► Mái nhà	Vật liệu xây dựng: ► Tường ► Sàn nhà ► Mái nhà	Vật liệu xây dựng: ► Tường ► Mái nhà
Tiện ích	Phòng tắm: ► Hệ thống xử lý chất thải	Phòng tắm: ► Loại nhà vệ sinh Nhà bếp: ► Loại bếp	Phòng tắm: ► Loại nhà vệ sinh ► Hệ thống xử lý chất thải	Phòng tắm: ► Loại nhà vệ sinh
Tiếp cận nguồn nước	► Nguồn ► Đường ống	► Nguồn	► Nguồn	► Nguồn ► Đường ống

Nguồn: Ước tính của ILO dựa trên *Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam 2018* (Việt Nam, Tổng cục Thống kê 2018), *Khảo sát quốc gia về Thu nhập và chi tiêu hộ gia đình Costa Rica 2018* (Costa Rica, INEC 2018), *Khảo sát Kinh tế xã hội Ethiopia 2018/19* (Ethiopia, CSSA 2019) và *Khảo sát Kinh tế xã hội quốc gia Indonesia 2018* (Indonesia, Cục Thống kê Indonesia 2018).

Bước 2: Áp dụng một hệ thống tính điểm để đánh giá chất lượng nhà ở

Ở Bước 2, các chỉ số được chọn ở Bước 1 được sử dụng để tạo ra một hệ thống tính điểm trong đó mỗi ngôi nhà trong cơ sở dữ liệu đều được chấm điểm theo thang 4-20, dựa trên chất lượng của ngôi nhà đó. Hệ thống tính điểm được thiết kế để chấm điểm 4 cho những ngôi nhà có chất lượng thấp nhất và 20 cho những ngôi nhà có chất lượng cao nhất. Việc áp dụng hệ thống tính điểm này được tóm tắt trong Hình 5.

► Hình 5. Hệ thống thang điểm để đánh giá chất lượng nhà ở



Nguồn: ILO tự tổng hợp.

Như thể hiện trong Hình 5, sau khi xác định các chỉ số liên quan cho từng khía cạnh chất lượng nhà ở, hệ thống tính điểm yêu cầu rằng mỗi chỉ số được chọn được chấm điểm từ 1 đến 5, trong đó 1 tương ứng với chất lượng thấp nhất và 5 tương ứng với chất lượng cao nhất.

Hình 6 và Hình 7 đưa ra ví dụ về hệ thống tính điểm này. Hình 6 minh họa cách chấm điểm chất lượng vật liệu tường ở Costa Rica, và Hình 7 minh họa cách chấm điểm chất lượng tiếp cận nguồn nước ở Ethiopia. Ví dụ, ở Costa Rica, chín loại vật liệu xây dựng khác nhau đã được xác định. Kết quả chấm điểm cho thấy vật liệu số 7 và số 9 được xếp hạng là vật liệu xây dựng tường có chất lượng thấp nhất (điểm 1). Ở đầu kia của thang điểm, vật liệu số 1 (gạch khối hoặc gạch viên) được coi là vật liệu xây dựng tốt nhất (điểm 5). Ở Ethiopia, 17 hình thức tiếp cận nước khác nhau được xác định. Hình thức tiếp cận nước có chất lượng cao nhất là hình thức số 1 - “nước máy trong nhà” (điểm 5), trong khi các hình thức có chất lượng thấp nhất là hình thức số 10, 11, 14, 16 và 17 (điểm 1).

Mặc dù dựa trên các hướng dẫn do UN-Habitat cung cấp, phần này của phương pháp luận có thể vẫn mang tính chủ quan nhất định trong một số trường hợp, vì cần đưa ra các đánh giá để xếp hạng các đặc điểm của nhà ở. Đối với một số biến, chẳng hạn như số người cùng chung không gian một phòng, việc phân loại tương đối đơn giản (vì diện tích phòng trên mỗi người càng lớn thì càng tốt), nhưng đối với các chỉ số khác, chẳng hạn như vật liệu xây dựng được sử dụng, việc áp dụng phương pháp luận có thể khó khăn hơn. Ví dụ, khi đánh giá chất lượng vật liệu tường ở Costa Rica (Hình 6), mặc dù gạch khối và gạch viên là vật liệu xây dựng tốt hơn mây tre, nhưng việc phân loại các vật liệu phụ/trung gian như gỗ, vật liệu đúc sẵn hoặc ván zokcal có thể là một thách thức. Đồng thời, các yếu tố này là đặc thù của từng quốc gia vì các đặc điểm nhà ở phổ biến ở quốc gia này có thể khác với những đặc điểm thường thấy ở quốc gia khác. Đây là lý do tại sao, trong một số trường hợp, thông tin bổ sung từ các nguồn thứ cấp và các ấn phẩm cụ thể cho bối cảnh quốc gia được sử dụng để xếp hạng vật liệu xây dựng theo cách đáng tin cậy hơn. Ví dụ, tại Costa Rica, một nghiên cứu gần đây của Guevara và Arce (2016) đã được sử dụng để giúp hiểu rõ hơn về chất lượng của từng vật liệu được sử dụng trong xây dựng.

► Hình 6. Đánh giá chất lượng vật liệu tường, Costa Rica, 2018



Nguồn: ILO, tự tổng hợp, dựa trên Khảo sát quốc gia về Thu nhập và chi tiêu hộ gia đình Costa Rica 2018 (Costa Rica, INEC 2018).

Sau khi tính điểm cho tất cả các chỉ số đã chọn, ta có thể gán điểm từ 1 đến 5 (chất lượng từ thấp đến cao) cho tất cả các biến. Bảng 27 tóm tắt hệ thống được sử dụng để chấm điểm các biến đã chọn cho Ethiopia. Ở Ethiopia, có ba biến để đánh giá độ bền của một ngôi nhà, ba biến này được chấm điểm từ 1 đến 5. Đối với vật liệu lợp mái, “nguyên liệu tự nhiên” được phân loại là có mức độ bền thấp nhất (điểm 1) và “xi măng” là cao nhất (điểm 5). Về khả năng tiếp cận nước, “không có tiện ích nước” được xếp hạng thấp nhất, trong khi “nước máy trong nhà” cung cấp khả năng tiếp cận tốt nhất và do đó được chấm điểm 5. Số lượng người ở cùng một phòng ở trong nhà lớn hơn năm được xếp hạng thấp nhất về diện tích sinh hoạt (điểm 1), trong khi đó số người ở cùng một phòng dưới 1,3 được xếp hạng cao nhất (điểm 5).

► Hình 7. Đánh giá chất lượng tiếp cận nguồn nước, Ethiopia, 2018/19



► Bảng 27. Đánh giá chất lượng của các khía cạnh/biến số nhà ở khác nhau ở Ethiopia, 2018/19

Hệ thống mã hóa ¹ (điểm)	Các khía cạnh nhà ở						
	Diện tích sinh hoạt	Độ bền			Tiện ích		Tiếp cận nguồn nước
	Số người mỗi phòng	Vật liệu sử dụng cho tường	Vật liệu sử dụng cho mái nhà	Vật liệu sử dụng cho sàn nhà	Nhà vệ sinh	Nhà bếp	Nguồn
1	Trên 5	Nguồn tự nhiên ²	Nguồn tự nhiên	Nguồn tự nhiên	Không có NVS	Không có bếp	Không có tiện ích nước ³
2	Trên 3 đến 5	Kim loại ⁴	Gỗ ⁵ / nhựa	Gỗ	Hố xí không có bệ	Không có dữ liệu	Nguồn không được bảo vệ ⁶
3	Trên 2 đến 3	Gỗ	Kim loại	Nhựa	Hố xí có bệ	Truyền thống	Nước máy công cộng
4	Trên 1.3 đến 2	Đá / amiăng	Amiăng ⁷	Gạch viên / xi măng	Hố xí thông gió	Không có dữ liệu	Nước máy gần nhà
5	≤1,3	Gạch khối ⁸	Xi măng ⁹	Gốm sứ / đá cẩm thạch	Bồn cầu xả nước	Hiện đại	Nước máy trong nhà

¹Hệ thống mã hóa: 1 (chất lượng thấp hơn) đến 5 (chất lượng cao hơn). ²Nguồn tự nhiên: tre, bùn, sậy, rơm rạ hoặc phân. ³Không có tiện ích: phụ thuộc vào nước mưa, nước suối hoặc nước mặt. ⁴Kim loại: tấm sắt hoặc kẽm. ⁵Gỗ: vật liệu làm từ gỗ. ⁶Nguồn không được bảo vệ: giếng đào, giếng khoan hoặc xe bồn. ⁷Ở Ethiopia, chỉ có 0,4% hộ gia đình có mái nhà làm bằng amiăng. Tuy nhiên, trong tương lai, quá trình áp dụng phương pháp luận này cần cân nhắc lại việc phân loại amiăng theo chất lượng vật liệu – do việc tiếp xúc với sợi amiăng tiềm ẩn những nguy cơ nghiêm trọng về sức khỏe và an toàn. ⁸Gạch khối: không trát hoặc trát xi măng. ⁹Xi măng: vữa và gạch, hoặc bê tông.

Nguồn: Ước tính của ILO dựa trên *Khảo sát Kinh tế xã hội Ethiopia 2018/19* (Ethiopia, CSSA 2019).

Trong thao tác tiếp theo của Bước 2, chúng tôi cộng các điểm số thu được từ mỗi khía cạnh để có được điểm số cuối cùng và gán cho mỗi nhà ở trong cơ sở dữ liệu. Tuy nhiên, như đã đề cập ở trên, do sự sẵn có của các chỉ số trong cơ sở dữ liệu là khác nhau, một số khía cạnh có thể có nhiều biến thành phần trong khi những khía cạnh khác chỉ có một biến. Nếu ta cộng tất cả các điểm thu được cho từng biến một cách độc lập, các khía cạnh có nhiều biến hơn sẽ có được quyền số lớn hơn. Do đó, để gia quyền bình đẳng cho mỗi khía cạnh, cho dù số chỉ số có sẵn trong cơ sở dữ liệu là bao nhiêu, chúng tôi áp dụng công thức chia tổng số điểm thu được của từng khía cạnh cho số chỉ số về khía cạnh đó:

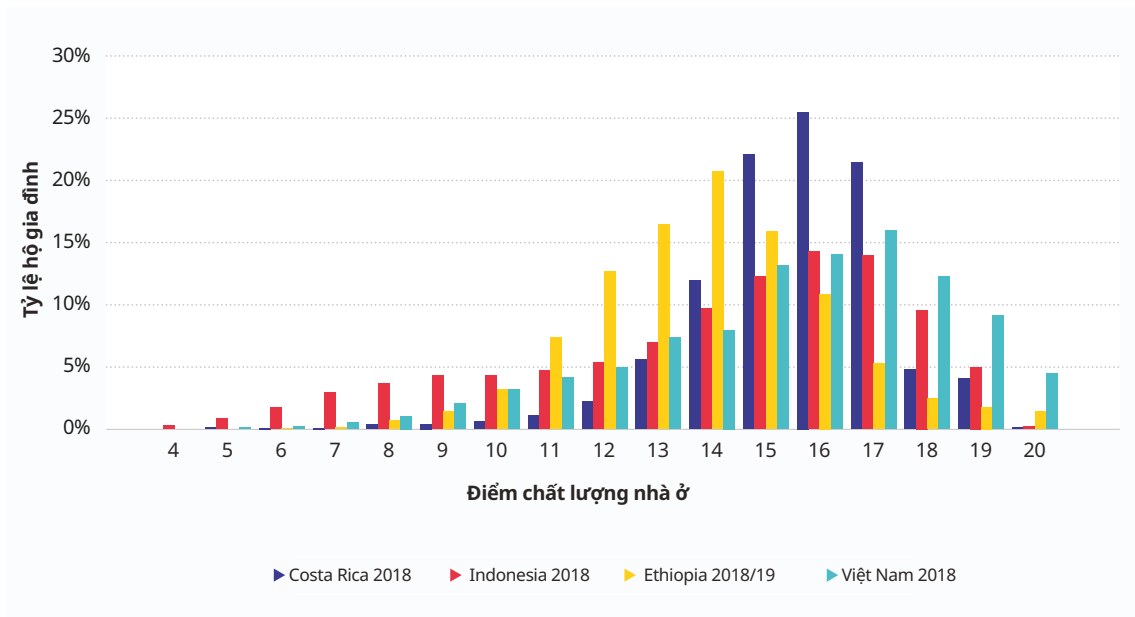
$$\text{Điểm cuối cùng} = \frac{\text{Tổng điểm không gian sống}}{\text{Số chỉ số về không gian sống}} + \frac{\text{Tổng điểm độ bền}}{\text{Số chỉ số về độ bền}} + \frac{\text{Tổng điểm tiện nghi}}{\text{Số chỉ số về tiện nghi}} + \frac{\text{Tổng điểm nguồn nước}}{\text{Số chỉ số về nguồn nước}}$$

Thao tác cuối cùng của hệ thống tính điểm là làm tròn điểm tổng để tạo ra điểm số cuối cùng - phải là một số nguyên trong khoảng từ 4 đến 20. Lấy ví dụ của Ethiopia, một ngôi nhà có ba người ở một phòng, tường làm bằng đá, mái lợp bằng tôn, sàn làm bằng nhựa, nhà vệ sinh là hố xí thông gió, bếp truyền thống và có nước máy công cộng sẽ được cho điểm cuối cùng là 12,8 (xem Bảng 27 ở trên và công thức bên dưới). Tuy nhiên, để tránh tạo ra một biến liên tục cho điểm số cuối cùng hoặc trùng lặp điểm, tổng số được làm tròn lên số nguyên gần nhất - và trong trường hợp này, điểm 12,8 được làm tròn thành 13.

$$\text{Điểm cuối cùng} = \frac{3}{1} + \frac{4 + 3 + 3}{3} + \frac{4 + 3}{2} + \frac{3}{1} = 12,8 \rightarrow 13$$

Ở đây, chúng tôi đã gán điểm chất lượng nhà ở cuối cùng từ 4 đến 20 cho mỗi ngôi nhà trong cơ sở dữ liệu. Điểm cuối cùng sẽ xếp hạng chất lượng nhà ở từ 4 (điểm tối thiểu) đến 20 (điểm tối đa). Lưu ý rằng đối với bất kỳ điểm số nào, ta đều có thể kết hợp các đặc điểm nhà ở khác nhau. Một điểm cần đặc biệt chú ý trong cách tiếp cận này là nó cho phép bù trừ qua lại - nghĩa là, mặc dù một ngôi nhà có thể không được tiếp cận với tiện ích vệ sinh và về mặt kỹ thuật sẽ được phân loại là nhà ổ chuột, nhưng ngôi nhà này vẫn có thể đạt được điểm số “thỏa đáng” vì có điểm rất tốt ở các khía cạnh khác. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng có sự đánh đổi giữa các khía cạnh và về nguyên tắc, các hộ gia đình có thể chọn giảm chất lượng của một khía cạnh để đổi lấy sự cải thiện ở khía cạnh khác mà không làm tăng ngân sách nhà ở của mình.

Hình 8 cho thấy sự phân bố nhà ở theo điểm chất lượng nhà ở cuối cùng ở các quốc gia thí điểm. Ví dụ, như chúng ta có thể thấy ở Costa Rica, hầu hết các nhà ở đều có điểm chất lượng nhà ở từ 15 đến 17, với hơn hai phần ba số nhà ở (69%) thuộc phạm vi này. Ngược lại, ở Ethiopia, hầu hết các nhà ở đều có điểm là 14. Điều này phản ánh sự khác biệt trong phát triển kinh tế giữa các quốc gia và khả năng là một điều kiện nhà ở tuy có thể được coi là tương tất ở quốc gia này nhưng chưa chắc sẽ được coi là như vậy ở quốc gia kia.

► **Hình 8. Phân bố hộ gia đình theo điểm chất lượng nhà ở tại các quốc gia thí điểm**

Nguồn: Ước tính của ILO dựa trên *Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam 2018* (Việt Nam, Tổng cục Thống kê 2018), *Khảo sát quốc gia về Thu nhập và chi tiêu hộ gia đình Costa Rica 2018* (Costa Rica, INEC 2018), *Khảo sát Kinh tế xã hội Ethiopia 2018/19* (Ethiopia, CSSA 2019) và *Khảo sát Kinh tế xã hội quốc gia Indonesia 2018* (Indonesia, Cục Thống kê Indonesia 2018).

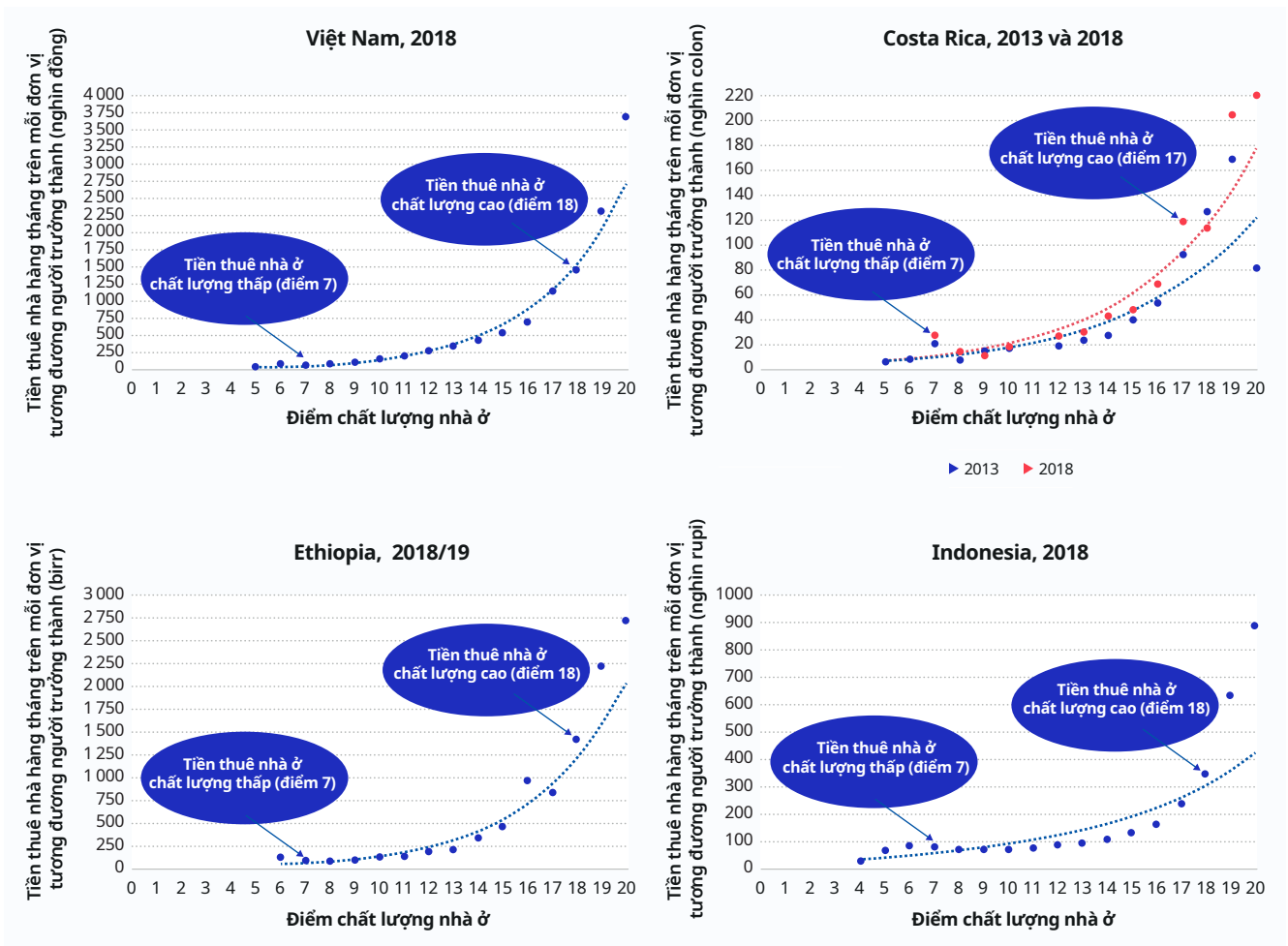
Bước 3: Ước tính chi phí nhà ở cho mỗi điểm chất lượng nhà ở

Bước tiếp theo của phương pháp luận này dựa trên giả định rằng chất lượng nhà ở là yếu tố chính quyết định chi phí nhà ở, và do đó, hai biến này (chất lượng và chi phí) phải tỉ lệ thuận với nhau.¹² Để kiểm tra giả định này, trước tiên chúng tôi ước tính tiền thuê nhà trung bình chia cho số đơn vị tương đương người trưởng thành trong gia đình (sử dụng thang đo OECD/Oxford) cho mỗi mức điểm. Ví dụ, đối với một điểm số nhất định (giả sử là 4), chúng tôi tính toán tiền thuê nhà trung bình trên mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành của tất cả các ngôi nhà được chấm điểm cuối cùng là 4. Thứ hai, chúng tôi vẽ biểu đồ tiền thuê nhà trung bình thu được ở mỗi mức điểm để xác định xem chúng có thể hiện tỉ lệ thuận hay không (xem Hình 9). Vì chi phí nhà ở bao gồm cả tiền thuê nhà và chi phí tiện ích, nên chúng tôi cũng áp dụng quy trình tương tự đối với chi phí tiện ích, bao gồm tổng chi phí cho dịch vụ điện, nước và điện thoại (xem Hình 10). Hộp 2 giải thích về những gì cần làm khi thông tin về tiền thuê nhà không có sẵn hoặc hạn chế.

Như chúng ta có thể thấy trong Hình 9 – trong đó trục tung biểu thị mức tiền thuê hàng tháng và trục hoành là điểm chất lượng nhà ở cuối cùng – ở tất cả các quốc gia thí điểm, chi phí thuê nhà tỉ lệ thuận với chất lượng nhà ở, theo đó tiền thuê nhà tăng theo cấp số nhân với chất lượng nhà ở. Ví dụ, tại Costa Rica vào năm 2018, tiền thuê nhà cho một căn hộ có điểm chất lượng nhà ở cuối cùng là 7 là khoảng 28.000 colon/tháng trên mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành, trong khi tiền thuê nhà cho một căn hộ có điểm chất lượng nhà ở cuối cùng là 17 là 119.000 colon/tháng trên mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành. Sử dụng tỉ lệ này, ta có thể ước tính tiền thuê nhà hàng tháng trên mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành cho mỗi điểm chất lượng nhà ở.

¹² Mặc dù phương pháp này cho rằng chất lượng nhà ở là yếu tố chính quyết định chi phí thuê nhà, nhưng vẫn có những yếu tố quan trọng khác có thể ảnh hưởng đến tiền thuê, chẳng hạn như vị trí, vùng lân cận hoặc loại hợp đồng cư trú. Tuy nhiên, rất tiếc là dữ liệu đang có lại không đủ để cho phép tính đến những yếu tố này.

► Hình 9. Chi phí thuê nhà hàng tháng trên mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành theo điểm chất lượng nhà ở tại các quốc gia thí điểm

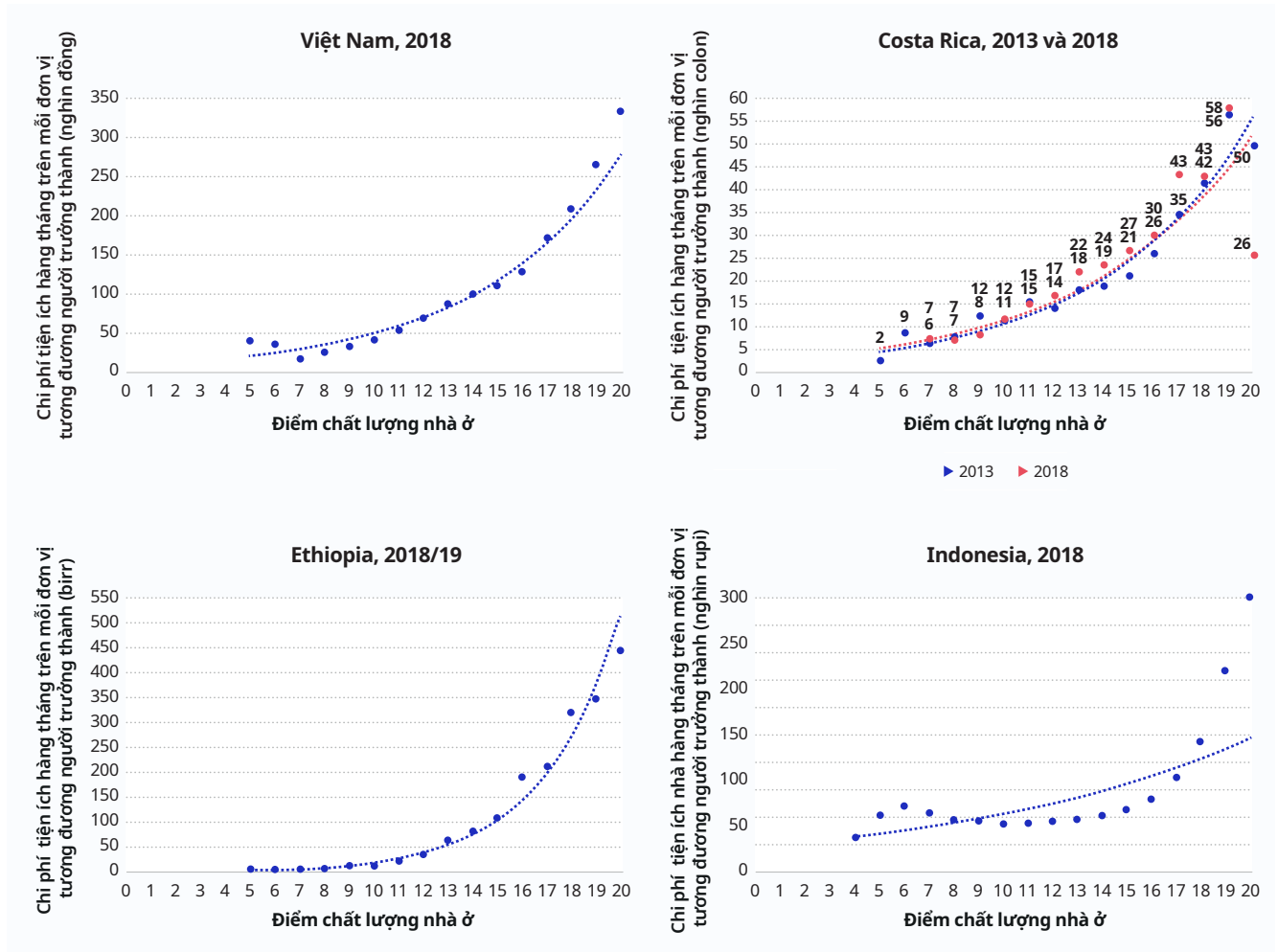


Nguồn: Ước tính của ILO dựa trên *Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam 2018* (Việt Nam, Tổng cục Thống kê 2018), *Khảo sát quốc gia về Thu nhập và chi tiêu hộ gia đình Costa Rica 2013 và 2018* (Costa Rica, INEC 2013 và 2018), *Khảo sát Kinh tế xã hội Ethiopia 2018/19* (Ethiopia, CSSA 2019) và *Khảo sát Kinh tế xã hội quốc gia Indonesia 2018* (Indonesia, Cục Thống kê Indonesia 2018).

Có thể quan sát thấy kết quả tương tự đối với chi phí tiện ích. Như thể hiện trong Hình 10 – trong đó trực tung biểu thị chi phí tiện ích hàng tháng và trục hoành biểu thị điểm chất lượng nhà ở – ở tất cả các quốc gia thí điểm, chi phí tiện ích tỉ lệ thuận với chất lượng nhà ở. Ví dụ, tại Costa Rica vào năm 2018, trên mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành, chi phí tiện ích cho một ngôi nhà có điểm chất lượng nhà ở là 7 là khoảng 7.000 colon/tháng, trong khi chi phí này ở một ngôi nhà có điểm chất lượng nhà ở là 17 là 43.000 colon/tháng. Sử dụng tỉ lệ này, ta có thể ước tính chi phí tiện ích hàng tháng trên mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành cho mỗi điểm chất lượng nhà ở.

Sau khi chúng tôi ước tính chi phí nhà ở gắn với mỗi điểm chất lượng nhà ở, bước tiếp theo là xác định điểm số thấp nhất tương ứng với nhà ở tương ứng theo bối cảnh từng quốc gia, rồi lấy chi phí liên quan của căn nhà tương ứng từ đường hồi quy khớp dữ liệu. Thay vì sử dụng các điểm dữ liệu quan sát được để ước tính chi phí nhà ở, tốt hơn là sử dụng đường hồi quy khớp dữ liệu để tránh sai lệch do các giá trị ngoại lai.

► **Hình 10. Chi phí tiện ích hàng tháng trên mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành theo điểm chất lượng nhà ở tại các quốc gia thí điểm**



Nguồn: Ước tính của ILO dựa trên *Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam 2018* (Việt Nam, Tổng cục Thống kê 2018), *Khảo sát quốc gia về Thu nhập và chi tiêu hộ gia đình Costa Rica 2013 và 2018* (Costa Rica, INEC 2013 và 2018), *Khảo sát Kinh tế xã hội Ethiopia 2018/19* (Ethiopia, CSSA 2019) và *Khảo sát Kinh tế xã hội quốc gia Indonesia 2018* (Indonesia, Cục Thống kê Indonesia 2018).

Hộp 2. Cần làm gì khi không có sẵn hoặc có rất ít thông tin về tiền thuê nhà?

Như chúng tôi đã nêu bật ở phần đầu của chương này, cùng với đặc điểm của nhà ở, cần có thông tin về tiền thuê nhà để ước tính một cách hiệu quả chi phí nhà ở đầy đủ. Mặc dù dữ liệu này thường có thể dễ dàng lấy được từ các cuộc khảo sát thu nhập và chi tiêu, trong một số trường hợp, thông tin về tiền thuê nhà không thu thập được do đó là bất động sản thuộc sở hữu cá nhân.

Việc thiếu dữ liệu có thể gây ra vấn đề, vì nó có thể dẫn đến nhiều sai lệch trong phân tích, do đó làm giảm độ tin cậy của các ước tính cuối cùng do biên độ sai số gia tăng. Một giải pháp hữu ích là ước lượng giá trị cho dữ liệu bị thiếu, nhưng bằng phương pháp nào?

Ở Việt Nam, chúng tôi sử dụng phương pháp nội suy theo đơn vị đối với giá trị thuê tương đương cho các hộ gia đình là chủ sở hữu nhà ở. Cụ thể hơn, chúng tôi đã sử dụng Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam 2018 (Việt Nam, Tổng cục Thống kê 2018), trong đó yêu cầu người trả lời ước tính giá trị thị trường của ngôi nhà họ đang ở nếu bán. Sử dụng một mẫu gồm các hộ gia đình cho thuê nhà, chúng tôi đã tính toán một hệ số để thể hiện giá trị tiền thuê nhà như một phần của giá trị thị trường của một ngôi nhà (giá trị của tiền thuê nhà/giá trị ngôi nhà). Cuối cùng, chúng tôi đã tính toán giá trị trung vị của các hệ số này và áp dụng cho các hộ gia đình sở hữu nhà của riêng mình. Kết quả là, chúng tôi có thể thu được giá trị tiền thuê nhà ước tính cho phần lớn các hộ gia đình được khảo sát.

Bước 4: Xác định điểm số tương ứng với nhà ở tươm tất

Làm thế nào để chúng ta xác định được điểm số thấp nhất tương ứng với nhà ở tươm tất? Có thể định nghĩa nhà ở tươm tất là bất kỳ loại hình nhà ở nào cho phép người lao động và gia đình họ được sống một cách đàng hoàng. Để xác định những yếu tố cấu thành nên một nơi ở như vậy, chúng tôi tham khảo các khuyến nghị do UN-Habitat đưa ra, trong đó đặt ra các tiêu chí nhà ở ở mức chất lượng tối thiểu cho phép các hộ gia đình có thể sống một cuộc sống đàng hoàng với chi phí hàng tháng nhỏ nhất. Với nhà ở tươm tất ở mức thấp nhất, cách tiếp cận của chúng tôi bao gồm đánh giá - đối với mỗi khía cạnh được xác định ở Bước 1 - mức điểm đáp ứng các yêu cầu của UN-Habitat để một nơi ở không được xếp loại là nhà ổ chuột. Để làm như vậy, đối với mỗi khía cạnh, chúng tôi so sánh các tiêu chí của UN-Habitat với thông tin từ các biến của khảo sát chi tiêu đã đề cập ở trên và đã được chấm điểm từ 1 đến 5. Điều này giúp xác định, đối với mỗi khía cạnh của một nơi ở, mức độ đàng hoàng tối thiểu và một loại điểm số liên quan (từ 1 đến 5). Cần lưu ý rằng, vì quy trình này sử dụng các loại điểm số được xây dựng ở Bước 2, nên việc so sánh giữa các quốc gia là không phù hợp. Vì đặc điểm của nơi ở và tính không đồng nhất của nơi ở khác nhau đáng kể giữa các quốc gia, việc chuyển đổi thông tin định tính từ các biến của khảo sát chi tiêu (đã được phân loại lại - như đã giải thích ở Bước 2 - thành năm loại từ chất lượng thấp nhất đến cao nhất) sẽ có tính đặc thù theo bối cảnh của mỗi quốc gia.

Trong các phần sau, chúng tôi sẽ trình bày cách thức mà phương pháp cơ sở này sử dụng các khuyến nghị của UN-Habitat và thông tin từ biến của khảo sát chi tiêu nhằm xác định mức nhà ở tươm tất tối thiểu cho từng khía cạnh, bao gồm: diện tích sinh hoạt (không gian sống), độ bền, tiện ích nhà ở và tiếp cận nguồn nước.

Diện tích sinh hoạt (không gian sống)

Một trong những đặc điểm chính của nhà ở tươm tất là phải cung cấp đủ diện tích sinh hoạt cho người lao động và gia đình họ. Thiếu diện tích sinh hoạt dẫn đến tình trạng chật chội, như ở các khu ổ chuột, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền riêng tư, hạnh phúc và sức khỏe tinh thần và thể chất (OHCHR 1991; UN-Habitat 1998; Duncan 2007; Leventhal và Newman 2010; WHO 2018). Các khu ổ chuột thường có rất nhiều người sinh sống, và thường có nhiều gia đình sử dụng chung diện tích sinh hoạt quá đông đúc (UN-Habitat 2003a). Để xác định đặc điểm của sự thiếu hụt diện tích sinh hoạt, có thể phân tích các biến khác nhau tùy thuộc vào sự sẵn có của thông tin, chẳng hạn như số người tối đa sống chung một phòng, số phòng trong một ngôi nhà, số mét vuông trên một người hoặc số gia đình sống cùng một nơi. Về mặt không gian, UN-Habitat (2018) khuyến nghị rằng không nên có quá ba người sống chung một phòng. Tuy nhiên, độ lớn của một phòng ở có thể khác nhau đáng kể tùy theo quốc gia và trên thực tế có thể không cung cấp đủ không gian sống cho ba người. Mặc dù khuyến nghị của UN-Habitat có vẻ không đủ sát với thực tế tại một số địa phương, nhưng nó vẫn cung cấp cho chúng ta một tiêu chuẩn tối thiểu về nhà ở tươm tất (theo thỏa thuận tại các cuộc họp nhóm chuyên gia được tổ chức vào năm 2002 bởi UN-Habitat, Ban Thống kê Liên Hợp Quốc và Cities Alliance).¹³ Con số này có thể dễ dàng thu thập được từ các cuộc khảo sát chi tiêu vì thông tin về số người sống chung một phòng thường có sẵn qua khảo sát. Sau đó, tùy thuộc vào bối cảnh, đặc biệt là trình độ phát triển của quốc gia đang được xem xét, khuyến nghị này có thể được củng cố. Như trường hợp của Costa Rica, từ 1 -1,5 người sống chung một phòng được xác định là mức nhà ở tươm tất tối thiểu; trên thực tế, Costa Rica đã được phân loại là quốc gia có thu nhập trung bình cao (Ngân hàng Thế giới, không rõ năm xuất bản - b).

Anker và Anker (2017) ủng hộ cách thức xác định diện tích sinh hoạt tối thiểu cho nhà ở tươm tất bằng số mét vuông, có cân nhắc trình độ phát triển của quốc gia. Cách tiếp cận này cũng

¹³ Xem UN-Habitat (2003b).

phù hợp với khuyến nghị của Chương trình So sánh Quốc tế của Ngân hàng Thế giới.¹⁴ Ngoài việc cung cấp độ chính xác cao hơn khi xác định các yêu cầu tối thiểu cho diện tích sinh hoạt, cách tiếp cận như vậy còn có lợi thế là phù hợp hơn trong bối cảnh thiết lập mức lương, vì tiền thuê nhà thường liên quan đến diện tích sàn. Theo cách tiếp cận của Anker và Anker (2017), diện tích sàn trung bình (hoặc trung vị) trên đầu người - tùy thuộc vào mức độ phát triển và vùng địa lý của quốc gia - có thể được sử dụng để xác định ngưỡng diện tích sinh hoạt tối thiểu cho nhà ở tương tất. Với cách tiếp cận như vậy và sử dụng ước tính trung bình về số mét vuông trên đầu người của Liên Hợp Quốc (xem UN 2000) cho 188 thành phố, chúng tôi đã cân nhắc những yêu cầu về diện tích sinh hoạt tối thiểu sau đây:

- 8,6 m² cho Châu Phi;
- 10,2 m² cho Châu Á và Châu Đại Dương (không bao gồm Úc, New Zealand và Nhật Bản);
- 11,0 m² cho khu vực Mỹ Latinh và Caribê.

Bên cạnh số người sống chung một phòng, nếu khảo sát chi tiêu có thể cung cấp thông tin về số mét vuông trên một người, thì hai biến này sẽ cùng được sử dụng để đánh giá điểm số tối thiểu về diện tích sinh hoạt cho nhà ở tương tất.

Độ bền

Độ bền của một ngôi nhà là yếu tố đảm bảo sự an toàn cho các thành viên trong gia đình, không chỉ trong các điều kiện khí hậu như bụi, mưa, nóng lạnh, hay độ ẩm, mà cả khi đối mặt với sự xâm nhập của bên thứ ba - dù là con người hay động vật (bao gồm cả côn trùng mang mầm bệnh). Về độ bền, nhà ở tương tất được xây dựng theo cách sao cho có thể cung cấp mức độ bảo vệ tối thiểu cần thiết để con người có thể sống ở đó đáng hoàng và an toàn (OHCHR 1991; Mastrucci và Rao 2017). Khả năng cung cấp sự bảo vệ như vậy của một ngôi nhà được phản ánh thông qua độ bền của vật liệu xây dựng, đặc biệt là những vật liệu được sử dụng để xây dựng tường, mái nhà và sàn nhà (Rao và Min 2018). Theo đó, UN-Habitat (2018) khuyến nghị rằng một ngôi nhà được coi là “bền” khi nó có cấu trúc đầy đủ và kiên cố để bảo vệ các thành viên trong gia đình khỏi các điều kiện khí hậu khắc nghiệt, có thể được đánh giá thông qua độ bền của vật liệu được sử dụng cho tường, mái nhà và sàn nhà. Điều này phù hợp với cách tiếp cận của Anker và Anker (2017) - trong đó khuyến nghị rằng tường cần được làm bằng xi măng, đá hoặc gạch nung; mái nhà cần được làm bằng tôn, ngói hoặc xi măng; và sàn nhà cần được làm bằng xi măng. Bên cạnh đó, ngoài độ bền của vật liệu xây dựng, UN-Habitat cho rằng, để một ngôi nhà được coi là tương tất - chứ không phải là nhà ổ chuột - thì ngôi nhà đó không được ở tình trạng đổ nát hoặc cần sửa chữa lớn. Việc có thông tin về chất lượng vật liệu xây dựng có thể cho phép đánh giá tốt hơn liệu một ngôi nhà có ở trong tình trạng tương tất trong ngắn hạn hay không. Trong số bốn quốc gia thí điểm được xem xét trong nghiên cứu này, thông tin về chất lượng vật liệu chỉ có ở Costa Rica, nơi có ba mức chất lượng được ghi nhận, là kém, trung bình và tốt.

Tuy nhiên, tùy thuộc vào bối cảnh, các yêu cầu về độ bền của một ngôi nhà được coi là tương tất có thể nghiêm ngặt hơn, ví dụ như, trong trường hợp khi mức bảo vệ tối thiểu cần thiết cho một nơi ở tương tất phải bao gồm các biến số khác được xác định bởi các mối nguy hiểm về địa chất và khí hậu tại địa phương, chẳng hạn như khả năng xảy ra lũ lụt, gió mạnh hoặc động đất. Do đó, đánh giá độ bền và chất lượng vật liệu nên tính đến những rủi ro như vậy. Ví dụ, ở một quốc gia thường xuyên xảy ra gió mạnh hoặc động đất, mái nhà được làm bằng xi măng và gạch có thể được ưu tiên hơn là mái nhà lợp ngói. Đối với diện tích sinh hoạt, các yêu cầu cũng có thể trở nên nghiêm ngặt hơn theo trình độ phát triển của quốc gia. Ví dụ, ở Costa Rica, một quốc gia có thu nhập trung bình khá, ván zóKcal (được làm từ gỗ, kẽm hoặc sợi xi măng) được xác định là tiêu chuẩn tối thiểu khi xây tường, vật liệu đúc sẵn là tiêu chuẩn

14 Để biết thêm thông tin về Chương trình So sánh Quốc tế, truy cập: <https://www.worldbank.org/en/programs/icp>

tối thiểu cho mái nhà và xi măng là tiêu chuẩn tối thiểu cho sàn - tất cả đều được chấm điểm là 4. Phân tích dữ liệu thu thập được thông qua khảo sát chi tiêu có thể cho phép xem xét đầy đủ hơn bối cảnh mỗi quốc gia. Cuối cùng, cần lưu ý rằng UN-Habitat (2018) cũng đưa ra các khuyến nghị về vị trí, nêu rõ rằng nhà ở tươm tất không nên nằm ở vị trí nguy hiểm, nghĩa là "không nằm trên hoặc gần khu vực xả thải độc hại, vùng đồng bằng ngập lụt, trên sườn dốc, không nằm trong vùng hành lang nguy hiểm gần đường sắt, đường cao tốc, sân bay và đường dây điện cao thế". Ngay cả khi những thông tin này có sẵn (điều khá hiếm gặp trong các khảo sát chi tiêu), thì khó khăn chính nằm ở việc xác định mức điểm nào là chính xác để gán cho mỗi mức độ tiếp xúc khác nhau với môi trường không phù hợp.

Tiện ích nhà ở

Chất lượng và sự sẵn có của một số tiện ích nhà ở cũng là những yếu tố quan trọng đặc trưng cho chất lượng nhà ở tươm tất. Nhà vệ sinh là một trong những tiện ích chính cần được xem xét khi đánh giá xem một ngôi nhà có tươm tất hay không. Lý do là vì nhà vệ sinh không chỉ cần thiết cho sức khỏe cộng đồng mà còn cho phẩm giá con người. Vì mục đích này, việc tiếp cận nhà vệ sinh và sự sạch sẽ của nhà vệ sinh thường được xem xét khi đánh giá một ngôi nhà. Theo khuyến nghị của UN-Habitat, chúng tôi xác định rằng nhà ở tươm tất phải có các tiện ích vệ sinh sau:

- có tiếp cận với điều kiện vệ sinh tiên tiến thông qua hệ thống xử lý chất thải (nhà vệ sinh riêng hoặc công cộng, dùng chung với một số lượng người hợp lý);
- tách biệt chất thải một cách hợp vệ sinh sao cho không có tiếp xúc với con người.

Ngoài ra, trong trường hợp nhà vệ sinh công cộng, thì số người dùng chung trên một nhà vệ sinh phải hợp lý (UN-Habitat 2006). Theo yêu cầu này, UN-Habitat (2018) đưa ra ví dụ về tiện ích vệ sinh tiên tiến, bao gồm bồn cầu xả nước/bồn cầu dội nước được nối với hệ thống cống, bể hoặc hố tự hoại; hố xí cải tiến có thông gió; hố xí có tấm đan hoặc bệ phủ kín toàn bộ hố; và nhà vệ sinh/hố xí sử dụng phương pháp ủ phân. Anker và Anker (2017) đưa ra các khuyến nghị tương tự, yêu cầu một ngôi nhà tươm tất phải có ít nhất một hố xí có bệ. Ví dụ, ở Costa Rica, một bồn cầu nối với bể tự hoại được coi là yêu cầu tối thiểu đối với một ngôi nhà tươm tất, tương ứng với điểm nhà ở tươm tất là 4. Lựa chọn này không chỉ phù hợp với các khuyến nghị của UN-Habitat mà còn tính đến trình độ phát triển của quốc gia.

Mặc dù UN-Habitat không đưa ra khuyến nghị liên quan đến tiện ích nhà bếp, nhưng sự sẵn có và chất lượng của nhà bếp cũng có liên quan khi đánh giá điểm tươm tất của nơi ở. Anker và Anker (2017) đưa ra các khuyến nghị liên quan đến vị trí của bếp – phải có thông gió đầy đủ nếu bếp nằm bên trong nhà. Việc có nhà bếp giúp tăng cường vệ sinh và an toàn vì thực phẩm sẽ không bị tiếp xúc với mọi loại chất thải của con người và hạn chế nguy cơ hỏa hoạn hoặc ngộ độc do khí hoặc khói. Tuy nhiên, trong số các quốc gia thí điểm, thông tin này chỉ có sẵn ở Ethiopia, với một biến cung cấp thông tin về việc có nhà bếp hay không trong nhà ở (điểm 1 nếu không có bếp). Trong trường hợp nhà ở có bếp, thông tin về loại bếp được cung cấp và điểm được phân bổ theo bếp truyền thống (điểm 3) hay bếp hiện đại (điểm 5). Trong trường hợp này, bếp truyền thống được chọn là mức tối thiểu của nhà ở tươm tất (điểm 3).

Tiếp cận nguồn nước

Quyền tiếp cận nguồn nước an toàn – vốn là một quyền của tất cả mọi người – cũng là một yếu tố quan trọng cần xem xét khi đánh giá chất lượng nhà ở tươm tất của một nơi ở. Người lao động và gia đình họ phải được sống trong ngôi nhà cho phép họ tiếp cận nguồn nước không gây nguy hiểm cho sức khỏe, dù là để uống hay để vệ sinh cá nhân, giặt rửa. Với mục đích này, UN-Habitat (2018) khuyến nghị rằng một nơi ở tươm tất, trái ngược với một khu ổ



chuột, cần được tiếp cận nguồn nước tiên tiến, được định nghĩa là tiếp cận "một hạ tầng nước bảo vệ nước khỏi ô nhiễm từ bên ngoài, đặc biệt là ô nhiễm do phân". Ngoài ra, UN-Habitat (2006) khuyến nghị rằng tiếp cận đầy đủ nguồn nước cũng có nghĩa là mức giá để tiếp cận được nước cần phải chăng và không đòi hỏi nỗ lực quá mức từ các thành viên trong hộ gia đình, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em. Theo đó, các ví dụ về nguồn nước uống tiên tiến bao gồm nước máy trong nhà, trong lô đất hoặc ngoài sân; vòi nước công cộng; suối được bảo vệ; bể thu gom nước mưa; giếng khoan/giếng ống; và giếng đào được bảo vệ. Ví dụ, ở Ethiopia, tiếp cận nguồn nước ở mức tương tất tối thiểu được xác định là các hộ gia đình có ít nhất một máy nước bên ngoài nhà (điểm 3). Anker và Anker (2017) cũng đưa ra các khuyến nghị tương tự như UN-Habitat, nhấn mạnh rằng nguồn nước phải gần nhà ở và phải được bảo vệ.

Tuy nhiên, cũng như các khía cạnh khác của nhà ở tương tất, các yêu cầu tối thiểu liên quan đến việc tiếp cận nguồn nước có thể được xác định tốt hơn khi cân nhắc bối cảnh địa phương, đặc biệt là trình độ phát triển của đất nước. Những cân nhắc đó có thể, ví dụ như, dẫn đến việc tăng yêu cầu tối thiểu đối với nhà ở tương tất - từ vòi nước/máy nước công cộng lên thành có nước máy trong nhà, trong lô đất hoặc ngoài sân.

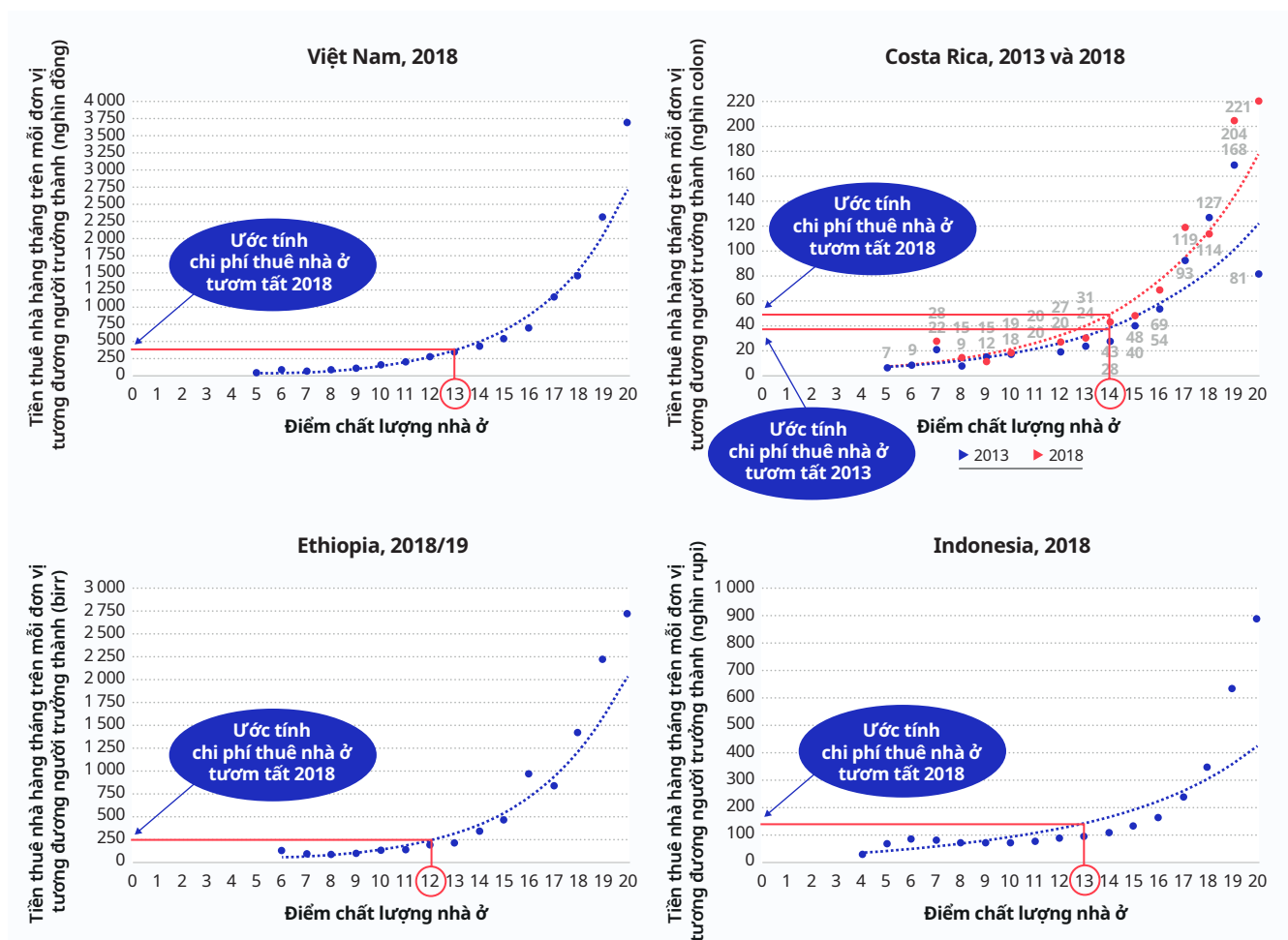
Khi sử dụng các tiêu chí nhà ở tương tất tối thiểu nói trên, như được tóm tắt trong Bảng 28, chúng ta có thể xác định mức điểm "tương tất" tối thiểu cho mỗi khía cạnh, sau đó cộng chúng lại với nhau để tính tổng điểm liên quan đến nhà ở tương tất. Trong trường hợp của Costa Rica, chúng tôi đã thiết lập các yêu cầu tối thiểu của nhà ở tương tất là điểm 4 cho cả tiện ích và độ bền, và điểm 3 cho diện tích sinh hoạt và tiếp cận nguồn nước. Điểm tối thiểu cho nhà ở tương tất trong trường hợp này cộng lại là bằng 14.

► **Bảng 28. Ngưỡng nhà ở tương tất dựa trên định nghĩa nhà ổ chuột của UN-Habitat**

Không gian sống	Tình trạng quá đông đúc có thể được thể hiện dưới dạng mét vuông trên bình quân đầu người, hoặc số người trên một căn nhà, trên mỗi phòng hoặc trên mỗi phòng ngủ. UN-Habitat xác định tình trạng quá đông đúc được tính ở mức hộ gia đình có trên ba người cùng sử dụng một phòng.
Độ bền	“Nhà ở bền chắc” thường được định nghĩa là “đơn nguyên nhà được xây dựng trên một vị trí không nguy hiểm, có cấu trúc lâu dài và đủ để bảo vệ cư dân khỏi các điều kiện khí hậu khắc nghiệt như mưa, nóng, lạnh và ẩm ướt”. Tiêu chí này thường được xác định dựa trên vật liệu được sử dụng để xây dựng tường, mái và sàn. Các vật liệu vĩnh cửu được xem xét, ví dụ như gạch nung, đá, bê tông, ngói và những vật liệu tương tự; và các vật liệu không cố định (tạm thời) được thay thế thường xuyên, ví dụ như cỏ, tre, lá, bùn và những vật liệu tương tự.
Tiện ích nhà ở	Một hộ gia đình được tiếp cận hạ tầng vệ sinh cơ bản được hiểu là họ có khả năng tiếp cận bền vững các nhà vệ sinh an toàn, hợp vệ sinh và thuận tiện để xử lý phân người. Ở các khu vực thành thị, tiện ích như vậy có đặc điểm là có kết nối trực tiếp với hệ thống cống thoát nước công cộng; kết nối trực tiếp với hệ thống tự hoại; hoặc tiếp cận cầu tiêu xả nước hoặc cầu tiêu có hồ thông gió cải tiến.
Tiếp cận nguồn nước	Nước phải có giá cả phải chăng và đủ số lượng, sẵn có mà không tốn quá nhiều chi phí, công sức và thời gian lấy về. Tỷ lệ hộ gia đình được tiếp cận nguồn nước cải tiến có ống nối với hộ gia đình, đường ống nước công cộng tối đa hai hộ gia đình dùng chung, giếng khoan, suối nước được bảo vệ và nước mưa gom lại.

Nguồn: UN-Habitat (2006).

► **Hình 11. Chi phí thuê nhà hàng tháng liên quan đến điểm nhà ở tương tất tại các quốc gia thí điểm**



Nguồn: Ước tính của ILO dựa trên *Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam 2018* (Việt Nam, Tổng cục Thống kê 2018), *Khảo sát quốc gia về Thu nhập và chi tiêu hộ gia đình Costa Rica 2013 và 2018* (Costa Rica, INEC 2013 và 2018), *Khảo sát Kinh tế xã hội Ethiopia 2018/19* (Ethiopia, CSSA 2019) và *Khảo sát Kinh tế xã hội quốc gia Indonesia 2018* (Indonesia, Cục Thống kê Indonesia 2018).

Việc xác định điểm nhà ở tương tất có thể - ở một mức độ nào đó - mang tính chủ quan, theo nghĩa là, trong khi đối với một số người, điểm 12 có thể được coi là chấp nhận được, thì đối với những người khác, điểm 14 đại diện cho mức nhà ở tương tất phù hợp. Tuy nhiên, phương pháp này sẽ cung cấp thông tin đầu vào cần thiết để các cơ quan ba bên có thể thương lượng về vấn đề này, và cho phép các bên thương lượng đồng thuận xác định mức nhà ở tương tất tối thiểu mà không ai nên sống dưới mức đó. Khi nghiên cứu riêng lẻ các quốc gia thí điểm, chúng tôi đã cố gắng theo sát các khuyến nghị của UN-Habitat và các văn bản tài liệu khác, đồng thời hài hòa hóa chúng với thực tế tại địa phương, đặc biệt là theo dữ liệu khảo sát chi tiêu và thông tin về nhà ở của người lao động và gia đình họ.

Bước 5: Xác định chi phí thuê nhà tương ứng với điểm tối thiểu về nhà ở tương tất

Sau khi đã xác định được tổng điểm tương ứng với mức tối thiểu về nhà ở tương tất trong Bước 4, chi phí thuê nhà tương ứng với điểm số này sẽ được ước tính bằng cách sử dụng hồi quy phi tuyến tính giữa tiền thuê và điểm chất lượng nhà ở cuối cùng. Hồi quy phi tuyến tính này nắm bắt mối quan hệ giữa mỗi tổng điểm và tiền thuê nhà, do đó cho phép ước tính tiền thuê nhà tương ứng với mỗi điểm chất lượng nhà ở cuối cùng (từ 4 đến 20). Như đã chỉ ra trong Bước 3, mối quan hệ này ở tất cả các quốc gia thí điểm đều tuân theo xu hướng mũ (cấp số nhân). Các tham số $\hat{\alpha}_1$ và $\hat{\alpha}_2$ ước tính của hàm mũ dưới đây cho phép ta ước tính tiền thuê nhà tương ứng với mỗi tổng điểm:

$$\text{Chi phí thuê nhà} = \hat{\alpha}_1 \times \exp(\hat{\alpha}_2 \times \text{tổng điểm}),$$

trong đó: $\exp$ là hàm mũ.¹⁵

Sau khi $\hat{\alpha}_1$ và $\hat{\alpha}_2$ đã được ước tính, tổng điểm trong phương trình trên sẽ được thay thế bằng giá trị tương ứng với chất lượng nhà ở tương tất, như mô tả trong Bảng 29. Hình 11 minh họa các mối quan hệ khác nhau, cho thấy chi phí thuê nhà có thể liên quan như thế nào đến điểm nhà ở tương tất ở từng quốc gia thí điểm. Ví dụ, ở Ethiopia, giá trị ước tính của các tham số về mối quan hệ $\hat{\alpha}_1$ và $\hat{\alpha}_2$ lần lượt là 10,038 và 0,2664, theo ước tính bởi mô hình hồi quy khớp dữ liệu. Sử dụng tổng điểm cho nhà ở tương tất được xác định ở Ethiopia - là 12 điểm - và thay thế các tham số ước lượng vào các mối quan hệ đã xác định, chúng ta có thể ước tính chi phí thuê nhà hàng tháng trên mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành, tương ứng với nhà ở tương tất, ở mức 245 birr.

► **Bảng 29. Ước tính chi phí thuê chỗ ở tương tất ở các quốc gia thí điểm, sử dụng mô hình hồi quy khớp dữ liệu giữa điểm chất lượng nhà ở cuối cùng và tiền thuê nhà**

	Tổng điểm nhà ở tương tất	Mô hình hồi quy khớp dữ liệu Chi phí thuê nhà = $\hat{\alpha}_1 \times \exp(\hat{\alpha}_2 \times \text{tổng điểm})$	Ước tính chi phí thuê chỗ ở tương tất hàng tháng (cho mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành) ¹
Costa Rica	14	$f(14) = 2,5469 \times \exp(0,2127 \times 14)$	50 033 colon
Ethiopia	12	$f(12) = 10,038 \times \exp(0,2664 \times 12)$	245 birr
Indonesia	13	$f(13) = 18,998 \times \exp(0,1552 \times 13)$	142 870 rupi
Việt Nam	13	$f(13) = 7,8422 \times \exp(0,2933 \times 13)$	355 000 đồng

¹ Giá trị được cung cấp theo đơn vị tiền tệ quốc gia.

Nguồn: Ước tính của ILO dựa trên *Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam 2018* (Việt Nam, Tổng cục Thống kê 2018), *Khảo sát quốc gia về Thu nhập và chi tiêu hộ gia đình Costa Rica 2018* (Costa Rica, INEC 2018), *Khảo sát Kinh tế xã hội Ethiopia 2018/19* (Ethiopia, CSSA 2019) và *Khảo sát Kinh tế xã hội quốc gia Indonesia 2018* (Indonesia, Cục Thống kê Indonesia 2018).

15 Trong thực tế, hồi quy mũ được ước lượng bằng cách áp dụng phương pháp hồi quy bình phương tối thiểu thông thường lên phương trình đã được biến đổi logarit sau đây: $\ln(\text{tiền thuê}) = \ln(\hat{\alpha}_1) + \hat{\alpha}_2 \times \text{Tổng điểm} + \varepsilon$

- Phương pháp ước tính nhu cầu của người lao động và gia đình nhằm thiết lập mức lương, bao gồm lương đủ sống

► **Bảng 30. Ví dụ về chỗ ở thuộc các phân khúc điểm chất lượng nhà ở khác nhau tại Ethiopia, với chi phí thuê nhà hàng tháng và đặc điểm nhà ở, 2018/19**

Điểm số cuối cùng	Tiền thuê nhà hàng tháng trên mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành (birr)	Ví dụ về đặc điểm nhà ở						
		Số người sống trong một phòng	Vật liệu tường	Vật liệu mái nhà	Vật liệu sàn nhà	Nhà vệ sinh	Nhà bếp	Nguồn nước
5	38	Trên 5	Vật liệu tự nhiên	Vật liệu tự nhiên	Vật liệu tự nhiên	Không có nhà vệ sinh	Không có bếp	Nước mưa hoặc nước mặt
10	144	Trên 2 đến 3	Kim loại	Gỗ hoặc nhựa	Gỗ	Hố xí có bệ	Truyền thống	Nguồn không được bảo vệ
11	188	Trên 2 đến 3	Kim loại	Gỗ hoặc nhựa	Gỗ	Hố xí có bệ	Truyền thống	Nguồn được bảo vệ
12	245	Trên 2 đến 3	Gỗ	Tấm sắt	Gạch lát bằng nhựa	Hố xí có bệ	Truyền thống	Nguồn được bảo vệ
13	320	Trên 2 đến 3	Đá	Xi măng	Gạch lát bằng nhựa	Hố xí có bệ	Truyền thống	Nguồn được bảo vệ
14	418	Trên 1,3 đến 2	Đá	Xi măng	Gạch lát bằng nhựa	Hố xí có bệ	Truyền thống	Nguồn được bảo vệ
15	546	Trên 1,3 đến 2	Đá	Xi măng	Gạch viên hoặc xi măng	Hố xí có bệ	Truyền thống	Nước máy gần nơi ở
20	2 068	≤1,3	Gạch khối	Xi măng	Gốm sứ hoặc đá cẩm thạch	Bồn cầu xả nước	Hiện đại	Nước máy trong nơi ở

Nguồn: Ước tính của ILO dựa trên *Điều tra Kinh tế xã hội Ethiopia 2018/19* (Ethiopia, CSSA 2019).



Theo định nghĩa, điểm chất lượng nhà ở là một con số được xây dựng nhằm mục đích phân loại nhà ở theo chất lượng. Tuy nhiên, con số này không cung cấp ý tưởng cụ thể về diện mạo của một ngôi nhà với điểm số nhất định. Do đó, việc có các ví dụ cụ thể về nhà ở và đặc điểm của chúng ở các điểm chất lượng nhà ở khác nhau sẽ trở nên hữu ích. Điều này cũng có thể giúp các đối tác xã hội quyết định xem điểm số đã chọn có phản ánh mức nhà ở tương tất hay không. Ví dụ, Bảng 30 cho thấy, ở Ethiopia, một ngôi nhà có hai đến ba người sống chung một phòng, tường bằng gỗ, mái lợp tôn, sàn lát gạch nhựa, hố xí có bệ, bếp truyền thống và nguồn nước được bảo vệ sẽ đáp ứng điểm tối thiểu về nhà ở tương tất là 12 điểm. Tuy nhiên, chỗ ở có điểm số 14 lại hàm ý rằng nơi ở đó vẫn cần sửa chữa nâng cấp một số đặc điểm, chẳng hạn như diện tích sinh hoạt và vật liệu được sử dụng cho tường, mái nhà và sàn nhà. Những sửa chữa nâng cấp như vậy sẽ dẫn đến một khoản chi bổ sung, ước tính là 173 birr trên mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành mỗi tháng.

Bước 6: Xác định chi phí tiện ích tương ứng với điểm tối thiểu về nhà ở tương tất

Áp dụng cách tiếp cận tương tự như khi ước tính chi phí thuê nhà tương ứng với điểm nhà ở tương tất (xem Bước 5), có thể ước tính được chi phí tiện ích tương ứng theo cách tương đối đơn giản. Như đã trình bày ở Bước 3, mô hình hồi quy khớp dữ liệu sẽ giúp chúng ta hiểu được mối quan hệ giữa điểm chất lượng nhà ở và chi phí tiện ích trên mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành, và mối quan hệ này có thể được sử dụng để xác định chi phí tiện ích tương ứng với một điểm nhà ở cụ thể. Tương tự như việc ước tính chi phí thuê nhà, khi thay thế điểm nhà ở tương tất đã được xác định vào mối quan hệ giữa chi phí tiện ích và điểm nhà ở, chúng ta có thể ước tính được chi phí tiện ích cho nhà ở tương tất. Chúng tôi gọi mối quan hệ này là $g(x)$, với các tham số ước tính là $\hat{e}_1$ và $\hat{e}_2$. Đối với mỗi quốc gia thí điểm, Bảng 31 cho thấy phương pháp ước tính chi phí thuê nhà cho nhà ở tương tất có thể được áp dụng tương tự để ước tính chi phí tiện ích, một khi mô hình hồi quy khớp dữ liệu đã được áp dụng cho mối quan hệ tương ứng với điểm nhà ở.

► **Bảng 31. Ước tính chi phí tiện ích cho nhà ở tương tất tại các quốc gia thí điểm, sử dụng mô hình hồi quy khớp dữ liệu giữa điểm chất lượng nhà ở cuối cùng và chi phí tiện ích**

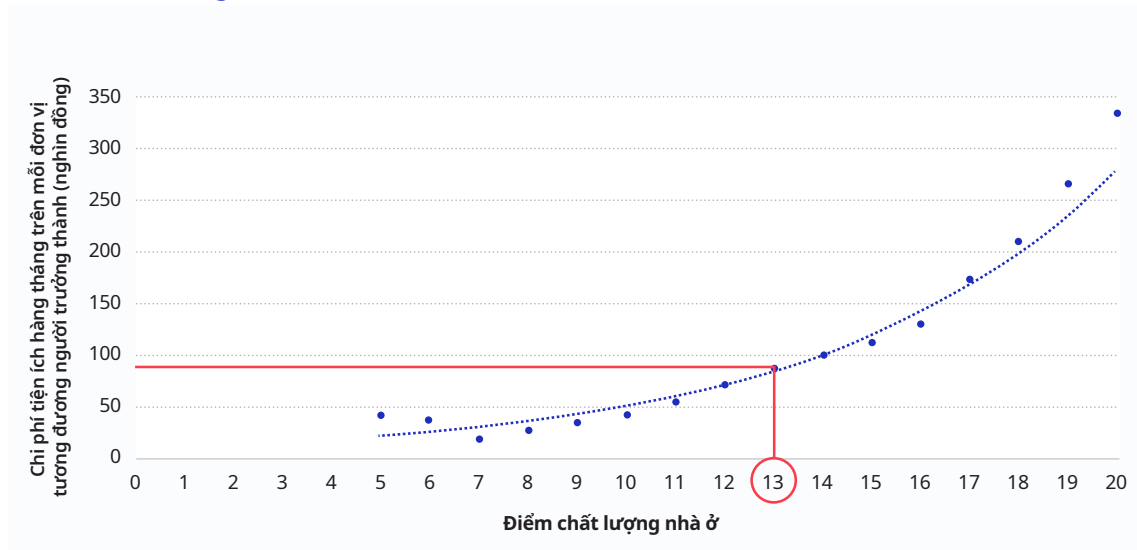
	Điểm tổng nhà ở tương tất	Mô hình hồi quy khớp dữ liệu: $g(x) = \hat{e}_1 \times \exp(\hat{e}_2 \times x)$	Ước tính chi phí tiện ích cho nhà ở tương tất (cho mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành)
Costa Rica	14	$g(14) = 2,5629 \times \exp(0,1515 \times 14)$	21 373 colon
Ethiopia	12	$g(12) = 0,836 \times \exp(0,321 \times 12)$	39,36 birr
Indonesia	13	$g(13) = 26,266 \times \exp(0,0859 \times 13)$	80 236 rupi
Việt Nam	13	$g(13) = 9,0595 \times \exp(0,1715 \times 13)$	84 200 đồng

Nguồn: Ước tính của ILO dựa trên *Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam 2018* (Việt Nam, Tổng cục Thống kê 2018), *Khảo sát quốc gia về Thu nhập và chi tiêu hộ gia đình Costa Rica 2018* (Costa Rica, INEC 2018), *Khảo sát Kinh tế xã hội Ethiopia 2018/19* (Ethiopia, CSSA 2019) và *Khảo sát Kinh tế xã hội quốc gia Indonesia 2018* (Indonesia, Cục Thống kê).

Ví dụ, ước tính nhu cầu tiện ích hàng tháng trên mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành ở Việt Nam tương ứng với một chỗ ở có điểm nhà ở tương tất là 13. Sử dụng mô hình hồi quy khớp dữ liệu, chi phí được xác định là 84.200 đồng ở cấp quốc gia (xem Hình 12).

- Phương pháp ước tính nhu cầu của người lao động và gia đình nhằm thiết lập mức lương, bao gồm lương đủ sống

► **Hình 12. Chi phí tiện ích hàng tháng trên mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành theo điểm chất lượng nhà ở, Việt Nam**



Nguồn: Ước tính của ILO dựa trên *Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam 2018* (Việt Nam, Tổng cục Thống kê 2018).

Bước 7: Ước tính tổng chi phí nhà ở tương tất (tiền thuê nhà cộng với tiện ích) cho quy mô hộ gia đình tham chiếu

Sau khi tiền thuê nhà và chi phí tiện ích cho nhà ở tương tất đã được xác định, tổng chi phí hàng tháng cho nhà ở tương tất trên mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành được tính bằng cách cộng hai ước tính thu được ở Bước 5 và 6 lại với nhau. Nhu cầu nhà ở tương tất hàng tháng cho quy mô hộ gia đình tham chiếu sau đó được ước tính để xác định cả tiền thuê nhà hàng tháng và mức chi hàng tháng cho các tiện ích (nước, xử lý chất thải, điện và các nguồn năng lượng khác), có tính đến lợi thế kinh tế theo quy mô của một hộ gia đình. Ví dụ, nhu cầu của một gia đình bốn người về diện tích sinh hoạt, vệ sinh, tiếp cận và tiêu thụ điện nước không chỉ đơn thuần là nhân đôi nhu cầu của một gia đình hai người (OECD, không rõ năm xuất bản). Chi phí hàng tháng ước tính trên mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành cho nhà ở tương tất không phải chỉ cần nhân theo số người sống trong gia đình là tính ra. Đó là lý do vì sao thang đo tương đương người trưởng thành của OECD (thang đo Oxford) được sử dụng - để chuyển đổi số người trong một gia đình tham chiếu thành đơn vị tương đương người trưởng thành. Số đơn vị tương đương người trưởng thành đã chuyển đổi cho gia đình tham chiếu sau đó được nhân với tổng chi phí nhà ở tương tất trên mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành, qua đó cho biết chi phí hàng tháng một gia đình tham chiếu cần cho nhu cầu nhà ở tương tất.

Ở giai đoạn này, điều quan trọng là phải nhớ rằng, như đã giải thích trong phần trước về nhu cầu thực phẩm, quy mô hộ gia đình tham chiếu phải được chọn sao cho tương ứng với quy mô gia đình trung bình toàn quốc, làm tròn lên số nguyên gần nhất. Điều này cho phép chúng ta duy trì tính thực tiễn trong ứng dụng phương pháp, tránh việc đưa ra nhiều ước tính và đảm bảo rằng các ước tính phù hợp với quy mô hộ gia đình tiêu biểu.

Bảng 32 cung cấp một ví dụ minh họa về Bước 7 cho Ethiopia. Tổng chi phí nhà ở tương tất mỗi tháng và trên mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành bằng tổng ước tính tiền thuê nhà cộng với ước tính chi phí tiện ích. Theo đó, tổng nhu cầu hàng tháng trên mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành đối với nhà ở tương tất là 285 birr. Để đảm bảo rằng nhu cầu ước tính là đủ cho quy mô hộ gia đình tiêu biểu (gia đình có năm người ở Ethiopia) và có

tính đến lợi thế quy mô gia đình, chúng được nhân với số đơn vị tương đương người trưởng thành trong gia đình (3.304). Do đó, tổng chi phí cho nhu cầu hàng tháng về nhà ở tương tất của một gia đình năm người, bao gồm cả tiện ích, ở cấp quốc gia tại Ethiopia là 941 birr.



► **Bảng 32. Ước tính chi phí nhà ở tương tất hàng tháng ở Ethiopia cho một hộ gia đình tham chiếu có năm người, 2018/19**

Điểm nhà ở tương tất	Tiền thuê nhà hàng tháng trên mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành (birr)	Chi phí tiện ích hàng tháng trên mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành (birr)	Tổng chi phí nhà ở trên mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành (birr)	Bình quân số đơn vị tương đương người trưởng thành trong mỗi hộ gia đình (sử dụng thang đo tương đương OECD)	Chi phí nhà ở hàng tháng cho một gia đình năm người (birr)
12	245	39	285	3 304	941

Nguồn: Ước tính của ILO dựa trên *Khảo sát Kinh tế xã hội Ethiopia 2018/19* (Ethiopia, CSSA 2019).

So sánh kết quả ước tính của nghiên cứu này với chi tiêu trung vị về nhà ở

Khi so sánh các kết quả thu được thông qua phương pháp trình bày ở trên với chi tiêu trung vị cho thuê nhà và các tiện ích, chúng tôi thấy rằng ước tính của chúng tôi tương đương với 71% chi phí thuê nhà trung vị ở Việt Nam, 123% chi phí thuê nhà trung vị ở Ethiopia (Bảng 33). Về tiện ích, kết quả của chúng tôi tương đương với 71% chi phí tiện ích trung vị ở Việt Nam, và 128% ở Indonesia. Kết quả này cho thấy rằng, trong một số trường hợp, và đặc biệt là ở các quốc gia thu nhập thấp, việc sử dụng cách tiếp cận quy chuẩn có thể dẫn đến ước tính cao hơn đáng kể so với chi tiêu trung vị.

- Phương pháp ước tính nhu cầu của người lao động và gia đình nhằm thiết lập mức lương, bao gồm lương đủ sống

► **Bảng 33. So sánh ước tính chi phí nhà ở tương tất hàng tháng với giá trị trung vị ở các quốc gia thí điểm**

	Năm	Chi phí thuê nhà trung vị trên mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành	Ước tính chi phí thuê nhà trên mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành	Tỷ số (chi phí thuê nhà)	Chi phí tiện ích trung vị trên mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành	Ước tính chi phí tiện ích trên mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành	Tỷ số (chi phí tiện ích)
Ethiopia	2018/19	200 birr	245 birr	1,23	34 birr	39 birr	1,16
Việt Nam	2018	503 000 đồng	355 000 đồng	0,71	119 000 đồng	84 000 đồng	0,71
Indonesia	2018	117 037 rupi	142 870 rupi	1,22	62 634 rupi	80 236 rupi	1,28
Costa Rica	2018	54 545 colon	50 033 colon	0,92	18 880 colon	21 373 colon	1,13

Nguồn: Ước tính của ILO dựa trên *Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam 2018* (Việt Nam, Tổng cục Thống kê 2018), *Khảo sát quốc gia về Thu nhập và chi tiêu hộ gia đình Costa Rica 2018* (Costa Rica, INEC 2018), *Khảo sát Kinh tế xã hội Ethiopia 2018/19* (Ethiopia, CSSA 2019) và *Khảo sát Kinh tế xã hội quốc gia Indonesia 2018* (Indonesia, Cục Thống kê Indonesia 2018).

4 Chi phí y tế và giáo dục: Cách tiếp cận tương đối



► 4. Chi phí y tế và giáo dục: Cách tiếp cận tương đối

Sau khi đã xác định phương pháp luận để ước tính nhu cầu của người lao động và gia đình họ trong hai hạng mục chi tiêu lớn nhất đối với một hộ gia đình, trong phần này chúng tôi sẽ xem xét chi tiêu cho y tế và giáo dục - hai hạng mục thường được công nhận là nhu cầu thiết yếu và thậm chí là quyền cơ bản của con người trong hiến pháp quốc gia và trong Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền. Việc người lao động có đủ tiền lương để có thể tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe có chất lượng cho bản thân và các thành viên gia đình và để con cái họ được giáo dục đầy đủ là rất quan trọng. Do đó, chi phí y tế và giáo dục cũng cần phải được đưa vào các ước tính mức lương đủ sống.

Nhu cầu y tế và giáo dục của gia đình có ý nghĩa quan trọng trên nhiều bình diện và mang nhiều hàm ý. Sức khỏe và giáo dục là những yếu tố chính đóng góp vào việc xây dựng vốn con người của cá nhân, giúp họ năng suất hơn và tạo ra của cải cho doanh nghiệp và đất nước nói chung (Ngân hàng Thế giới, không rõ năm xuất bản - c). Năng suất cao hơn cũng cho phép người lao động có được mức sống tốt hơn do kiếm được mức lương cao hơn. Sức khỏe tốt cũng rất cần thiết cho hạnh phúc và sự thịnh vượng của con người, cũng như đóng góp vô giá vào tiến bộ kinh tế. Ngoài vấn đề tiền lương thoả đáng, việc cung cấp cho người lao động mức lương cho phép họ đảm bảo sức khỏe và giáo dục cho gia đình, đặc biệt cho con cái của họ, là hợp lý về khía cạnh kinh tế. Mức lương thoả đáng cũng là một hình thức đầu tư vào việc hình thành vốn con người để các thế hệ tương lai của đất nước làm việc năng suất hơn. Hơn nữa, những người lao động ở phần đáy của dải phân bố thu nhập có xu hướng có gia đình lớn hơn với nhiều con hơn - đặc biệt là ở các nước đang phát triển. Khi tiền lương của nhóm này không cho phép họ có được cơ hội giáo dục đầy đủ và sức khỏe tốt, thì hầu hết thế hệ tương lai được tin là có năng suất cao sẽ bị lỡ mất tiềm năng. Đây là lý do tại sao y tế và giáo dục là trọng tâm của phát triển bền vững và tạo thành động lực mạnh mẽ cho phát triển và giảm nghèo.

Một yếu tố quan trọng khác là vai trò quyết định của y tế và giáo dục trong việc tạo ra và khuếch đại bất bình đẳng trong xã hội. Bất bình đẳng xã hội ngày càng gia tăng đã trở thành một vấn đề lớn và ngày càng thu hút sự chú ý của các nhà hoạch định chính sách công và các tổ chức quốc tế. Trong bối cảnh như vậy, thị trường lao động đã được xác định là một trong những yếu tố chính hình thành nên những bất bình đẳng này (ILO 2021e). Nếu trẻ em từ các hộ gia đình khó khăn nhất không được tiếp cận với nền giáo dục chất lượng và sức khỏe tốt, các em sẽ không thể tham gia thị trường lao động với mức năng suất cần thiết để có thể tiếp cận được những công việc tốt hơn và thu nhập tốt hơn.

Đây là những lý lẽ đằng sau Mục tiêu Phát triển Bền vững số 3 về đảm bảo cuộc sống khỏe mạnh và thúc đẩy phúc lợi cho tất cả mọi người ở mọi lứa tuổi. Mặc dù ở nhiều quốc gia, việc tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe được cung cấp miễn phí hoặc với chi phí tương đối thấp thông qua các dịch vụ công, nhưng cần lưu ý rằng chất lượng của các dịch vụ đó rất khác nhau, đặc biệt là ở các nước đang phát triển (WHO 2020). Do chất lượng dịch vụ kém hoặc khả năng tiếp cận dịch vụ y tế công hạn chế, ở nhiều nước đang phát triển, các gia đình phải chi tiêu đáng kể cho sức khỏe - đây là lý do quan trọng dẫn đến tình trạng nghèo đói ở các hộ gia đình (ILO 2021f). Mặc dù điều này xuất phát một phần từ hệ thống an sinh xã hội yếu kém ở các nước đang phát triển, nhưng nó cũng xuất phát từ thực tế là các gia đình thu nhập thấp không có đủ tiền tiết kiệm để trang trải chi phí chăm sóc sức khỏe - thường bao gồm cả chi phí mua vật tư y tế và thuốc, ngay cả khi dịch vụ y tế được cung cấp miễn phí về mặt lý thuyết. Trong những điều kiện này, một số gia đình chọn không tìm đến dịch vụ chăm sóc y tế, hoặc dựa vào những cách chữa trị khác kém chính thống hơn và tiềm ẩn nhiều rủi ro nghiêm trọng.

Những nhu cầu khẩn thiết tương tự cũng chính là nền tảng xây dựng nên Mục tiêu Phát triển Bền vững số 4, nhằm bảo đảm giáo dục có chất lượng, toàn diện và công bằng, đồng thời thúc đẩy cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người. Một lần nữa, mặc dù các hệ thống giáo dục công thường miễn phí, nhưng ở một số quốc gia, chất lượng giáo dục công thường không giúp trẻ em có được các kỹ năng giúp các em thành công trong cuộc sống. Các gia đình có thu nhập thấp bị thiệt thòi, vì họ khó có thể chi trả thêm các khoản chi phí vượt quá mức chi cho dịch vụ giáo dục công để con cái họ có thể tiếp cận chất lượng giáo dục giống như con cái của các gia đình giàu có hơn (OECD 2019, chương 2). Việc chi trả thêm như vậy gây ảnh hưởng lớn tới các nguồn tài chính vốn đã rất hạn chế của các hộ gia đình có thu nhập thấp.

Để ước tính chi phí chăm sóc sức khỏe và giáo dục cho người lao động và gia đình họ, một cách tiếp cận khác so với những phương pháp trước đây đã được áp dụng. Chi phí y tế và giáo dục được ước tính sao cho chúng đại diện cho chi tiêu của một nhóm hộ gia đình tham chiếu trong dải phân bố chi tiêu. Phương pháp cơ sở cho y tế và giáo dục có thể được tóm tắt theo các bước sau:

1. Chọn nhóm hộ gia đình tham chiếu, và ước tính chi phí y tế và giáo dục bình quân đầu người.
2. Ước tính tổng chi phí cho quy mô hộ gia đình tham chiếu.
3. Lập ước tính chi phí theo khu vực, nếu cần thiết.

Cần lưu ý rằng một trong những lợi ích của việc sử dụng cách tiếp cận tương đối khi ước tính chi tiêu cho y tế và giáo dục là nó giúp đảm bảo rằng ước tính cho những chi phí này phù hợp với thực tiễn kinh tế xã hội quốc gia. Mặc dù cách tiếp cận quy chuẩn đã được áp dụng cho thực phẩm và nhà ở, nhưng việc áp dụng tiếp cận như vậy cho chi tiêu y tế và giáo dục sẽ đồng nghĩa với việc các tính toán phải phụ thuộc nhiều vào các yêu cầu chuẩn tắc mang tính lý thuyết, và điều này có thể dẫn đến việc một số ước tính bị tách rời khỏi thực tiễn kinh tế – xã hội tại địa phương. Việc đưa ra một thước đo tương đối dựa trên phân bố chi tiêu quốc gia sẽ giúp tránh được vấn đề này.

Mặc dù cách tiếp cận quy chuẩn sẽ bảo đảm rằng mỗi người lao động đều có điều kiện sống tối thiểu ở mức chấp nhận được, theo các yêu cầu tối thiểu đã được thiết lập, thì việc sử dụng một thước đo tương đối lại giúp tránh được những lựa chọn mang tính tùy ý đối với các hạng mục chi tiêu mà – không giống như thực phẩm hay nhà ở – rất khó đạt được sự đồng thuận về tiêu chuẩn số lượng và chất lượng tối thiểu (Anker và Anker 2017, chương 7). Không giống như cách tiếp cận quy chuẩn, tuy cách tiếp cận tương đối không đảm bảo đáp ứng một số tiêu chuẩn tối thiểu nhất định cho nhu cầu của người lao động và gia đình họ, nhưng ít nhất nó cũng phù hợp phần nào với tinh thần của Điều 3 Công ước 131 của ILO, trong đó kêu gọi xem xét mức sống tương đối của các nhóm xã hội khác.

Phần tiếp sau đây sẽ xem xét các bước từ 1 đến 3 trong phương pháp ước tính nhu cầu y tế và giáo dục của chúng tôi, cùng với ví dụ về cách áp dụng phương pháp này tại một quốc gia thí điểm. Chương này kết thúc bằng phần thảo luận quy trình xác thực và những điều chỉnh có thể cần thiết để phản ánh bối cảnh quốc gia, cũng như một số chiến lược ước tính thay thế.

Bước 1: Chọn nhóm hộ gia đình tham chiếu và ước tính chi phí y tế và giáo dục bình quân đầu người

Hành vi của một hộ gia đình – và do đó, mức chi tiêu cho y tế và giáo dục, cũng như các hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác – thay đổi tùy theo thu nhập của hộ gia đình. Tỷ lệ chi tiêu phi thực phẩm và phi nhà ở thường tăng theo thu nhập và mức độ phát triển (Anker và Anker 2017, chương 7). Khi xem xét các quốc gia thí điểm, có thể thấy rằng các hộ gia đình có thu nhập thấp hơn có xu hướng chi tiêu nhiều hơn cho thực phẩm và do đó, ít hơn cho các hạng mục chi tiêu thiết yếu khác, đặc biệt là y tế và giáo dục (xem Bảng 34).

► **Bảng 34. Tỷ lệ chi tiêu cho thực phẩm của mỗi hộ gia đình ở các quốc gia thí điểm, theo ngũ phân vị (% tổng chi tiêu)**

Ngũ phân vị	Costa Rica	Ethiopia	Indonesia	Việt Nam
1	27	79	67	51
2	22	78	63	46
3	20	78	60	45
4	15	75	55	42
5	8	70	37	33

Lưu ý: Ngũ phân vị 1 tương ứng với mức chi tiêu thấp nhất, còn ngũ phân vị 5 tương ứng với mức chi tiêu cao nhất.

Nguồn: Ước tính của ILO dựa trên *Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam 2018* (Việt Nam, Tổng cục Thống kê 2018), *Khảo sát quốc gia về Thu nhập và chi tiêu hộ gia đình Costa Rica 2013 và 2018* (Costa Rica, INEC 2013 và 2018), *Khảo sát Kinh tế xã hội Ethiopia 2018/19* (Ethiopia, CSSA 2019) và *Khảo sát Kinh tế xã hội quốc gia Indonesia 2018* (Indonesia, Cục Thống kê Indonesia 2018).

Do đó, cần phải xác định một nhóm hộ gia đình tiêu biểu cho những người lao động được trả lương thấp nhưng có mức sống thỏa đáng. Trong phương pháp cơ sở này, nhóm hộ gia đình được chọn để ước tính nhu cầu y tế và giáo dục giống với những hộ gia đình được chọn để ước tính nhu cầu thực phẩm và có mức tiêu thụ Kcal gần nhất với yêu cầu tối thiểu. Việc lựa chọn những hộ gia đình như vậy cho phép bảo đảm sự nhất quán với cách tiếp cận quy chuẩn được sử dụng cho thực phẩm. Ngoài ra, cách tiếp cận này tương tự như cách được sử dụng để ước tính chi tiêu phi thực phẩm trong phương pháp giỏ chi tiêu tối thiểu - phương pháp này cũng sử dụng thông tin chi tiêu của các hộ gia đình tham chiếu được chọn (WFP 2020). Cả hai phương pháp đều lấy cảm hứng từ phương pháp CBN dùng để xác định chuẩn nghèo do Ngân hàng Thế giới xây dựng (Haughton và Khandker, 2009).

Theo đó, các hộ gia đình tham chiếu là những hộ thuộc nhóm ngũ phân vị tham chiếu được xác định trong phân tích về ước tính chi phí thực phẩm, là nhóm có mức tiêu thụ Kcal gần nhất với yêu cầu Kcal tiêu chuẩn là 2.950 Kcal/ngày (hay 2.150 Kcal đối với Indonesia) trên mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành (hoặc trên mỗi người, khi không ước tính số đơn vị tương đương người trưởng thành). Sau khi xác định nhóm ngũ phân vị tham chiếu, chi phí chi tiêu cho y tế và giáo dục cho một thành viên trong gia đình được ước tính là chi phí chi tiêu trung bình trên đầu người cho các hộ gia đình tham chiếu. Không giống như ước tính nhu cầu về lương thực và nhà ở, ước tính nhu cầu về y tế và giáo dục tính theo đầu người thay vì ước tính tương đương trên mỗi người trưởng thành do các khoản chi này không thay đổi nhờ lợi thế quy mô. Hộ gia đình có nhiều thành viên hơn cũng khó giảm được chi tiêu cho y tế hoặc giáo dục, hoặc trẻ em khó mà chi tiêu ít hơn người trưởng thành cho hai hạng mục này. Đối với giáo dục, thực tế còn hoàn toàn ngược lại.

Để minh họa, bước đầu tiên của quá trình ước tính được thực hiện bằng cách sử dụng dữ liệu từ Việt Nam. Bảng 35 cho thấy chi tiêu bình quân đầu người hàng tháng của hộ gia đình cho y tế và giáo dục theo ngũ phân vị ở cấp quốc gia vào năm 2018. Tiếp theo, nhu cầu y tế và giáo dục cho một thành viên trong gia đình được ước tính bằng với chi tiêu bình quân đầu người hàng tháng của ngũ phân vị tham chiếu. Ngũ phân vị 2 được chọn làm ngũ phân vị tham chiếu vì mức tiêu thụ Kcal của nhóm này gần nhất với chuẩn 2.950 Kcal. Do đó, chi phí cho nhu cầu y tế và giáo dục được ước tính vào khoảng 152.500 đồng/thành viên trong gia đình ở cấp quốc gia.

► **Bảng 35. Chi tiêu bình quân đầu người hàng tháng cho y tế và giáo dục ở Việt Nam, theo ngũ phân vị, 2018**

Ngũ phân vị	Lượng Kcal trên mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành, sử dụng AEEI	Chi tiêu bình quân đầu người hàng tháng cho y tế (nghìn đồng)	Chi tiêu bình quân đầu người hàng tháng cho giáo dục (nghìn đồng)	Chi tiêu bình quân đầu người hàng tháng cho y tế và giáo dục (nghìn đồng)
1	2 534	54,3	23,8	78,1
2	2 973	101,6	51,0	152,5
3	3 280	129,3	87,2	216,5
4	3 542	182,1	158,0	340,1
5	4 041	410,0	338,5	748,5
Trung bình	3 274	175,4	131,6	307,1

Nguồn: Ước tính của ILO dựa trên *Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam 2018* (Việt Nam, Tổng cục Thống kê 2018).

Bước 2: Ước tính tổng chi phí cho quy mô hộ gia đình tham chiếu

Sau khi ước tính tổng chi phí y tế và giáo dục cho một thành viên trong gia đình ở Bước 1, ở Bước 2 chúng ta cần ước tính chi phí cho toàn bộ gia đình. Tại thời điểm này, như đã giải thích ở trên, quy mô hộ gia đình tham chiếu được sử dụng tương ứng với quy mô gia đình trung bình toàn quốc được làm tròn lên số nguyên gần nhất. Sử dụng quy mô hộ gia đình tham chiếu, số người trong gia đình tiêu biểu được nhân với ước tính chi phí bình quân đầu người cho y tế và giáo dục để ra chi phí hàng tháng cho một gia đình tham chiếu.

Bảng 36 đưa ra một ví dụ minh họa về Bước 2 cho Việt Nam. Để đảm bảo rằng ước tính chi phí cho y tế và giáo dục ở Việt Nam đáp ứng được nhu cầu của một gia đình tiêu biểu và có tính đến quy mô hộ gia đình, ước tính nhu cầu của một người ở Bước 1 được nhân với số người trung bình trong một gia đình có quy mô tham chiếu, tương ứng với 3,71 người (làm tròn thành 4) ở cấp quốc gia. Theo đó, chi phí hàng tháng cho tổng nhu cầu y tế và giáo dục đối với một gia đình bốn người ở Việt Nam là 610.000 đồng ở cấp quốc gia.

► **Bảng 36. Ước tính chi tiêu bình quân đầu người hàng tháng cho y tế và giáo dục của gia đình bốn người ở Việt Nam, 2018**

Chi tiêu đầu người hàng tháng cho y tế và giáo dục (nghìn đồng)	Số người trung bình trong một hộ gia đình, đã được làm tròn	Chi phí y tế và giáo dục hàng tháng cho một gia đình bốn người (nghìn đồng)
152,5	4	610

Nguồn: Ước tính của ILO dựa trên *Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam 2018* (Việt Nam, Tổng cục Thống kê 2018).

Bước 3: Lập ước tính chi phí theo khu vực, nếu cần

Ở một số quốc gia, ví dụ như Indonesia hoặc Việt Nam, mức lương tối thiểu khác nhau giữa các khu vực địa lý do sự khác biệt về chi phí sinh hoạt, mức độ phát triển kinh tế và điều kiện thị trường lao động của mỗi khu vực (ILO 2020). Do đó, có thể có thêm một bước bổ sung – áp dụng cùng một phương pháp như được thực hiện ở Bước 1 và 2 - cho từng vùng/khu vực địa lý phù hợp của quốc gia. Các vùng/khu vực địa lý được sử dụng để thiết lập mức lương tối thiểu vùng có thể được sử dụng cho mục đích này. Trong trường hợp có nhiều mức lương tối thiểu cho các vùng và tiểu vùng, nên cân nhắc chỉ áp dụng ở cấp vùng (thay vì cấp tiểu vùng) cho đơn giản. Tuy nhiên, trong bối cảnh thương lượng tiền lương, các đối tác xã hội có thể áp dụng cách tiếp cận ở quy mô địa phương mà mình mong muốn nếu có sẵn dữ liệu có liên quan.

Để minh họa cho Bước 3, Bước 1 và 2 đã được áp dụng cho từng vùng lương tối thiểu bằng cách sử dụng dữ liệu từ Việt Nam. Trong trường hợp của Việt Nam, một ngũ phân vị tham chiếu đã được xác định cho cả bốn vùng lương tối thiểu. Bảng 37 cho thấy nhu cầu ước tính về y tế và giáo dục đã thay đổi đáng kể giữa các vùng lương tối thiểu. Trong khi ở cấp quốc gia, để đáp ứng nhu cầu của một gia đình bốn người cần chi phí trung bình là 610.000 đồng, thì ở vùng I con số này là 1.114.000 đồng, cao hơn gấp đôi so với vùng IV (442.000 đồng).



► **Bảng 37. Ước tính chi tiêu bình quân đầu người hàng tháng cho y tế và giáo dục của một gia đình bốn người ở mỗi vùng lương tối thiểu của Việt Nam, sử dụng ngũ phân vị tham chiếu ở cấp quốc gia, năm 2018**

	Chi tiêu bình quân đầu người hàng tháng cho y tế và giáo dục (nghìn đồng)	Số người trung bình trong một hộ gia đình, đã được làm tròn	Chi phí y tế và giáo dục hàng tháng cho một gia đình bốn người (nghìn đồng)
Vùng I	278	4	1 114
Vùng II	164		656
Vùng III	166		663
Vùng IV	110		442

Nguồn: Ước tính của ILO dựa trên *Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam 2018* (Việt Nam, Tổng cục Thống kê 2018).

Xác thực kỹ thuật, một số khả năng điều chỉnh, và thảo luận về các phương pháp thay thế

Như đã giải thích ở trên, quy trình ước tính của chúng tôi có nhiều ưu điểm, chủ yếu là nó đơn giản và thiết thực, và đảm bảo rằng các ước tính cũng phù hợp với thực tiễn kinh tế xã hội của mỗi quốc gia. Những ưu điểm này sẽ cho phép các nhà nghiên cứu sử dụng phương pháp này một cách dễ dàng, đồng thời đảm bảo rằng họ tính đến cả bối cảnh địa phương và hành vi tiêu dùng của các hộ gia đình không "quá nghèo" để có mức sống thỏa đáng. Tuy nhiên, tính đơn giản của phương pháp này phải đánh đổi bằng một số hạn chế nhất định. Trong phần này, chúng tôi so sánh các ước tính thu được bằng cách sử dụng các hộ gia đình tham chiếu được xác định ở Bước 1 ở trên với các ước tính thay thế thu được bằng cách lựa chọn một hộ gia đình tham chiếu khác. Khả năng sử dụng cách tiếp cận quy chuẩn để ước tính nhu cầu y tế và giáo dục cũng được thảo luận ở phần này.

Phương pháp tương đối thay thế: Cải thiện lựa chọn hộ gia đình tham chiếu

Nếu có sẵn dữ liệu, việc lựa chọn hộ gia đình tham chiếu dùng để ước tính chi tiêu cho y tế và giáo dục có thể được cải thiện để phản ánh tốt hơn thực tế chi phí y tế và giáo dục thỏa đáng – giống như cách tiếp cận tương đối được mô tả ở trên. Mục tiêu của phương án này là nhằm tính đến các thực tế sau: (a) chi tiêu cho y tế và giáo dục phụ thuộc vào thành phần và đặc điểm nhân khẩu của hộ gia đình, bao gồm độ tuổi của các thành viên khác nhau trong gia đình; và (b) ở các quốc gia mà khả năng tiếp cận y tế và giáo dục không đồng đều giữa các khu vực, chi tiêu cho những dịch vụ này cũng có thể phụ thuộc vào các yếu tố địa lý. Ví dụ, với nhu cầu giáo dục, liệu có nên xem xét tất cả các hộ gia đình hay không, hay chỉ cần xem xét những hộ gia đình có trẻ em phụ thuộc? Do nhu cầu y tế và giáo dục rất quan trọng, trong một số trường hợp, việc xem xét các khía cạnh nhân khẩu học và địa lý có thể hữu ích để tránh ước tính nhu cầu y tế và giáo dục của gia đình thấp hơn so với thực tế.

Để đảm bảo thành phần gia đình (về mặt nhân khẩu học) được tính đến trong quá trình lựa chọn hộ gia đình tham chiếu, có thể chỉ cần giới hạn mẫu dùng cho ước tính chi tiêu ở nhóm hộ gia đình có trẻ em dưới 18 tuổi (Anker và Anker 2017, chương 7). Việc lựa chọn độ tuổi như vậy là nhằm cho phép người lao động có thể chăm lo cho chi phí y tế và giáo dục cho gia đình mình, đặc biệt là cho trẻ em dưới 18 tuổi (tuổi hoàn thành giáo dục trung học). Mặc dù có thể lập luận rằng, ở các quốc gia đang phát triển, chi phí giáo dục hầu như bằng 0 trong

hai hoặc ba năm đầu đời của trẻ vì các thành viên gia đình thường có thể giúp đỡ chăm sóc và nuôi dạy trẻ em; cần lưu ý rằng, đối với nhóm tuổi này, chi tiêu cho y tế sẽ cao nhất do chi phí liên quan đến sinh nở và bệnh của trẻ nhỏ (OECD 2016). Trong mọi trường hợp tùy thuộc vào thực tiễn văn hoá – xã hội địa phương, các đối tác xã hội có thể thảo luận xem có nên loại trừ nhóm tuổi này hay không. Hơn nữa, liên quan đến chi tiêu y tế và sự hiện diện của người cao tuổi trong hộ gia đình, cần thận trọng và không bổ sung thêm hạn chế này vào quá trình lựa chọn hộ gia đình tham chiếu, nhằm tránh làm giảm kích thước mẫu phân tích đến mức quá nhỏ, khiến các ước tính mất tính đại diện và độ tin cậy.

Theo cùng cách tiếp cận tương đối gồm ba giai đoạn như đã trình bày ở trên, một phương pháp thay thế để đo lường nhu cầu y tế và giáo dục có thể là: giới hạn các hộ gia đình tham chiếu trong nhóm ngũ phân vị tham chiếu đã xác định sao cho chỉ bao gồm những hộ có ít nhất một trẻ em phụ thuộc dưới 18 tuổi. Theo đó, chi tiêu cho y tế và giáo dục được ước tính là chi tiêu bình quân đầu người cho mẫu hộ gia đình thay thế này. Bảng 38 cung cấp một ví dụ minh họa về việc áp dụng biện pháp thay thế này bằng cách sử dụng dữ liệu từ Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam 2018 (Việt Nam, Tổng cục Thống kê 2018). Như thể hiện trong Bảng 38, trong ba vùng lương tối thiểu đầu tiên, ước tính thu được bằng cách hạn chế mẫu phân tích ở các hộ gia đình có ít nhất một trẻ em phụ thuộc dưới 18 tuổi cao hơn một chút so với ước tính cơ sở thu được khi xem xét tất cả các hộ gia đình. Mức chênh lệch phần trăm dao động từ 15% ở vùng lương tối thiểu thứ nhất đến -2% ở vùng lương tối thiểu thứ tư. Điều này cho thấy lựa chọn cơ sở của chúng tôi về hộ gia đình tham chiếu có phần dè dặt hơn so với mẫu thay thế. Tuy nhiên, việc sử dụng biện pháp thay thế như vậy phụ thuộc vào tính sẵn có của dữ liệu về độ tuổi của bất kỳ trẻ em nào trong gia đình. Nếu thông tin đó có sẵn trong các khảo sát, việc áp dụng cách tiếp cận thay thế có thể sẽ phù hợp hơn phương pháp cơ sở.

► **Bảng 38. Ước tính chi tiêu bình quân đầu người hàng tháng cho y tế và giáo dục, ở cấp quốc gia và theo vùng lương tối thiểu, Việt Nam 2018**

	Chi tiêu đầu người hàng tháng cho y tế và giáo dục (chỉ hộ gia đình có trẻ em phụ thuộc dưới 18 tuổi) (nghìn đồng)	Chi tiêu đầu người hàng tháng cho y tế và giáo dục (tất cả hộ gia đình) (nghìn đồng)	Phần trăm chênh lệch
Cấp quốc gia	158	153	3
Vùng I	328	278	15
Vùng II	188	164	13
Vùng III	186	166	11
Vùng IV	108	110	-2

Nguồn: Ước tính của ILO dựa trên *Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam 2018* (Việt Nam, Tổng cục Thống kê 2018).

Trong một số trường hợp, khác biệt lớn về mặt địa lý có thể đòi hỏi phải cải thiện việc lựa chọn hộ gia đình tham chiếu. Ví dụ, ở những quốc gia mà việc tiếp cận dịch vụ y tế và giáo dục còn khan hiếm hoặc không có dịch vụ ở một số khu vực, đặc biệt là các vùng nông thôn, việc sử dụng mức trung bình quốc gia có thể dẫn đến ước tính chi phí cho y tế và giáo dục của người lao động và gia đình họ thấp hơn so với thực tế. Trong những trường hợp như vậy, có thể xác định một mẫu con của quần thể để phản ánh tốt hơn nhu cầu của họ. Ví dụ, trong trường hợp của Ethiopia, khi xác thực con số ước tính, chúng tôi đã sử dụng chi tiêu trung bình của các hộ gia đình ở khu vực thành thị để ước tính nhu cầu y tế và giáo dục ở cấp quốc gia. Quyết định này được đưa ra sau khi xem xét cẩn thận dữ liệu và quan sát thấy một tỷ lệ rất lớn các hộ gia đình ở khu vực nông thôn cho biết họ không chi tiêu cho y tế và giáo dục. Do đó, chi phí cho nhu cầu y tế và giáo dục của người lao động và gia đình ở thành thị có vẻ

cao hơn, như có thể thấy trong Bảng 39. Vì lý do này, cần phải điều chỉnh để các hộ gia đình tham chiếu chỉ gồm những hộ ở thành thị - nơi chi phí tiếp cận dịch vụ y tế và giáo dục bình quân đầu người ước tính vào khoảng 42 birr.

► **Bảng 39. Chi tiêu bình quân đầu người hàng tháng cho y tế và giáo dục ở Ethiopia, ước tính quốc gia và cho khu vực đô thị, theo ngũ phân vị, 2018/19**

Ngũ phân vị	Chi tiêu bình quân hàng tháng cho y tế và giáo dục (birr)	
	Cấp quốc gia	Khu vực thành thị
1	14	29
2	22	42
3	33	64
4	66	100
5	188	255
Tổng	61	141

Nguồn: Ước tính của ILO dựa trên *Khảo sát Kinh tế xã hội Ethiopia 2018/19* (Ethiopia, CSSA 2019).

Làm thế nào để đánh giá chi tiêu cho y tế và giáo dục một cách quy chuẩn?

Có thể lập luận rằng nhu cầu y tế và giáo dục của một gia đình nên được ước tính bằng cách sử dụng cách tiếp cận quy chuẩn, xét đến tầm quan trọng của hai hạng mục chi tiêu này. Tuy nhiên, quá trình thiết lập các tiêu chuẩn cho nhu cầu y tế và giáo dục phức tạp hơn so với nhu cầu về thực phẩm và nhà ở vì có rất nhiều khía cạnh khác nhau cần xem xét. Ví dụ, câu hỏi có thể phát sinh khi ước tính chi phí cho giáo dục, như:

- Nên xem xét trình độ học vấn đến cấp nào (số năm đi học)?
- Chi phí cho một năm học là bao nhiêu?
- Cần đưa bao nhiêu trẻ em vào ước tính?
- Những yêu cầu tối thiểu nào cần được xem xét liên quan đến chất lượng giáo dục?

Trong trường hợp chi tiêu y tế, việc áp dụng cách tiếp cận quy chuẩn có vẻ còn phức tạp hơn nữa, vì định nghĩa về tiêu chuẩn tối thiểu sẽ bỏ qua tình trạng sức khỏe của mỗi cá nhân. Theo hiểu biết của chúng tôi, đây có thể là lý do tại sao cách tiếp cận quy chuẩn không được phát triển trong bất kỳ nghiên cứu nào để ước tính chi phí cho nhu cầu y tế và giáo dục. Tuy nhiên, Anker và Anker (2017) đề xuất một phương pháp để đánh giá tính phù hợp của các ước tính thu được thông qua cách tiếp cận tương đối, bằng cách so sánh chúng với cách tiếp cận trong đó sử dụng các cuộc khảo sát cụ thể và thông tin chi tiết về mức chi cho y tế và giáo dục.

Nếu phương pháp kiểm chứng do Anker và Anker (2017) đề xuất được áp dụng, thì các ước tính thu được theo cách tiếp cận tương đối sẽ cần được so sánh với các ước tính thu được từ đánh giá hậu kiểm - vốn phải dựa vào thông tin thu thập tại địa phương để bảo đảm tính phù hợp và độ tin cậy. Trong bối cảnh y tế và giáo dục nói riêng, chi tiêu có thể thay đổi đáng kể giữa các quốc gia, vì nó dựa trên thực tiễn kinh tế xã hội của từng địa điểm. Đối với y tế, bên cạnh những thông tin khác, sẽ cần phải có thông tin về số lần khám chữa bệnh hàng tháng, mức độ sử dụng cơ sở y tế công lập và tư nhân, và tần suất mua thuốc. Đối với giáo dục, cần phải có thông tin về các hạng mục chi tiêu mà các hộ gia đình phải chi cho trẻ em theo học

trường công. Theo Anker và Anker (2017), để thu thập những thông tin đó, nhà phân tích phải xác định đối tượng cung cấp thông tin và nói chuyện với họ. Ngoài ra, có thể sử dụng các cuộc khảo sát hiện có, chẳng hạn như các cuộc khảo sát về y tế hoặc giáo dục. Mặc dù nhìn chung các cuộc khảo sát toàn quốc về chi tiêu của hộ gia đình cho giáo dục của trẻ em thường rất khó tiếp cận, nhưng dữ liệu về sức khỏe dân số hoặc các cuộc khảo sát cơ sở y tế ít nhất cũng có thể cung cấp những chỉ báo về mức độ sử dụng trung bình các dịch vụ y tế và, có thể là, cả hạng mục chi tiêu cho y tế.

5 Chi phí cho các hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác: Cách tiếp cận tương đối



► 5. Chi phí cho các hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác: Cách tiếp cận tương đối

Ngoài chi tiêu cho y tế và giáo dục, một số hàng hóa và dịch vụ khác cũng thiết yếu đối với cuộc sống khoẻ mạnh, ổn định của người lao động và gia đình họ. Do đó, cần phải cân nhắc những hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác này¹⁶ khi ước tính mức lương đủ sống. Khi thu nhập hộ gia đình không đủ để có mức sống thỏa đáng, các hộ gia đình có thể buộc phải lựa chọn giữa những hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác này và những nhu cầu thiết yếu rõ ràng hơn, chẳng hạn như thực phẩm hoặc giáo dục cho trẻ em. Do đó, sau khi tính đến thực phẩm đầy đủ, nhà ở tương tất, y tế và giáo dục, mức lương đủ sống cũng cần cân nhắc chi tiêu cho các hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác.

Điểm phức tạp chính của bài toán này xuất phát từ thực tế là khái niệm “hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác” có thể rất khác nhau theo từng đặc điểm và điều kiện cụ thể của mỗi quốc gia. Không giống như thực phẩm hoặc y tế và giáo dục, là những nhu cầu hiển nhiên và phổ biến ở bất kể quốc gia nào hay cho dù thói quen văn hóa của người lao động ra sao, danh sách hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác có thể khác nhau giữa các quốc gia. Một số khoản chi có thể là thiết yếu vì mục đích hòa nhập và phúc lợi trong bối cảnh xã hội này nhưng lại không áp dụng trong bối cảnh xã hội khác. Do đó, bước đầu tiên trong việc đánh giá chi phí cho các nhu cầu thiết yếu cần thiết khác để đảm bảo cuộc sống đàng hoàng cho một gia đình nhất định là xác định những nhu cầu đó. Việc những nhu cầu đó là gì và chúng được xác định như thế nào có thể được điều chỉnh theo bối cảnh quốc gia, và có thể cần các đối tác xã hội tham gia thảo luận để xác định được.

Giống như khi ước tính chi tiêu cho y tế và giáo dục, cách tiếp cận tương đối một lần nữa được áp dụng để ước tính chi phí cho các nhu cầu thiết yếu khác. Quyết định này được đưa ra do tính phức tạp của việc áp dụng cách tiếp cận quy chuẩn đối với những nhu cầu đó, đòi hỏi phải xác định các tiêu chuẩn tiêu dùng tối thiểu cho từng loại hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác. Việc sử dụng cách tiếp cận tương đối dựa trên phân bổ chi tiêu quốc gia đảm bảo rằng các nhu cầu được xác định phù hợp với thực tiễn kinh tế xã hội quốc gia. Ngoài ra, như đã giải thích về việc sử dụng cách tiếp cận tương đối để ước tính nhu cầu y tế và giáo dục, cách tiếp cận tương đối dựa trên phân bổ chi tiêu quốc gia vẫn phù hợp với tinh thần của Điều 3 Công ước 131 của ILO, trong đó kêu gọi xem xét mức sống tương đối của các nhóm xã hội khác. Cách tiếp cận tương đối được sử dụng để ước tính nhu cầu của người lao động và gia đình họ đối với các hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác có thể được tóm tắt như sau:

1. Xác định danh mục hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác gồm những gì.
2. Chọn nhóm hộ gia đình tham chiếu và xác định chi phí cho các hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác trên mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành.
3. Ước tính tổng chi phí cho một quy mô gia đình tiêu biểu.
4. Lập ước tính chi phí theo khu vực, nếu cần.

Phần tiếp theo sẽ xem xét các bước từ 1 đến 4 để ước tính chi phí của các hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác, với một số ví dụ từ Costa Rica. Chương này kết thúc bằng phần thảo luận về quy trình xác thực và những điều chỉnh có thể cần thiết để phản ánh hoàn cảnh quốc gia, cũng như một số chiến lược ước tính thay thế.

¹⁶ Trong phần còn lại của chương này, thuật ngữ “các hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác” có nghĩa là chi tiêu cho tất cả hàng hóa và dịch vụ thiết yếu không phải là thực phẩm, nhà ở, giáo dục hoặc y tế.

Bước 1: Xác định danh mục hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác gồm những gì

Một trong những cách làm dễ dàng và hiệu quả nhất là trước tiên xác định tất cả các hạng mục chi tiêu có tác động đáng kể đến cuộc sống khỏe mạnh và ổn định, và sự phát triển cá nhân của một con người. Trong số các khoản chi ấy, một khoản cần được xem xét là chi cho quần áo và giày dép. Đối với một gia đình, quần áo thực sự là thứ thiết yếu để sống trong xã hội, đặc biệt là khi các thành viên trong gia đình phải ra ngoài đi làm, đi mua thực phẩm, đi học và sử dụng dịch vụ y tế. Ngoài ra, đôi khi quần áo phải đạt một mức chất lượng nhất định để được xã hội chấp nhận, đặc biệt là để có cơ hội việc làm. Vì những lý do tương tự, chi phí đi lại là một khoản chi thiết yếu khác đảm bảo khả năng di chuyển của các thành viên trong gia đình. Chúng tôi cũng đưa vào danh mục chi phí mua sắm hoặc bảo dưỡng các mặt hàng tiêu dùng lâu bền được sử dụng hàng ngày, nhưng những chi phí này thường chỉ phát sinh hàng năm hoặc không thường xuyên trong năm, như các vật dụng nội thất trong gia đình, đồ trang trí và các dụng cụ dùng để nấu ăn, dọn dẹp hoặc trang bị cho ngôi nhà nhằm bảo đảm không gian sống tươi mát — chẳng hạn như giường, nệm, gối, bàn ủi, chổi, dao, dao rửa, v.v.

Thứ hai, chi tiêu cho thông tin liên lạc, văn hóa, giải trí và các sản phẩm/dịch vụ khác cũng có thể ảnh hưởng đến trạng thái ổn định và sự phát triển cá nhân của một con người. Chi phí thông tin liên lạc bao gồm điện thoại cố định và điện thoại di động, internet và dịch vụ bưu chính. Những chi phí này được đưa vào danh mục vì chúng thường được các gia đình sử dụng để dễ dàng duy trì kết nối với những người khác, góp phần tạo nên cảm giác hạnh phúc. Trong một số trường hợp, những chi phí này thậm chí còn cần thiết cho mục đích nghề nghiệp. Chi tiêu cho văn hóa và các hoạt động giải trí có thể được phân loại là các hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác khi chúng góp phần vào hạnh phúc của gia đình hoặc là một chi phí theo nghĩa vụ xã hội - tùy thuộc vào bối cảnh quốc gia và văn hóa xã hội. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng việc tiếp cận văn hóa, đôi khi đồng thời với y tế, có thể đóng vai trò quan trọng đối với hạnh phúc và mức độ căng thẳng tâm lý của một người (Grossi và cộng sự, 2011). Việc tiếp cận các hoạt động giải trí thậm chí đã được chứng minh là có tác động lâu dài đến tinh thần và mức độ căng thẳng của thanh thiếu niên (Shin và You 2013). Do đó, đối với người lao động và gia đình họ, việc tiếp cận một số hoạt động văn hóa và giải trí là cần thiết để duy trì sức khỏe tinh thần và thể chất. Cần lưu ý rằng, trong nhóm chi tiêu này, chúng tôi cũng tính đến một số hoạt động (chẳng hạn như các sự kiện tôn giáo) vốn có thể mang tính bắt buộc do bối cảnh văn hóa, và vì vậy các gia đình sẵn sàng hy sinh một số khoản chi thiết yếu khác để tham gia.

Một số hạng mục chi tiêu khác cũng được tính đến khi ước tính chi phí cho hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác, bao gồm chi tiêu vật không tên và các khoản chi phí tiêu dùng. Chi tiêu vật không tên bao gồm tất cả các khoản mua sắm và chi phí mà hộ gia đình cần cho vệ sinh cá nhân (xà phòng, kem đánh răng, kem dưỡng da, cắt tóc, v.v.), các vật dụng gia dụng hoặc nấu nướng không lâu bền (diêm, than, nến, gas nấu ăn, v.v.), và mọi nhu cầu khó gọi tên khác tùy theo bối cảnh quốc gia hoặc địa phương. Loại chi phí cuối cùng được xem xét – đôi khi cũng được tính chung vào nhóm chi tiêu vật không tên ở trên – là những khoản chi phí tiêu dùng. Đây thường là các khoản bắt buộc mà người lao động hoặc hộ gia đình phải nộp, làm giảm bớt nguồn lực sẵn có để chi cho gia đình, như các khoản chi liên quan đến nộp thuế và đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, tùy thuộc vào bối cảnh quốc gia hoặc địa phương, và không liên quan đến tiêu dùng.

Sau khi xác định các hạng mục chi tiêu được coi là hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác, đôi khi cần phải loại trừ một số khoản chi không được coi là thiết yếu. Ví dụ, ước tính của chúng tôi thường loại trừ chi tiêu cho bài bạc, phương tiện đi lại cho các kỳ nghỉ trong nước hoặc nước ngoài, phẫu thuật thẩm mỹ và hàng hoá xa xỉ như đồ trang sức đắt tiền hoặc đồng hồ. Tuy nhiên, những quyết định này mang tính chủ quan và nếu cần, có thể được các đối tác xã hội thảo luận. Ngoài ra, tùy thuộc vào sự sẵn có của thông tin chi tiêu chi tiết, thao tác loại trừ có thể chính xác hơn, và cũng có thể thực hiện ước tính cho các hạng mục chi tiêu được phân loại chuẩn xác hơn. Dù trong trường hợp nào, cách tiếp cận tương đối được áp dụng để ước tính chi phí cho các hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác nhìn chung nên loại trừ các khoản chi không thiết yếu — hoặc ít nhất cũng giới hạn chúng ở một mức độ hợp lý.

Ví dụ, ở Costa Rica, chi tiêu cho quần áo và giày dép, đi lại, thông tin liên lạc, giải trí và văn hóa được đưa vào ước tính nhu cầu của người lao động và gia đình họ. Ngoài ra, các hàng hóa và dịch vụ tổng hợp khác cũng được tính đến, bao gồm các vật dụng dùng cho cá nhân, dịch vụ an sinh xã hội, bảo hiểm và dịch vụ tài chính, cũng như các khoản chi phí tiêu dùng — đặc biệt là các loại thuế không liên quan đến thu nhập, tiền phạt, lệ phí, thuế thu nhập và các khoản đóng góp bảo hiểm xã hội bắt buộc hoặc tự nguyện (xem Bảng 40). Về nguyên tắc, vì các loại thuế và đóng góp bảo hiểm xã hội được tính đến, nên theo lý thuyết, phương pháp luận này có thể đưa ra ước tính về mức lương đủ sống gộp. Tuy nhiên, trong những trường hợp khảo sát thu nhập và chi tiêu không phản ánh chính xác các khoản chi này, một quy trình thay thế được chúng tôi đề xuất trong Chương 6.

► **Bảng 40. Ví dụ về các hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác được xem xét khi lập ước tính cho Costa Rica, 2018**

Các nhu cầu thiết yếu khác	Chi tiết
Quần áo và giày dép	Vải vóc, quần áo và phụ kiện thời trang Giày dép
Đi lại	Mua xe Phụ tùng, phụ kiện xe và bảo dưỡng Nhiên liệu và dầu bôi trơn Dịch vụ vận chuyển
Thông tin liên lạc	Dịch vụ bưu chính Thiết bị điện thoại Dịch vụ điện thoại Dịch vụ Internet
Giải trí và văn hóa	Thiết bị nghe nhìn, chụp ảnh và máy tính Thiết bị giải trí, làm vườn và thú cưng Dịch vụ giải trí và văn hóa Bảo chí, sách và đồ dùng văn phòng Gói du lịch
Hàng hóa và dịch vụ khác	Dịch vụ giúp việc gia đình (chăm sóc trẻ em hoặc các thành viên khác trong gia đình, công việc phụ giúp gia đình khác) Chăm sóc cá nhân Đồ dùng cá nhân Dịch vụ an sinh xã hội Bảo hiểm Dịch vụ tài chính Các dịch vụ khác ngoài những dịch vụ trên
Phi tiêu dùng	Thuế không liên quan đến thu nhập, tiền phạt và lệ phí Thuế thu nhập Đóng góp xã hội bắt buộc của người lao động Đóng góp xã hội tự nguyện của người lao động Các khoản chuyển tiền mặt và kiều hối của hộ gia đình Chi tiêu phi tiêu dùng khác

Nguồn: Khảo sát quốc gia về *Thu nhập và chi tiêu hộ gia đình Costa Rica 2018* (Costa Rica, INEC 2018).

Bước 2: Chọn nhóm hộ gia đình tham chiếu và xác định chi phí cho các hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác trên mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành

Như đã thảo luận trong phần y tế và giáo dục, hành vi tiêu dùng thay đổi đáng kể tùy thuộc vào mức thu nhập hộ gia đình. Do đó, cần phải thận trọng khi xác định nhóm hộ gia đình tham chiếu sẽ sử dụng. Cũng như với ước tính nhu cầu y tế và giáo dục, ngũ phân vị tham chiếu dùng để ước tính nhu cầu thực phẩm cũng được sử dụng để ước tính nhu cầu liên quan đến các hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác: các hộ gia đình tham chiếu là những hộ gia đình thuộc ngũ phân vị tham chiếu được xác định trong phân tích nhu cầu thực phẩm – tức là ngũ phân vị có lượng tiêu thụ Kcal gần nhất với yêu cầu Kcal. Do đó, chi phí cho các hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác tương ứng với bình quân chi tiêu hàng tháng trên mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành trong ngũ phân vị tham chiếu. Ở đây, việc sử dụng ước tính trên mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành được ưu tiên vì có lợi thế kinh tế theo quy mô đối với hầu hết các nhu cầu thiết yếu khác. Mặc dù quan điểm về lợi thế kinh tế theo quy mô có thể còn cần tranh luận thêm, các nghiên cứu đều nhấn mạnh rằng có lợi thế quy mô gia đình trong tiêu dùng các hàng hóa như quần áo, đồ gia dụng và đi lại (Nelson 1988).

Trường hợp của Costa Rica được sử dụng để minh họa cách áp dụng phương pháp này. Bảng 41 xếp hạng chi tiêu hộ gia đình theo ngũ phân vị cho Costa Rica vào năm 2013 và 2018. Tiếp theo, chi phí cho các hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác được ước tính bằng với bình quân chi tiêu hàng tháng trên mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành từ ngũ phân vị tham chiếu cho một năm nhất định. Ở cả hai năm – 2013 và 2018, ngũ phân vị 2 được chọn làm ngũ phân vị tham chiếu khi ước tính nhu cầu thực phẩm, vì mức tiêu thụ Kcal trung bình cho ngũ phân vị đó gần nhất với chuẩn 2.950 Kcal.

► **Bảng 41. Bình quân chi tiêu hàng tháng cho các hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác của mỗi hộ gia đình, Costa Rica, 2013 và 2018**

Ngũ phân vị	Chi tiêu hàng tháng cho các hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác (colon) ¹		Tỷ lệ tăng trưởng danh nghĩa (%)
	2013	2018	
1	26 370	32 277	22
2	55 978	61 657	10
3	87 005	91 358	5
4	153 175	159 542	4
5	463 600	455 649	-2
Tổng	157 158	160 085	2

¹ Ước tính về các hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác không tính đến chi tiêu cho đồ uống có cồn, thuốc lá, bài bạc, nhà hàng và khách sạn. Chi phí đi lại bao gồm mua xe, bảo dưỡng và sửa chữa, nhiên liệu và chất bôi trơn, và dịch vụ vận chuyển.

Nguồn: Ước tính của ILO dựa trên số liệu từ *Khảo sát quốc gia về Thu nhập và chi tiêu hộ gia đình Costa Rica 2013 và 2018* (Costa Rica, INEC 2013 và 2018).

Lấy bình quân chi tiêu hàng tháng của ngũ phân vị 2 làm điểm tham chiếu, chi phí cho các hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác được ước tính là 55.978 colon vào năm 2013 và 61.657 colon vào năm 2018 trên mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành – như thể hiện trong Bảng 42.

► **Bảng 42. Ước tính bình quân chi tiêu hàng tháng cho các hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác trên mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành ở Costa Rica, 2013 và 2018**

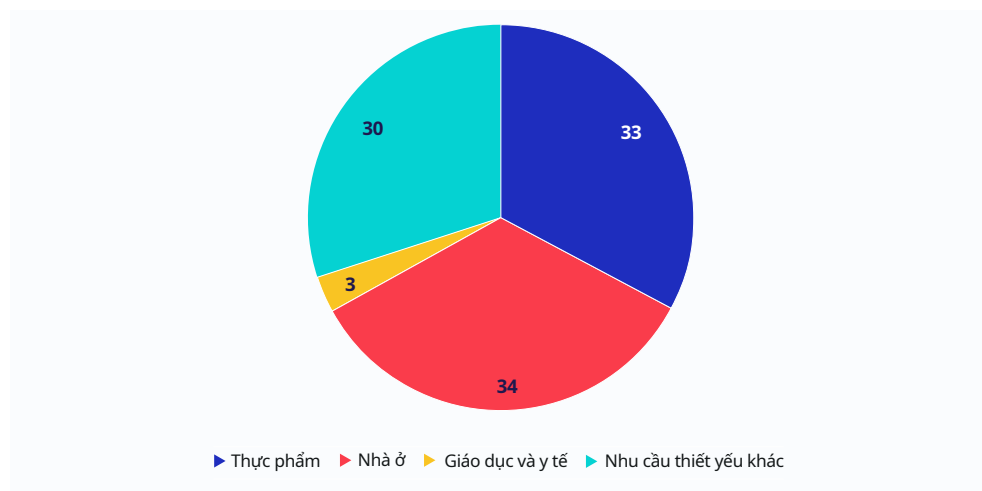
Các nhu cầu thiết yếu khác	Bình quân chi tiêu hàng tháng cho các hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác (colon)	
	2013	2018
Quần áo và giày dép	6 749	5 807
Đi lại	12 618	15 370
Thông tin liên lạc	7 341	9 134
Giải trí và văn hóa	8 098	7 307
Hàng hóa và dịch vụ khác	8 220	8 790
Hạng mục phi tiêu dùng	12 952	15 249
Tổng	55 978	61 657

Lưu ý: Chi tiêu cho các mặt hàng tiêu dùng lâu bền được phân bổ cho các nhóm chi phí khác nhau liên quan đến các mặt hàng. Ví dụ, chi cho mua 1 chiếc ô tô được đưa vào chi phí đi lại.

Nguồn: Ước tính của ILO dựa trên số liệu từ *Khảo sát quốc gia về Thu nhập và chi tiêu hộ gia đình Costa Rica 2013 và 2018* (Costa Rica, INEC 2013 và 2018).

Như thể hiện trong Bảng 42, năm 2018, người dân Costa Rica chi tiêu nhiều nhất vào đi lại và các hạng mục phi tiêu dùng, và ít nhất cho quần áo và giày dép - trên mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành. Ngoài ra, Hình 13 cho thấy, năm 2018, chi tiêu cho các hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác chiếm 30% tổng chi tiêu.

► **Hình 13. Tỷ lệ chi tiêu cho các hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác trên mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành, Costa Rica, 2018 (%)**



Nguồn: Ước tính của ILO dựa trên *Khảo sát quốc gia về Thu nhập và chi tiêu hộ gia đình Costa Rica 2018* (Costa Rica, INEC 2018).

Bước 3: Ước tính tổng chi phí cho một quy mô gia đình tiêu biểu

Vì các ước tính được tính toán ở Bước 2 chỉ cho biết nhu cầu trên mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành, ở Bước 3 ta phải chuyển đổi các nhu cầu đó nhằm xác định mức lương đủ để trang trải nhu cầu của cả gia đình. Để làm như vậy, chúng ta sử dụng quy mô gia đình tham chiếu tương ứng với quy mô gia đình trung bình toàn quốc, làm tròn đến số nguyên gần nhất. Với lợi thế kinh tế theo quy mô, các chi phí được ước tính ở bước trước — tính theo mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành — không thể chỉ đơn thuần là nhân với số người trong một hộ gia đình có quy mô tham chiếu. Vì vậy, thang đo tương đương người trưởng thành của OECD (thang đo Oxford) được sử dụng để chuyển đổi số người trong một gia đình tham chiếu thành số đơn vị tương đương người trưởng thành. Tiếp theo, nhu cầu hàng tháng liên quan đến các hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác cho người lao động và gia đình họ, gắn với quy mô gia đình tham chiếu, được ước tính bằng cách nhân chi phí ước tính cho các hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác trên mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành với số người đã chuyển đổi trong gia đình tiêu biểu.

Trong ví dụ của Costa Rica, các ước tính thu được trong Bước 2 được chuyển đổi thành các ước tính cho một gia đình tiêu biểu. Ở Costa Rica, số người trung bình trong một hộ gia đình được làm tròn năm 2013 và 2018 đều là 3, lần lượt tương đương với 2,25 và 2,27 đơn vị tương đương người trưởng thành. Bảng 43 cho thấy tổng chi tiêu ước tính cho một gia đình có quy mô tiêu biểu - được tính toán bằng thang đo tương đương của OECD - cụ thể là 125.679 colon vào năm 2013 và 139.776 colon vào năm 2018.

► **Bảng 43. Bình quân chi tiêu hàng tháng cho các hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác của một gia đình ba người ở Costa Rica, năm 2013 và 2018**

	Chi tiêu hàng tháng trên mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành (colon)	Bình quân số đơn vị tương đương người trưởng thành trong mỗi hộ gia đình	Chi tiêu hàng tháng của một gia đình ba người (colon)
2013	55 978	2,25	125 679
2018	61 657	2,27	139 776

Nguồn: Ước tính của ILO dựa trên số liệu từ *Khảo sát quốc gia về Thu nhập và chi tiêu hộ gia đình Costa Rica 2013 và 2018* (Costa Rica, INEC 2013 và 2018).

Bước 4: Lập ước tính chi phí theo khu vực, nếu cần

Ở Bước 4, chúng tôi lặp lại các bước trước đó một cách riêng biệt cho từng khu vực địa lý liên quan trong nước. Việc này là cần thiết ở những quốc gia có mức lương tối thiểu khác nhau giữa các vùng địa lý do sự khác biệt về chi phí sinh hoạt, mức độ phát triển kinh tế và điều kiện thị trường lao động, như trường hợp của Indonesia và Việt Nam.

Xác thực kỹ thuật, một số khả năng điều chỉnh, và thảo luận về các phương pháp thay thế

Như đã giải thích ở trên, một trong những khó khăn chính khi ước tính chi tiêu cho các hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác là làm sao để lựa chọn được nhu cầu nào là thiết yếu. Tuy nhiên, một khía cạnh khác cũng khó khăn không kém là việc xác định số tiền tối thiểu cho từng hạng mục chi tiêu để một gia đình có thể duy trì mức sống thỏa đáng. Như đã giải thích, việc thiếu nguồn lực cần thiết để đáp ứng yêu cầu về những hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác có thể khiến các gia đình phải cắt giảm, ví dụ như, lượng tiêu thụ thực phẩm hoặc chi phí liên quan đến giáo dục của con cái - và điều này có thể ảnh hưởng đến sức khỏe, sự ổn định và sự phát triển cá nhân của họ. Theo nghĩa này, phương pháp ước tính của chúng tôi - sử dụng cách tiếp cận tương đối thực tế và đơn giản - cho phép chúng tôi xác định mức chi tiêu tối thiểu cho các hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác tương đương với mức chi tiêu của một gia đình đáp ứng được các yêu cầu tối thiểu về thực phẩm (lượng Kcal và dinh dưỡng nạp vào). Cách tiếp cận này vẫn mang tính thận trọng và phù hợp với thực tế tại khu vực được xem xét.

Tuy nhiên, giống như các hạng mục chi tiêu khác, người đọc có thể tò mò về cách thức đánh giá quy chuẩn - tức là, làm thế nào để định nghĩa các tiêu chuẩn tối thiểu cho việc tiêu dùng những hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác. Vấn đề này còn nhạy cảm và phức tạp hơn so với bất kỳ trường hợp nào đã được thảo luận ở trên. Ví dụ, ngoài nguyên tắc được đồng thuận rộng rãi rằng mỗi người đều có quyền có quần áo và giày dép - nhu cầu hiển nhiên nhất trong nhóm này - thì mức độ thỏa đáng tối thiểu đối với hạng mục chi tiêu này nên được xác định như thế nào, cả về chất lượng lẫn số lượng? Khó khăn tương tự cũng xuất hiện đối với tất cả các hạng mục chi tiêu khác thuộc nhóm hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác này.

Do đó, rất khó để có thể đưa ra một tiếp cận quy chuẩn để đánh giá nhu cầu liên quan đến các hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác. Với khó khăn trong việc xác định chính xác mức chi tiêu tối thiểu cho các hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác để đảm bảo mức sống thỏa đáng, chúng ta có thể so sánh ước tính của mình với các biện pháp tương đối thay thế như một cách để kiểm tra độ tin cậy. Biện pháp thay thế đầu tiên và đơn giản nhất là thay đổi lựa chọn hộ gia đình tham chiếu, trong khi vẫn giữ nguyên cách tiếp cận ba bước đã giải thích ở trên cho phương pháp tương đối của chúng ta. Để làm được như vậy, cần xem xét tất cả các hộ gia đình ở nửa dưới của dải phân bố thu nhập (hoặc, trong trường hợp cụ thể này, là tổng phân bố chi tiêu của hộ gia đình). Việc lựa chọn các hộ gia đình tham chiếu mới cần đưa ra kết quả tương tự như những kết quả đạt được với lựa chọn ban đầu, sử dụng các ngũ phân vị tham chiếu thường nằm dưới hoặc gần trung vị của dải phân bố chi tiêu. Ngay cả đối với một quốc gia đang phát triển, việc xem xét tất cả các hộ gia đình nằm trong nửa dưới của dải phân bố chi tiêu vẫn là hợp lý, vì dải phân bố thu nhập thường bị nén lại cho đến mức trung vị và có phần đuôi trên rất dài. Chi phí ước tính liên quan đến các hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác sẽ bằng với chi tiêu trung bình của các hộ gia đình tham chiếu mới này. Như Bảng 44 cho thấy, trong trường hợp của Costa Rica, các ước tính thu được khi sử dụng ngũ phân vị tham chiếu có vẻ cao hơn một chút so với các ước tính thu được khi sử dụng ngũ phân vị tham chiếu thay thế, với tỷ lệ khác biệt khoảng 10% vào năm 2013 và 13% vào năm 2018. Các ước tính thu được từ ngũ phân vị thay thế thấp hơn ước tính thu được bằng cách sử dụng ngũ phân vị tham chiếu, do đã bao gồm các hộ gia đình ở mức thu nhập thấp hơn - là những người có thể không có mức sống thỏa đáng.

► **Bảng 44. So sánh giữa chi tiêu trung bình của tất cả các hộ gia đình nằm dưới mức trung vị của tổng chi tiêu và chi tiêu trung bình của ngũ phân vị tham chiếu cho các hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác, trên mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành, Costa Rica, 2013 và 2018**

Các hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác	Chi tiêu được tính toán bằng cách sử dụng tất cả các hộ gia đình nằm dưới mức trung vị của tổng chi tiêu (colon)		Chi tiêu được tính toán bằng cách sử dụng các hộ gia đình nằm trong ngũ phân vị tham chiếu đáp ứng yêu cầu 2.950 Kcal (colon)		Phần trăm chênh lệch	
	2013	2018	2013	2018	2013	2018
Quần áo và giày dép	6 341	5 701	6 749	5 807	6	2
Đi lại	9 930	11 313	12 618	15 370	27	36
Thông tin liên lạc	6 535	8 672	7 341	9 134	12	5
Giải trí và văn hóa	7 598	7 151	8 098	7 307	7	2
Các hàng hóa và dịch vụ khác	7 946	8 047	8 220	8 790	3	9
Hạng mục phi tiêu dùng	12 483	13 695	12 952	15 249	4	11
Chi tiêu hàng tháng trên mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành	50 834	54 580	55 978	61 657	10	13
Chi tiêu hàng tháng cho một gia đình ba người	113 261	122 985	125 67	139 776	11	14

Nguồn: Ước tính của ILO dựa trên số liệu từ *Khảo sát quốc gia về Thu nhập và chi tiêu hộ gia đình Costa Rica 2013 và 2018* (Costa Rica, INEC 2013 và 2018).

Để khắc phục vấn đề gặp phải với biện pháp thay thế đầu tiên mà trong đó việc tính chi phí trung bình của các hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác có tính gộp cả các hộ gia đình thuộc nhóm thu nhập thấp, có thể dùng một biện pháp thay thế thứ hai - đơn giản là xem xét chi phí trung vị trên toàn bộ dải phân bố chi tiêu. Cụ thể, đối với mỗi hạng mục chi tiêu trong danh mục các hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác, nhu cầu trên mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành có thể được ước tính đơn giản bằng mức chi tiêu trung vị trên toàn dân số. Khi biện pháp thay thế này được áp dụng cho dữ liệu từ khảo sát kinh tế xã hội của Costa Rica, có thể thấy rằng các ước tính thu được từ ngũ phân vị tham chiếu thấp hơn khoảng 15% so với các ước tính thu được từ việc xem xét các giá trị chi tiêu trung vị cho tất cả các hộ gia đình (xem Bảng 45). Trong ví dụ cụ thể này, các ước tính thu được từ phương pháp cơ sở đường như nằm gọn trong phạm vi của các ước tính sử dụng hai biện pháp tương đối thay thế. Điều này càng củng cố niềm tin vào phương pháp dựa trên việc sử dụng ngũ phân vị tham chiếu.

- Phương pháp ước tính nhu cầu của người lao động và gia đình nhằm thiết lập mức lương, bao gồm lương đủ sống

► **Bảng 45. So sánh giữa các ước tính thu được bằng cách sử dụng chi tiêu trung vị trên mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành của tất cả các hộ gia đình và các ước tính thu được bằng cách sử dụng ngũ phân vị tham chiếu cho chi tiêu hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác trên mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành, Costa Rica, 2013 và 2018**

Các hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác	Chi tiêu trung vị trên mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành cho tất cả các hộ gia đình (colon)		Chi tiêu được tính toán bằng cách sử dụng các hộ gia đình nằm trong ngũ phân vị tham chiếu đáp ứng yêu cầu 2.950 Kcal, trên mỗi đơn vị tương đương người trưởng thành (colon)		Phần trăm chênh lệch	
	2013	2018	2013	2018	2013	2018
Quần áo và giày dép	6 607	5 460	6 749	5 807	2,15	6,36
Đi lại	13 792	17 428	12 618	15 370	-8,51	-11,81
Thông tin liên lạc	8 538	11 955	7 341	9 134	-14,02	-23,60
Giải trí và văn hóa	10 000	7 942	8 098	7 307	-19,02	-7,99
Các hàng hóa và dịch vụ khác	10 047	10 000	8 220	8 790	-18,18	-12,10
Hạng mục phi tiêu dùng	16 288	20 000	12 952	15 249	-20,48	-23,76
Tổng	65 272	72 783	55 978	61 657	-14,24	-15,29

Nguồn: Ước tính của ILO dựa trên số liệu từ *Khảo sát quốc gia về Thu nhập và chi tiêu hộ gia đình Costa Rica 2013 và 2018* (Costa Rica, INEC 2013 và 2018).

6 Ước tính mức lương đủ sống



► 6. Ước tính mức lương đủ sống

Trong phần cuối này, kết quả ước tính các khía cạnh chi tiêu khác nhau theo cách tiếp cận đa chiều sẽ được chúng tôi sử dụng để tính toán mức lương đủ sống. Trong phương pháp luận chúng tôi đề xuất, bước này được thực hiện khá đơn giản, vì chi phí của các thành phần khác nhau của một mức sống thỏa đáng đã được xác định và ước tính, và bây giờ chỉ cần được tổng hợp lại. Để đưa ra ước tính mức lương đủ sống, cần thực hiện hai bước:

1. Ước tính tổng chi phí cho nhu cầu của người lao động và gia đình họ.
2. Ước tính mức lương đủ để trang trải toàn bộ chi phí cho nhu cầu của người lao động và gia đình họ (còn gọi là mức lương đủ sống).

Sau khi hoàn tất các ước tính, chúng tôi sẽ so sánh mức lương đủ sống được ước tính với mức lương tối thiểu hiện hành tại quốc gia hoặc khu vực được xem xét.

Chương này kết thúc bằng việc thảo luận về hai khía cạnh rất quan trọng của quá trình ước tính mức lương đủ sống, liên quan đến: (i) nhu cầu điều chỉnh ước tính thường xuyên theo thời gian để cân nhắc những thay đổi về chi phí sinh hoạt và mô hình tiêu dùng; và (ii) tầm quan trọng của việc nêu rõ đó là ước tính gộp hay ước tính thuần, cụ thể là các mục chi như đóng góp an sinh xã hội có được bao gồm trong ước tính hay không.

Bước 1: Ước tính tổng chi phí cho nhu cầu của người lao động và gia đình họ

Ở bước đầu tiên, chúng ta chỉ cần cộng chi phí ước tính của các nhu cầu trong toàn bộ bốn hạng mục chi tiêu lại với nhau, cụ thể là: thực phẩm, nhà ở, y tế và giáo dục, các hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác. Chi phí cho mỗi nhu cầu này được ước tính cho một thành viên gia đình, cũng như cho một gia đình tham chiếu có quy mô tiêu biểu ở cấp quốc gia hoặc khu vực. Như đã giải thích trong các chương trước về từng khía cạnh khác nhau của nhu cầu, ước tính cho toàn bộ gia đình tham chiếu được tính bằng cách nhân chi phí cho một thành viên gia đình với hệ số của thang đo tương đương tương ứng hoặc, trong trường hợp y tế và giáo dục, với số người trong hộ gia đình. Tổng của tất cả các ước tính này cho một gia đình sẽ cho biết tổng chi phí sinh hoạt ước tính của một gia đình tham chiếu.

Bảng 46 giới thiệu ví dụ về trường hợp của Việt Nam, cả ở cấp quốc gia và vùng lương tối thiểu. Ở cấp quốc gia, tổng chi phí ước tính cho các nhu cầu liên quan đến thực phẩm, nhà ở, y tế và giáo dục, và các hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác cho một thành viên trong gia đình là 2.434.000 đồng. Hệ số tương ứng đã được áp dụng cho từng hạng mục chi tiêu để chuyển đổi nhu cầu của một thành viên trong gia đình thành nhu cầu của cả gia đình (xem Bảng 47), và kết quả là chi phí cho nhu cầu của một gia đình tham chiếu có bốn người tại Việt Nam được ước tính là 7.592.000 đồng mỗi tháng ở cấp quốc gia. Như có thể thấy, các ước tính này khác nhau giữa các vùng, cao nhất ở vùng I và thấp nhất ở vùng IV.

► **Bảng 46. Chi phí hàng tháng của từng hạng mục chi tiêu cho một đơn vị tương đương người trưởng thành và cho một gia đình bốn người, ở cấp quốc gia và theo vùng lương tối thiểu, Việt Nam, 2018**

Hạng mục chi tiêu	Chi phí cho nhu cầu của một thành viên trong gia đình (nghìn đồng)					Chi phí cho nhu cầu của một gia đình bốn người (nghìn đồng)				
	Cấp quốc gia	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Cấp quốc gia	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
Thực phẩm	1 021	1 384	1 252	1 152	949	3 411	4 667	4 229	3 879	3 140
Nhà ở	439	801	693	418	328	1 245	2 274	1 968	1 192	926
Tiền thuê nhà	355	646	592	326	258	1 006	1 834	1 680	928	728
Tiện ích	84	155	101	92	70	239	440	288	263	198
Y tế và giáo dục	153	278	164	166	110	610	1 114	656	663	442
Y tế	102	147	102	104	77	406	590	410	416	308
Giáo dục	51	131	62	62	33	204	524	246	247	134
Các hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác	821	1 225	941	844	661	2 326	3 479	2 672	2 403	1 866
Không lâu bền	467	819	593	487	374	1 322	2 326	1 682	1 387	1 057
Lâu bền	85	83	64	89	57	242	237	182	255	160
Thực phẩm cho lễ tết	99	138	108	95	93	282	392	307	270	261
Khác	170	185	177	173	137	480	524	501	491	388
Tổng	2 434	3 688	3 050	2 580	2 048	7 592	11 534	9 525	8 137	6 374

Lưu ý: "Hàng hóa lâu bền" bao gồm phương tiện đi lại, thiết bị thông tin liên lạc, thiết bị điện tử, đồ nội thất, nhạc cụ và thiết bị âm nhạc. "Hàng hóa không lâu bền" bao gồm chi phí liên quan đến năng lượng (than, dầu diesel, v.v.), giày dép và quần áo, đi lại, sản phẩm chăm sóc cá nhân, sản phẩm vệ sinh, sửa chữa và bảo dưỡng, giải trí, thể thao và giải trí, và đồ vải gia dụng. "Khác" bao gồm thuế, đóng góp an sinh xã hội, các loại phí hành chính, chi tiêu phi thực phẩm liên quan đến lễ tết và đóng góp cho các sự kiện ngoài kế hoạch.

Nguồn: Ước tính của ILO dựa trên *Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam 2018* (Việt Nam, Tổng cục Thống kê 2018).

► **Bảng 47. Hệ số dùng để chuyển đổi nhu cầu của một thành viên trong gia đình thành nhu cầu của một gia đình tham chiếu có bốn thành viên, Việt Nam, 2018**

Vùng	Quy mô hộ gia đình tham chiếu	Thực phẩm (thang đo tương đương AEI)	Nhà ở và các hàng hóa, dịch vụ thiết yếu khác (thang đo tương đương OECD)	Y tế và giáo dục (số người trong gia đình)
Cấp quốc gia		3,34	2,83	4
Vùng I		3,37	2,84	4
Vùng II	4	3,38	2,84	4
Vùng III		3,37	2,85	4
Vùng IV		3,31	2,82	4

Nguồn: Ước tính của ILO dựa trên *Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam 2018* (Việt Nam, Tổng cục Thống kê 2018).

Bước 2: Ước tính mức lương đủ để trang trải toàn bộ chi phí cho nhu cầu của người lao động và gia đình họ (hay mức lương đủ sống)

Sau khi ước tính được tổng chi phí sinh hoạt cho một gia đình có quy mô tham chiếu, mức lương đủ sống sẽ được ước tính dựa trên số người trưởng thành có thu nhập trong hộ gia đình, bao gồm tất cả thu nhập có khả năng đóng góp vào chi phí sinh hoạt của cả hộ. Do đó, trái ngược với quy mô gia đình, sự hiện diện của người trưởng thành đang đi làm trong hộ có tác động làm giảm mức lương đủ sống. Theo đó, để ước tính mức lương đủ sống, chi phí sinh hoạt tổng cộng của gia đình tham chiếu sẽ được chia cho số người trưởng thành đang đi làm trong hộ.

Đối với việc lựa chọn quy mô gia đình tham chiếu, việc chọn xem biện pháp nào là thực tế nhất để đo số người trưởng thành đang đi làm để làm mẫu số trong tính toán là một lựa chọn quan trọng mang tính phương pháp, và có tác động đáng kể đến mức lương đủ sống nói chung. Trong phương pháp cơ sở được áp dụng trong báo cáo này, số người trưởng thành làm việc toàn thời gian được quy định thông thường là 1,5 người cho mỗi gia đình có trên 1 người. Quyết định này dựa trên nhiều lý do và đã được giải thích trong phần tổng quan về phương pháp luận (xem Chương 1). Các ước tính sử dụng 1 và 2 người trưởng thành đi làm cũng được xem xét bên cạnh kết quả dựa trên giả thuyết trong mỗi gia đình có 1,5 người trưởng thành đi làm, do đó có thể cung cấp đầy đủ các ước tính về mức lương đủ sống, phục vụ làm thông tin tham khảo trong bối cảnh thiết lập mức lương tối thiểu. Trong mọi trường hợp, khi thiết lập mức lương, các đối tác xã hội có thể muốn tìm hiểu các kịch bản khác nhau liên quan đến số người trưởng thành đi làm trong một gia đình.

Bảng 48 đưa ra ví dụ minh họa về ước tính mức lương đủ sống ở Việt Nam, sử dụng ba giả định khác nhau về số người trưởng thành làm việc toàn thời gian trong một gia đình tham chiếu có bốn người, là: (a) 1 người làm việc toàn thời gian; (b) 1,5 người làm việc toàn thời gian; và (c) 2 người làm việc toàn thời gian. Dựa trên ba kịch bản này, mức lương đủ sống hàng tháng ước tính ở cấp quốc gia vào năm 2018 được tính như sau:

- (a) Trường hợp 1 người trưởng thành làm việc toàn thời gian, mức lương đủ sống hàng tháng dao động từ 6.374.000 đồng đối với vùng IV đến 11.534.000 đồng đối với vùng I.
- (b) Trường hợp 1,5 người trưởng thành làm việc toàn thời gian, mức lương đủ sống hàng tháng dao động từ 4.249.000 đồng đối với vùng IV đến 7.689.000 đồng đối với vùng I.
- (c) Trường hợp 2 người trưởng thành làm việc toàn thời gian, mức lương đủ sống hàng tháng dao động từ 3.187.000 đồng đối với vùng IV đến 5.767.000 đồng đối với vùng I.

► **Bảng 48. Ước tính mức lương đủ trang trải nhu cầu cơ bản của hộ gia đình bốn người, tính chung toàn quốc và theo vùng lương tối thiểu, Việt Nam, 2018**

Vùng	Chi phí hàng tháng đáp ứng nhu cầu hộ gia đình bốn người (nghìn đồng)	Số người trưởng thành làm việc toàn thời gian trong gia đình	Ước tính mức lương đủ sống hàng tháng (nghìn đồng)
Cấp quốc gia	7 952		7 592
Vùng I	11 534		11 534
Vùng II	9 525	1	9 525
Vùng III	8 137		8 137
Vùng IV	6 374		6 374
Cấp quốc gia	7 592		5 061
Vùng I	11 534		7 689
Vùng II	9 525	1,5	6 350
Vùng III	8 137		5 425
Vùng IV	6 374		4 249
Cấp quốc gia	7 592		3 796
Vùng I	11 534		5 767
Vùng II	9 525	2	4 762
Vùng III	8 137		4 069
Vùng IV	6 374		3 187

Nguồn: Ước tính của ILO dựa trên *Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam 2018* (Việt Nam, Tổng cục Thống kê 2018).

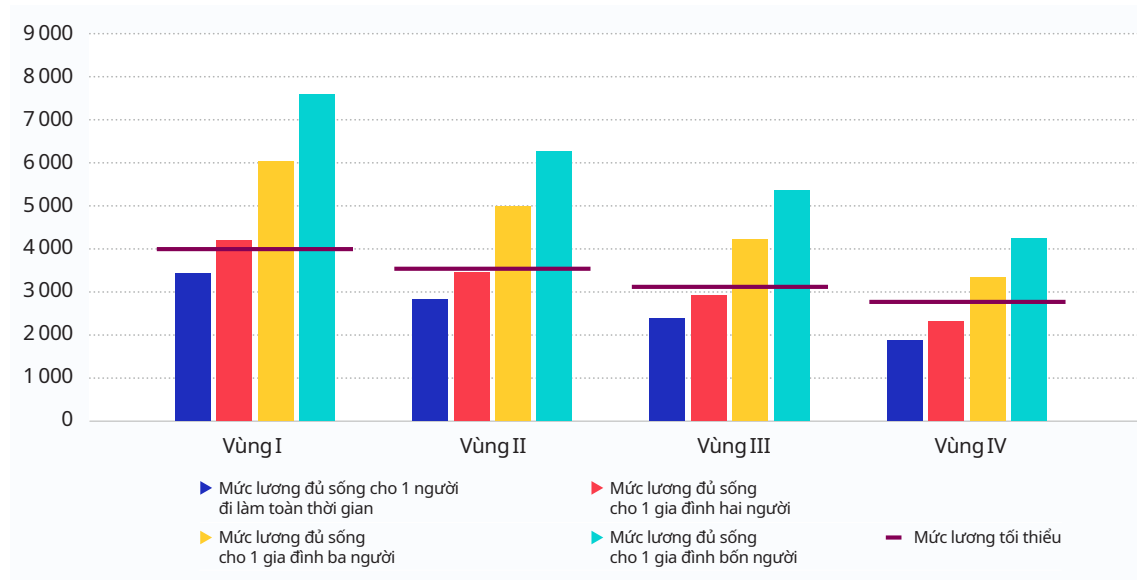
Mức lương tối thiểu và những tiến triển so với mức lương đủ sống ước tính

Sau khi có được ước tính về mức lương đủ sống, một thao tác thú vị là so sánh ước tính này với mức lương tối thiểu theo luật định hiện hành tại quốc gia hoặc khu vực đang được xem xét. So sánh mức lương đủ sống với mức lương tối thiểu cho phép các nhà phân tích đánh giá xem mức lương tối thiểu mà người hưởng lương đang nhận được có đủ để trang trải mức sống thỏa đáng cho bản thân họ và gia đình hay không. Tuy nhiên, trước khi đưa ra bất kỳ kết luận nào, cần nhớ là kết quả so sánh chỉ là một phần của các tiêu chí cần được tính đến khi thiết lập mức lương tối thiểu. Thông tin này cần được cân đối với các yếu tố kinh tế, bao gồm các yêu cầu phát triển kinh tế, mức năng suất và mong muốn đạt được và duy trì mức độ việc làm cao. Sự cân bằng phù hợp giữa hai nhóm yếu tố này là cần thiết để đảm bảo rằng mức lương tối thiểu được điều chỉnh phù hợp với bối cảnh quốc gia, bảo vệ hiệu quả người lao động cũng như sự phát triển bền vững của doanh nghiệp.

Hình 14 minh họa ví dụ so sánh mức lương tối thiểu hiện hành và mức lương đủ sống ước tính cho các quy mô gia đình khác nhau tại Việt Nam. Kết quả cho thấy, vào năm 2018, tại bốn vùng lương tối thiểu, mức lương tối thiểu dường như đủ để đáp ứng nhu cầu của một người trưởng thành làm việc toàn thời gian, hoặc một cặp vợ chồng gồm hai người trưởng thành trong đó có một người đi làm toàn thời gian và một người đi làm bán thời gian. Tuy nhiên, ở cả bốn vùng, mức lương tối thiểu hiện tại có thể không đủ để đáp ứng nhu cầu ước tính của các gia đình có ba hoặc bốn người nếu chúng ta giả định rằng mỗi gia đình có 1,5 người trưởng thành đi làm.

- Phương pháp ước tính nhu cầu của người lao động và gia đình nhằm thiết lập mức lương, bao gồm lương đủ sống

► **Hình 14. Ước tính mức lương đủ sống cho các quy mô gia đình khác nhau, giả sử có 1,5 người trưởng thành đi làm trong mỗi gia đình, so với mức lương tối thiểu hiện hành, theo vùng lương tối thiểu, Việt Nam, 2018 (nghìn đồng)**



Nguồn: Ước tính của ILO dựa trên *Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam 2018* (Việt Nam, Tổng cục Thống kê 2018).

Điều chỉnh thường xuyên các ước tính về mức lương đủ sống

Điều quan trọng hàng đầu là phải thường xuyên cập nhật ước tính mức lương đủ sống. Về lâu dài, mô hình tiêu dùng của hộ gia đình có thể thay đổi do sự phát triển kinh tế và sự thay đổi của các chuẩn mực xã hội. Tuy nhiên, trong ngắn hạn, lạm phát giá là yếu tố chính, vì nó ảnh hưởng đến sức mua, đặc biệt là đối với những hộ gia đình có nguồn lực hạn chế nhất.

Ở hầu hết các quốc gia có khảo sát thu nhập và chi tiêu hộ gia đình, những cuộc khảo sát này được các cơ quan thống kê quốc gia tiến hành thường xuyên. Ví dụ, ở Ethiopia, Indonesia và Việt Nam, khảo sát thường được tiến hành hai năm một lần, trong khi ở Costa Rica được tiến hành năm năm một lần (xem Bảng 49). Việc tiến hành thường xuyên những khảo sát này giúp các ước tính về mức lương đủ sống có thể được cập nhật định kỳ, và có thể phản ánh những thay đổi về cả chi phí sinh hoạt và mô hình tiêu dùng của các hộ gia đình.

Trong những năm giữa các cuộc khảo sát, chỉ số giá nên được sử dụng để điều chỉnh ước tính theo những thay đổi về chi phí sinh hoạt. Hơn nữa, một số quốc gia có chỉ số giá chi tiết cho các hạng mục chi tiêu, điều này cho phép điều chỉnh riêng chi phí cho thực phẩm, nhà ở và các chi phí khác, qua đó phản ánh tốt hơn những thay đổi về chi phí sinh hoạt.

► **Bảng 49. Tần suất tiến hành khảo sát thu nhập và chi tiêu tại Costa Rica, Ethiopia, Indonesia và Việt Nam**

Quốc gia	Tên của cuộc khảo sát	Tần suất tiến hành
Việt Nam	Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam (VHLSS)	2 năm/lần
Costa Rica	Khảo sát quốc gia về Thu nhập và chi tiêu hộ gia đình Costa Rica (ENIGH)	5 năm/lần
Indonesia	Khảo sát Kinh tế xã hội quốc gia Indonesia (SUSENAS)	2 năm/lần
Ethiopia	Khảo sát Kinh tế xã hội Ethiopia (ESS)	2-3 năm/lần

Nguồn: ILO tự tổng hợp.

Có lý do chính đáng để tin rằng, trong một số trường hợp, các hộ gia đình ở mức thu nhập thấp hơn phải đối mặt với mức lạm phát cao hơn so với phần còn lại của dân số. Theo Báo cáo Tiền lương Toàn cầu 2022–23 của ILO (ILO 2022), ở một số quốc gia, lạm phát gia tăng có tác động lớn hơn đến chi phí sinh hoạt của các hộ gia đình có thu nhập thấp vì những hộ gia đình này chi phần lớn thu nhập của mình cho các hàng hóa và dịch vụ thiết yếu - thường tăng giá nhiều hơn so với các mặt hàng không thiết yếu. Ví dụ, ở Mexico, các hộ gia đình ở thập phân vị dưới cùng chi 42% thu nhập của mình cho thực phẩm, trái ngược với 14% đối với thập phân vị trên cùng. Nhóm tác giả của báo cáo này ước tính rằng mức tăng chi phí sinh hoạt trong các hộ gia đình có thu nhập thấp có thể cao hơn từ 1 đến 4 điểm phần trăm so với các hộ gia đình có thu nhập cao.

Trong bối cảnh như vậy, có khả năng là việc sử dụng chỉ số giá tiêu dùng trung bình để điều chỉnh ước tính mức lương đủ sống sẽ dẫn đến đánh giá nhu cầu của người lao động và gia đình họ thấp hơn so với thực tế. Việc sử dụng thông tin giá chi tiết cho các mặt hàng có thể hạn chế rủi ro này ở một mức độ nào đó. Do đó, khi cập nhật ước tính mức lương đủ sống và khi không có khảo sát thu nhập và chi tiêu mới, cần phải hợp tác chặt chẽ với cơ quan thống kê quốc gia để có được thông tin chi tiết nhất về diễn biến giá cả.

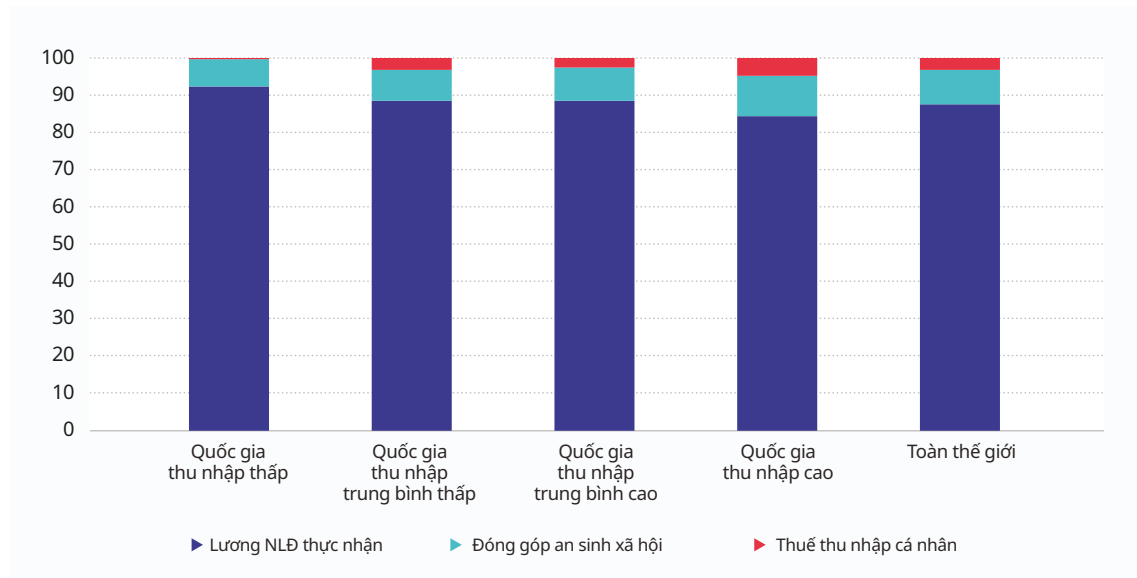
Tầm quan trọng của việc làm rõ ước tính mức lương đủ sống là ước tính gộp hay ước tính thuần

Một khía cạnh rất quan trọng của việc ước tính mức lương đủ sống là làm rõ liệu ước tính này có phải là ước tính thuần – có nghĩa là đã trừ các khoản nộp thuế và đóng góp an sinh xã hội từ tiền lương gộp của người lao động - hay không. Do đó, cần phải nêu rõ liệu mức lương đủ sống ước tính có phải là số tiền lương thuần cần thiết để đáp ứng nhu cầu của người lao động và gia đình họ, hay liệu các khoản chi như thuế và đóng góp an sinh xã hội cũng được cộng vào trong ước tính mức lương đủ sống này. Trên thực tế, theo các nguyên tắc của ILO về ước tính mức lương đủ sống (Phụ lục, đoạn 8, điểm f), bất kỳ phương pháp nào cũng phải nêu rõ liệu ước tính là gộp hay thuần, cụ thể là liệu các hạng mục như đóng góp an sinh xã hội có được bao gồm trong ước tính hay không.

Điều này rất quan trọng vì để đáp ứng nhu cầu của mình, cá nhân chỉ có thể sử dụng phần tiền lương còn lại sau khi đã nộp thuế thu nhập, đóng góp an sinh xã hội và bất kỳ khoản thuế nào khác (ILO 2020). Hơn nữa, sự khác biệt giữa ước tính thuần và ước tính gộp có thể dao động đáng kể. Ví dụ, theo kết quả rà soát 42 quốc gia, thuế và đóng góp an sinh xã hội chiếm trung bình khoảng 12% tiền lương tối thiểu gộp cho một cá nhân không có con. Con số này thay đổi tùy theo quốc gia, trung bình là 7% ở các quốc gia thu nhập thấp, 11% ở các quốc gia thu nhập trung bình thấp và trung bình cao, và 15% ở các quốc gia thu nhập cao (xem Hình 15).

- Phương pháp ước tính nhu cầu của người lao động và gia đình nhằm thiết lập mức lương, bao gồm lương đủ sống

► **Hình 15. Phân tích mức lương tối thiểu gộp trong mẫu gồm 42 quốc gia, theo mức thu nhập quốc gia, năm 2019 (%)**



Nguồn: ILO tự tổng hợp, dựa trên thông tin có thể truy cập được từ 42 quốc gia. Xem thêm chi tiết trong ILO (2020).

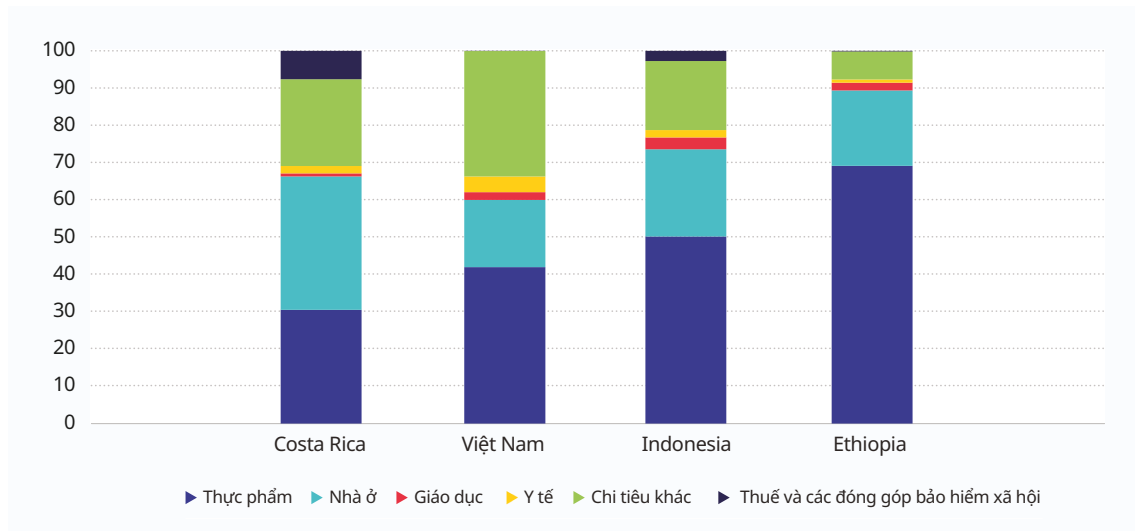
Về nguyên tắc, các cuộc khảo sát thu nhập và chi tiêu đều có ghi nhận các khoản thuế và đóng góp an sinh xã hội; với phương pháp hiện tại, các khoản này nằm trong ước tính chi phí cho các hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác. Do đó, về mặt lý thuyết, phương pháp này có thể đưa ra ước tính về mức lương đủ sống gộp.

Tuy nhiên, kinh nghiệm ở các quốc gia thí điểm cho thấy rằng các cuộc khảo sát thu nhập và chi tiêu thường không nắm bắt chính xác các khoản chi này. Ví dụ, ở Việt Nam, cuộc khảo sát thu nhập và chi tiêu hộ gia đình có vẻ không nắm bắt đầy đủ các khoản chi cho thuế và đóng góp an sinh xã hội, vì - theo dữ liệu - các khoản chi này dường như chỉ chiếm 0,04% tổng nhu cầu ước tính (xem Hình 16), rõ ràng là thấp hơn so với mức thuế và đóng góp xã hội thực tế theo quy định hiện hành của pháp luật quốc gia (10,5%).

Hơn nữa, ngay cả khi thông tin về thuế và đóng góp an sinh xã hội được báo cáo chính xác trong các cuộc khảo sát, thông tin về đóng góp an sinh xã hội thường không đầy đủ (Sowa và Behrendt, 2006). Một trong những lý do cho điều này là, ở nhiều quốc gia, đóng góp của người lao động được thu trực tiếp bởi người sử dụng lao động thay mặt cho các cơ quan an sinh xã hội, và do đó không được báo cáo là chi tiêu của hộ gia đình.

Ngoài ra, ở nhiều quốc gia, người sử dụng lao động có trách nhiệm tính thuế thu nhập cá nhân, khấu trừ thuế vào tiền lương của người lao động, và chuyển số tiền khấu trừ này đến cơ quan thuế, như ở Costa Rica, Ethiopia và Indonesia.

► **Hình 16. Phân bổ chi phí cho nhu cầu của người lao động và gia đình họ theo thành phần, Costa Rica, Ethiopia, Indonesia và Việt Nam (%)**



Nguồn: Ước tính của ILO dựa trên *Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam 2018* (Việt Nam, Tổng cục Thống kê 2018), *Khảo sát quốc gia về Thu nhập và chi tiêu hộ gia đình Costa Rica 2018* (Costa Rica, INEC 2018), *Khảo sát Kinh tế xã hội Ethiopia 2018/19* (Ethiopia, CSSA 2019) và *Khảo sát Kinh tế xã hội quốc gia Indonesia 2018* (Indonesia, Cục Thống kê Indonesia 2018).

Ngoài ra, việc ước tính chi tiêu cho thuế thu nhập cá nhân và đóng góp an sinh xã hội dựa trên dữ liệu từ các cuộc khảo sát thu nhập và chi tiêu còn gặp phải một số thách thức khác. Các cuộc khảo sát khác nhau thường sử dụng các phương pháp luận, định nghĩa và giai đoạn tham chiếu khác nhau, dẫn đến sự không nhất quán trong dữ liệu được thu thập. Những khác biệt này gây khó khăn cho việc tổng hợp và phân tích dữ liệu trong tính mức đóng góp thuế và an sinh xã hội (Torres, Mellbye và Brys 2012; Anand và Segal 2015). Ví dụ, ở các quốc gia thí điểm, các cuộc khảo sát thiếu một biến cụ thể cho thuế thu nhập cá nhân và thường tổng hợp nó với các khoản chi hoặc các loại thuế khác. Cuối cùng, hệ thống thuế và đóng góp an sinh xã hội thường phức tạp và có thể khác nhau giữa các khu vực; người trả lời khảo sát có thể không hiểu đầy đủ những sự phức tạp này, dẫn đến đưa ra thông tin không chính xác về thu nhập chịu thuế (Torres, Mellbye và Brys 2012).

Với những hạn chế này và để đảm bảo ước tính chính xác nhu cầu của người lao động, phương pháp hiện tại đề xuất một quy trình thay thế - được thiết kế để ước lượng tốt hơn phần chi cho thuế và đóng góp an sinh xã hội khi đưa ra ước tính chung về mức lương đủ sống. Việc điều chỉnh sau khi ước tính có thể được tóm tắt trong ba bước dưới đây.

Đầu tiên, tất cả các khoản chi liên quan đến thuế và đóng góp an sinh xã hội do hộ gia đình báo cáo trong cuộc khảo sát phải được nêu rõ trong danh mục hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác. Sau khi được xác định, các khoản thuế và chi tiêu an sinh xã hội này phải được đánh giá và nếu không được nắm bắt chính xác qua khảo sát, phải được loại trừ khỏi tính toán nhu cầu của người lao động và gia đình họ. Việc loại trừ này đảm bảo ước tính mức lương đủ sống thuần.

Bảng 50 trình bày ước tính chi phí cho nhu cầu của một gia đình bốn người theo hạng mục chi tiêu ở Việt Nam. Như có thể thấy, thuế và đóng góp an sinh xã hội chỉ chiếm 0,04% chi tiêu - cho thấy kết quả tính toán không phản ánh chính xác nhóm chi phí này. Do đó, các giá trị này bị loại trừ để đưa ra ước tính mức lương đủ sống thuần.

► **Bảng 50. Mức lương đủ sống thuần dựa trên nhu cầu của một gia đình bốn người, Việt Nam, 2018**

	Chi phí cho nhu cầu của một gia đình bốn người (nghìn đồng)	% tổng nhu cầu
Thực phẩm	3 411	44,93
Nhà ở	1 245	16,39
Tiền thuê nhà	1 006	13,25
Tiện ích	239	3,14
Y tế và giáo dục	610	8,04
Y tế	406	5,35
Giáo dục	204	2,69
Các hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác	2 326	30,64
Không lâu bền	1 322	17,42
Lâu bền	242	3,18
Thuế và an sinh xã hội	3	0,04
Thực phẩm cho lễ tết	282	3,71
Khác	477	6,29
Tổng	7 592	
Tổng ước tính thuần¹	7 589	
(Số người trưởng thành đi làm)	(1,5)	
Mức lương đủ sống thuần	5 060	

¹ Tổng chi phí cho nhu cầu không bao gồm thuế và đóng góp an sinh xã hội. Ở đây "Khác" không bao gồm thuế và đóng góp an sinh xã hội.

Nguồn: Ước tính của ILO dựa trên *Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam 2018* (Việt Nam, Tổng cục Thống kê 2018).

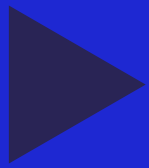
Ở bước thứ hai, các luật liên quan để xác định mức nộp an sinh xã hội và thuế thu nhập cá nhân sẽ được rà soát cẩn thận. Việc rà soát này phải toàn diện, xem xét tất cả các mức trong luật thuế và mức đóng góp an sinh xã hội áp dụng cho các nhóm thu nhập hoặc hoàn cảnh gia đình khác nhau, cũng như bất kỳ mức giảm trừ nào. Tại Việt Nam, người lao động phải đóng 10,5% thu nhập cho an sinh xã hội. Mức thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập chịu thuế hàng tháng lên đến 5 triệu đồng là 5%. Tuy nhiên, do được áp dụng mức giảm trừ gia cảnh lên đến 11 triệu đồng, nên thuế thu nhập cá nhân thực tế đối với những cá nhân thuộc nhóm này là bằng 0, vì mức giảm trừ đã vượt quá ngưỡng thu nhập chịu thuế (IPC South Việt Nam, không rõ năm xuất bản).

Cuối cùng, mức nộp an sinh xã hội và thuế thu nhập cá nhân nên được thêm vào ước tính mức lương đủ sống thuần để tính ra mức lương đủ sống gộp. Bước này chuyển đổi mức lương đủ sống thuần thành một con số gộp, kết hợp các điều chỉnh cần thiết cho thuế và đóng góp an sinh xã hội (xem bảng 51).

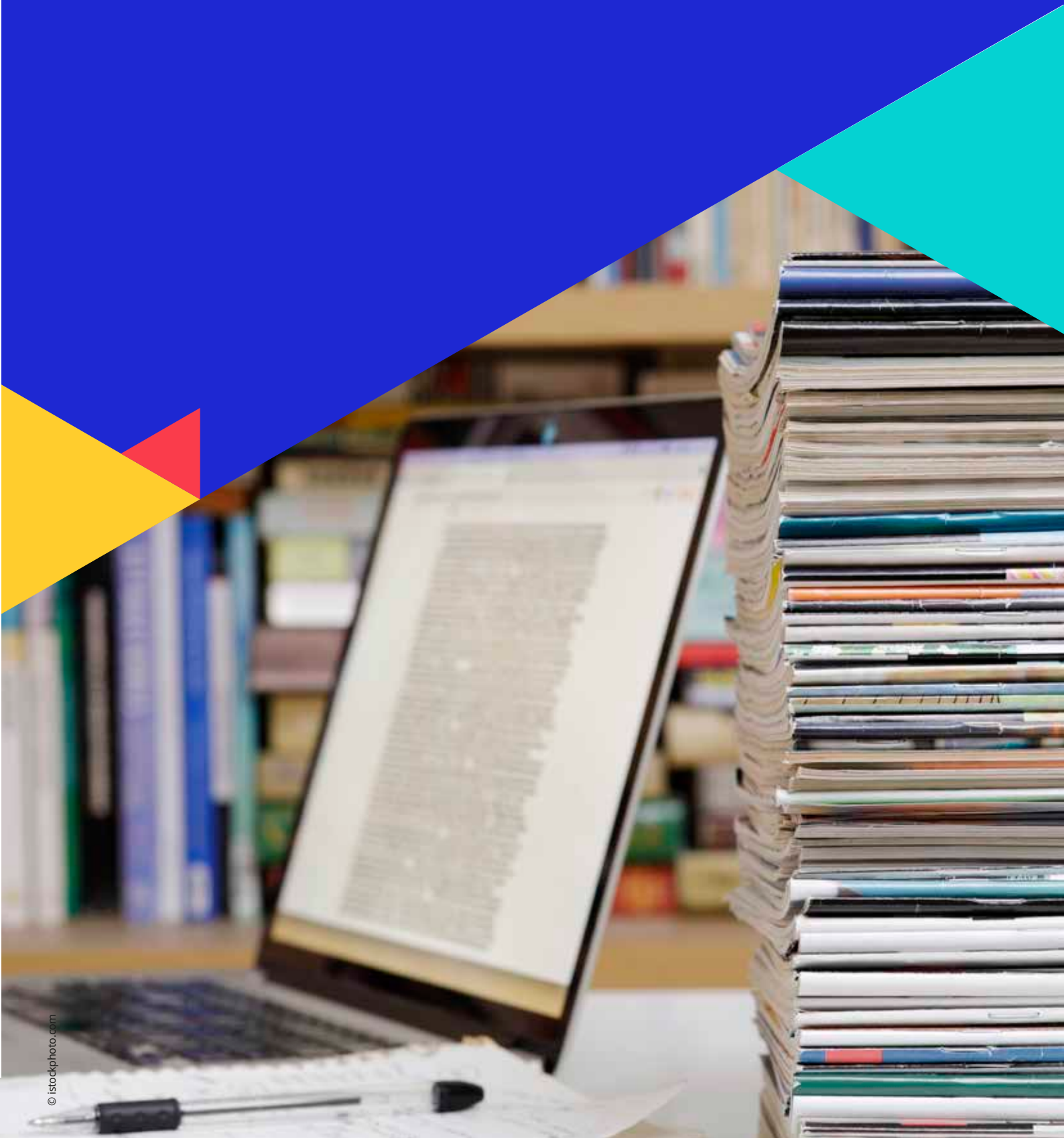
► **Bảng 51. Ước tính mức lương đủ sống gộp, Việt Nam, 2018 (nghìn đồng)**

Mức lương đủ sống thuần	Đóng góp an sinh xã hội 10,5%	Thuế thu nhập cá nhân 0,0%	Mức lương đủ sống gộp
5 060	531	0	5 591

Nguồn: Ước tính của ILO dựa trên *Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam 2018* (Việt Nam, Tổng cục Thống kê 2018).



Tài liệu tham khảo



► Tài liệu tham khảo

- Anand, Sudhir, và Paul Segal. 2015. “Phân phối thu nhập toàn cầu”. Trong *Sổ tay về Phân bố thu nhập*, do Anthony B. Atkinson và François Bourguignon biên tập, 937–979. Amsterdam: Elsevier.
- Anker, Richard và Martha Anker, biên tập. 2017. *Mức lương đủ sống trên toàn thế giới: Sổ tay đo lường*. Cheltenham: Edward Elgar.
- Black, AE, WA Coward, TJ Cole và AM Prentice. 1996. “Chi tiêu năng lượng của con người trong các xã hội giàu có: Phân tích 574 kết quả đo nước được dán nhãn kép”. *Tạp chí Dinh dưỡng lâm sàng châu Âu* 50 (2): 72–92.
- Claro, Rafael Moreira, Renata Bertazzi Levy, Daniel Henrique Bandoni và Lenise Mondini. 2010. “Ước tính tiêu thụ Kcal bình quân đầu người so với bình quân tương đương người trưởng thành trong các cuộc khảo sát ngân sách hộ gia đình”. *Sổ tay sức khỏe cộng đồng* 26 (11): 2188–2195.
- Costa Rica, INEC (Viện Thống kê và Khảo sát Quốc gia). 2013. *Khảo sát quốc gia về Thu nhập và Chi tiêu Hộ gia đình Costa Rica 2013*.
- . 2018. *Khảo sát quốc gia về Thu nhập và chi tiêu hộ gia đình Costa Rica 2018*.
- Sáng kiến phát triển. 2017. *Báo cáo dinh dưỡng toàn cầu: Góp phần hiện thực hóa các mục tiêu phát triển bền vững*. Bristol.
- Duncan, Jennifer. 2007. *Quyền có một ngôi nhà tương tất: Lập bản đồ nhà ở cho người nghèo ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương*. Nhà ở cho Nhân loại.
- Erlichman, J., AL Kerbey, và WPT James. 2001. *Các hướng dẫn về hoạt động thể chất hiện tại có đủ để ngăn ngừa tăng cân không lành mạnh không? Một đánh giá khoa học cần được rà soát bởi một nhóm chuyên gia của Tổ chức y tế thế giới về Béo phì (IOTF)*. London: IOTF.
- . 2002. “Hoạt động thể chất và tác động của nó đến kết quả sức khỏe. Bài viết 2: Phòng ngừa tăng cân và béo phì thông qua hoạt động thể chất – Phân tích bằng chứng”. *Đánh giá về béo phì* 3 (4): 273–287.
- Ethiopia, CSSA (Cơ quan Thống kê Trung ương Ethiopia). 2019. *Khảo sát kinh tế xã hội Ethiopia 2018–2019*.
- FAO (Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc). 1968. “Bảng thành phần thực phẩm để sử dụng ở Châu Phi”. <https://www.fao.org/4/x6877e/X6877E00.htm>.
- . 2001. “Yêu cầu năng lượng của con người: Báo cáo hội nghị tham vấn chuyên gia FAO/WHO/UNU, Rome, 17–24 tháng 10 năm 2001”, Báo cáo kỹ thuật về thực phẩm và dinh dưỡng của FAO, Sêri số 1.
- . 2010. “Chất béo và axit béo trong dinh dưỡng của con người: Báo cáo từ một cuộc tham vấn chuyên gia”, Bài báo về Thực phẩm và Dinh dưỡng của FAO số 91.
- . Không rõ năm xuất bản “Cơ sở dữ liệu thành phần thực phẩm của FAO/INFOODS”. <https://www.fao.org/infoods/infoods/Bangs-and-databases/faoinfoods-databases/en/>
- Ferro-Luzzi, A., và L. Martino. 1996. “Béo phì và hoạt động thể chất”. Trong *Nguồn gốc và hậu quả của béo phì*, do Derek J. Chadwick và Gail Cardew biên tập, 207–227. Chichester: Wiley.
- Fonseca, Floribel Méndez. 2013. *Cập nhật các thông số của phương pháp đo lường nghèo đói với Khảo sát hộ gia đình quốc gia*. INEC (Viện Thống kê và Khảo sát Quốc gia Costa Rica).
- Glade, MJ 1997. *Thực phẩm, dinh dưỡng và phòng ngừa ung thư: Quan điểm toàn cầu*. Washington, DC: Quỹ nghiên cứu ung thư thế giới/Viện nghiên cứu ung thư Hoa Kỳ.
- Grossi, Enzo, Giorgio Tavano Blessi, Pier Luigi Sacco và Massimo Buscema. 2011. “Sự tương tác giữa văn hóa, sức khỏe và hạnh phúc tâm lý: Khai thác dữ liệu từ Dự án văn hóa và hạnh phúc của Ý.” *Tạp chí nghiên cứu hạnh phúc* 13 (1): 129–148.
- Guevara, Porfirio và Ronald Arce. 2016. *Tình trạng nhà ở tại Trung Mỹ*. Costa Rica: Trường Kinh doanh INCAE và tổ chức Nhà ở cho Nhân loại.
- Nhà ở cho Nhân loại, không rõ năm xuất bản. “Nhu cầu nhà ở tương tất: Châu Á - Thái Bình Dương”. <https://www.habitat.org/ap/impact/the-need>

- Haughton, Jonathan, và Shahidur R. Khandker. 2009. *Sổ tay về Nghèo đói và Bất bình đẳng*. Washington, DC: Ngân hàng Thế giới.
- IARC (Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Quốc tế). 2002. *Sổ tay Phòng ngừa Ung thư. Tập 6: Kiểm soát Căn nặng và Hoạt động Thể chất*. Lyons.
- ILO 2015. Báo cáo Tiền lương Toàn cầu 2014/15: *Tiền lương và bất bình đẳng thu nhập*.
- . 2020. *Báo cáo Tiền lương Toàn cầu 2020–21: Tiền lương và tiền lương tối thiểu trong thời kỳ COVID-19*.
- . 2021a. *Ước tính nhu cầu của người lao động và gia đình ở Costa Rica*.
- . 2021b. *Ước tính nhu cầu của người lao động và gia đình ở Ethiopia*.
- . 2021c. *Ước tính nhu cầu của người lao động và gia đình ở Indonesia*.
- . 2021d. *Ước tính nhu cầu của người lao động và gia đình ở Việt Nam*.
- . 2021e. *Bất bình đẳng và thể giới việc làm. ILC.109/IV (Rev.)*.
- . 2021f. *Xây dựng tương lai của an sinh xã hội cho thế giới lao động lấy con người làm trung tâm. ILC.109/ Báo cáo V*.
- . 2022. *Báo cáo Tiền lương Toàn cầu 2022–23: Tác động của lạm phát và COVID-19 đến tiền lương và sức mua*.
- Indonesia, Cục Thống kê Indonesia. 2018. *Khảo sát Kinh tế xã hội quốc gia Indonesia (SUSENAS)*.
- IPC South Việt Nam, không rõ năm xuất bản. “Thuế thu nhập cá nhân (PIT)”. <https://ipcs.mpi.gov.vn/en/ensuring-and-prioritizingfdi-attraction-to-achieve-national-development-strategy/>
- Leventhal, Tara, và Sandra Newman. 2010. “Nhà ở và Phát triển Trẻ em”. *Đánh giá Dịch vụ Trẻ em và Thanh thiếu niên* 32 (9): 1165–1174.
- Mastrucci, Alessio, và Narasimha D. Rao. 2017. “Nhà ở tương tác trong thế giới đang phát triển: Giảm nhu cầu năng lượng vòng đời”. *Năng lượng và Nhà ở* 152 (tháng 10): 629–642.
- Nelson, Julie. 1988. “Lợi thế quy mô gia đình trong tiêu dùng: Lý thuyết và bằng chứng”. *Econometrica* 56 (6): 1301–1314.
- OECD (Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế). 2016. *Tập trung vào Chi tiêu cho Y tế: Chi tiêu theo Bệnh tật, tuổi và giới*.
- . 2019. Kết quả PISA 2018 (Tập II): *Nơi tất cả học sinh đều có thể thành công*.
- . Không rõ năm xuất bản “Thang đo tương đương là gì?”
- OHCHR (Văn phòng Cao ủy Nhân quyền). 1991. CESCR Bình luận chung số 4: Quyền được hưởng nhà ở tương tác (Điều 11 (1) của Công ước).
- Pollock, Michael L., Glenn A. Gaesser, Janus D. Butcher, Jean-Pierre Després, Rod K. Dishman, Barry A. Franklin và Carol Ewing Garber. 1998. “Quan điểm của Học viện Y học Thể thao Hoa Kỳ: Số lượng và Chất lượng hoạt động thể chất được Khuyến nghị để Phát triển và Duy trì Thể lực Tim mạch và Cơ bắp, cũng như Sự linh hoạt ở Người trưởng thành Khỏe mạnh”. *Y học và Khoa học trong thể dục thể thao* 30 (6): 975–991.
- Rao, Narasimha D., và Jihoon Min. 2018. “Mức sống hàng ngày: Điều kiện tiên quyết về vật chất cho hạnh phúc của con người”. *Nghiên cứu chỉ số xã hội* 138 (1): 225–244.
- Ravallion, Martin. 2015. “Về việc kiểm tra độ nhạy thang đo của các biện pháp xóa đói giảm nghèo”. *Economic Letters* 137 (tháng 12): 88–90.
- Roosevelt, Franklin D. 1933. “Tuyên bố về Đạo luật phục hồi công nghiệp quốc gia”, ngày 16 tháng 6 năm 1933.
- Rowntree, B. Seebohm. 1901. *Nghèo đói: Một nghiên cứu về đời sống thành thị*. London: Macmillan.
- Saris, WHM, SN Blair, MA van Baak, SB Eaton, PSW Davies, L. Di Pietro, M. Fogelholm, A. Rissanen, D. Shoeller, B. Swinburn, và cộng sự 2003. “Bao nhiêu hoạt động thể chất là đủ để ngăn ngừa tăng cân không lành mạnh? Kết quả của Hội nghị IASO lần thứ nhất và Tuyên bố đồng thuận”. *Đánh giá về bệnh béo phì* 4 (2): 101–114.
- Schoeller, DA 1998. “Cân bằng chi tiêu năng lượng và trọng lượng cơ thể”. *Tạp chí Dinh dưỡng lâm sàng Hoa Kỳ* 68 (4): 956S–961S.
- Shin, Kyulee, và Sukkyung You. 2013. “Loại hình giải trí, sự hài lòng về giải trí và sức khỏe tâm lý của thanh thiếu niên.” *Tạp chí Tâm lý học Vành đai Thái Bình Dương* 7 (02): 52–62.

- Sowa, Agnieszka và Christina Behrendt. 2006. "An sinh xã hội ở các nước thu nhập thấp và trung bình: Vai trò của dữ liệu khảo sát hộ gia đình", Tài liệu thảo luận 14 của ILO về các vấn đề an sinh xã hội.
- Torres, Carolina, Kirsti Mellbye và Bert Brys. 2012. "Xu hướng thuế thu nhập cá nhân và biểu đóng góp an sinh xã hội của người lao động", Tài liệu làm việc về Thuế số 12 của OECD.
- Liên Hợp Quốc (UN). 2000. *Biểu đồ tiến trình dân số*.
- . 2007. *Các chỉ số phát triển bền vững: Hướng dẫn và phương pháp luận, ấn bản lần thứ 3*.
- UN-Habitat (Chương trình định cư của Liên Hợp Quốc). 1998. *Tình trạng đông đúc và sức khỏe tại các khu định cư thu nhập thấp ở Guinea-Bissau: Chương trình hạ tầng định cư và môi trường*.
- . 2003a. *Thách thức của khu ổ chuột: Báo cáo toàn cầu về định cư của con người năm 2003*.
- . 2003b. *Khu ổ chuột trên thế giới: Bộ mặt của tình trạng nghèo đói ở đô thị trong thiên niên kỷ mới*.
- . 2006. *Báo cáo về tình hình các thành phố trên thế giới năm 2006/2007: 30 năm định hình chương trình nghị sự của Habitat*.
- . 2011. *Đất đai và nhà ở giá phải chăng ở Châu Phi*.
- . 2014. *Hướng dẫn thực tế về thiết kế, lập kế hoạch và thực hiện các chương trình nâng cấp khu ổ chuột trên toàn thành phố*.
- . 2018. Mô-đun đào tạo về Chỉ số SDG 11.1.1: Nhà ở đầy đủ và nâng cấp khu ổ chuột.
- . Không rõ năm xuất bản "Nhà ở". <https://unhabitat.org/topic/housing#%3A~%3Atext%3DBy%202030%2C%20UN%2DHabitat%20estimates%2Caccessible%20housing%20units%20every%20day>
- UNICEF (Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc), WHO (Tổ chức Y tế Thế giới) và Ngân hàng Thế giới. 2023. "Mức độ và xu hướng suy dinh dưỡng ở trẻ em. Ước tính chung về suy dinh dưỡng ở trẻ em của UNICEF/WHO/Nhóm Ngân hàng Thế giới: Những phát hiện chính của ấn bản năm 2023".
- Ban Thống kê Liên Hợp Quốc. 2005. *Sổ tay về Thống kê Nghèo đói: Khái niệm, Phương pháp và Sử dụng trong hoạch định Chính sách*.
- Hoa Kỳ, Trung tâm Kiểm soát và Phòng ngừa Dịch bệnh. 1996. *Hoạt động thể chất và Sức khỏe: Báo cáo của Tổng Y sĩ*.
- Việt Nam, GSO (Tổng cục Thống kê). 2016. *Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam (VHLSS)*.
- . 2018. *Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam (VHLSS)*.
- Walpole, Sarah Catherine, David Prieto-Merino, Phil Edwards, John Cleland, Gretchen Stevens và Ian Roberts. 2012. "Cân nặng tại các quốc gia: Ước tính sinh khối của người trưởng thành". *Y tế công cộng BMC* 12: 439.
- WFP (Chương trình Lương thực Thế giới). 2020. *Giỏ chỉ tiêu tối thiểu: Ghi chép hướng dẫn*.
- WHO. 1985. "Yêu cầu về năng lượng và chất đạm: Báo cáo từ cuộc tham vấn chuyên gia của FAO/WHO/UNU", Loạt báo cáo kỹ thuật số 724 của WHO.
- . 2000. "Béo phì: Phòng ngừa và quản lý dịch bệnh toàn cầu: Báo cáo tham vấn của WHO", Loạt báo cáo kỹ thuật số 894 của WHO.
- . 2002. *Ngày Sức khỏe Thế giới 2002: Báo cáo về Hành động vì Sức khỏe*.
- . 2018. *Hướng dẫn về nhà ở và sức khỏe của WHO*.
- WHO và FAO. 2002. *Chế độ ăn, dinh dưỡng và phòng ngừa bệnh mãn tính: Báo cáo từ cuộc tham vấn chuyên gia WHO/FAO*.
- WHO và Nhóm Y tế Toàn cầu 2020. "Ghi chép kỹ thuật về việc đưa chỉ tiêu y tế vào giỏ chỉ tiêu tối thiểu và hỗ trợ tiền mặt đa mục đích sau đó", ngày 15 tháng 9 năm 2020.
- Ngân hàng Thế giới. 2018. *Nghèo đói và thịnh vượng chung 2018: Ghép nối bức tranh nghèo đói*.
- . Không rõ năm xuất bản - a "Nghiên cứu đo lường mức sống". <https://www.worldbank.org/en/programs/lsmso/overview>
- . Không rõ năm xuất bản - b "Ngân hàng Thế giới tại Costa Rica". <https://www.worldbank.org/en/country/costarica/overview>
- . Không rõ năm xuất bản - c "Dự án Vốn con người". <https://www.worldbank.org/en/publication/human-capital>

► Phụ lục.

Kết luận của Cuộc họp Chuyên gia về Chính sách tiền lương, bao gồm mức lương đủ sống

Kết luận

1. Cuộc họp của các chuyên gia về chính sách tiền lương, bao gồm mức lương đủ sống, họp tại Geneva từ ngày 19-23 tháng 2 năm 2024, đã nhắc lại rằng chính sách tiền lương luôn là một chủ đề trọng tâm của ILO kể từ khi thành lập vào năm 1919 - như được phản ánh trong Hiến chương ILO, một số Tuyên bố của tổ chức, cũng như trong các tiêu chuẩn lao động quốc tế.
2. Lời nói đầu của Hiến chương ILO kêu gọi đưa ra quy định về “mức lương đủ sống”. Tuyên bố Philadelphia (1944) kêu gọi ILO thúc đẩy “các chính sách liên quan đến tiền lương và thu nhập, giờ làm việc và các điều kiện làm việc khác được tính toán để đảm bảo chia sẻ công bằng thành quả của tiến bộ cho tất cả mọi người, và mức lương đủ sống tối thiểu cho tất cả những người lao động làm công hưởng lương và những đối tượng cần bảo vệ tương tự”. Tuyên bố Thế kỷ của ILO về Tương lai của Việc làm (2019) được đưa ra nhân dịp kỷ niệm 100 năm thành lập ILO nêu rõ rằng “tất cả người lao động phải được hưởng bảo vệ đầy đủ theo Chương trình nghị sự về Việc làm Thỏa đáng, có tính đến... mức lương tối thiểu đầy đủ, theo luật định hoặc như đã thương lượng”. Danh sách các tiêu chuẩn lao động quốc tế của ILO áp dụng cho tất cả các ngành hoặc một số ngành cụ thể có liên quan đến tiền lương được trình bày trong phần Phụ lục. Mặc dù ILO có khuôn khổ pháp lý về tiền lương rất rộng, nhưng việc thực hiện khuôn khổ này một cách hiệu quả vẫn là một thách thức, bao gồm cả trong các chuỗi cung ứng.
3. Trong những năm qua, xu hướng phát triển của tiền lương thực tế đã trở nên tích cực hơn. Trên toàn cầu, tiền lương thực tế đã tăng hàng năm kể từ năm 2006, cho đến khi giảm vào năm 2022 do lạm phát giá cả tăng nhanh. Trong giai đoạn này, trung bình, tiền lương thực tế đã tăng nhanh hơn ở các nước đang phát triển so với các nước thu nhập cao. Sự chuyển đổi cơ cấu và một loạt các cải cách chính sách toàn diện đã dẫn đến tăng trưởng năng suất trung bình như một yếu tố chính cho phép tăng tiền lương thực tế. Tuy nhiên, ở nhiều quốc gia thu nhập cao, tương quan giữa tăng năng suất và tiền lương lại trở nên tách rời, và tỷ trọng thu nhập lao động trong GDP suy giảm. Hàng triệu người lao động trên thế giới, dù là trong nền kinh tế chính thức hay phi chính thức, vẫn đang được trả mức lương rất thấp và vẫn đang sống trong cảnh nghèo đói. Tiền lương thỏa đáng là trọng tâm của phát triển kinh tế và xã hội, và là điều cần thiết để giảm nghèo đói và bất bình đẳng, cũng như đảm bảo điều kiện sống thỏa đáng và thúc đẩy công bằng xã hội.

I. Các thiết chế quan trọng và nguyên tắc của ILO về thiết lập tiền lương

4. Theo các tiêu chuẩn lao động quốc tế, việc thiết lập mức lương phải dựa trên các thiết chế và nguyên tắc sau:
 - (a) **Thương lượng tập thể và đối thoại xã hội ba bên:** Thương lượng tập thể và/hoặc việc ấn định mức lương tối thiểu theo luật định thông qua đối thoại xã hội ba bên cần được hợp thức để thiết lập và điều chỉnh mức lương. Các thông lệ quốc gia rất khác nhau. Ở một số quốc gia, đối thoại xã hội ba bên chủ yếu diễn ra trong hệ thống thiết lập mức lương tối thiểu theo luật định; ở một số quốc gia khác, việc thiết lập mức

lương chỉ được thực hiện bởi các đối tác xã hội thông qua thương lượng tập thể. Ở hầu hết các quốc gia, mức lương tối thiểu theo luật định và thương lượng tập thể về tiền lương cùng tồn tại.

- Thương lượng tập thể, với nền tảng là quyền tự do hiệp hội, là một cơ chế quan trọng để xác định tiền lương. Thương lượng tập thể thiên chí nhằm mục đích đạt được các thỏa ước mà các bên cùng chấp nhận được có thể giúp các thành tựu của tăng trưởng kinh tế được phân phối công bằng hơn. Một quy trình thương lượng tập thể chặt chẽ và có thông tin đầy đủ đòi hỏi tất cả các đối tác xã hội đều có quyền tiếp cận những thông tin giống nhau. Theo yêu cầu của các tổ chức của người lao động, người sử dụng lao động khu vực công và tư phải cung cấp thông tin về tình hình kinh tế và xã hội của đơn vị thương lượng và toàn bộ doanh nghiệp, khi cần thiết, để các cuộc thương lượng có ý nghĩa. Trong trường hợp việc tiết lộ một số thông tin này có thể gây bất lợi cho doanh nghiệp, việc chia sẻ thông tin có thể được thực hiện với điều kiện có cam kết rằng thông tin đó sẽ được coi là bí mật ở mức độ cần thiết. Thông tin được cung cấp có thể được các bên tham gia thương lượng tập thể thống nhất sao cho quyền tự chủ của mỗi bên được tôn trọng và đảm bảo môi trường thuận lợi cho thương lượng tập thể. Mức độ bao phủ của thương lượng tập thể đã giảm trong những thập kỷ gần đây.
- Đối thoại xã hội ba bên là trung tâm của một hệ thống thiết lập tiền lương tối thiểu theo luật định đầy đủ. Các quy trình thiết lập tiền lương thông qua đối thoại xã hội phải duy trì và tôn trọng quyền tự chủ và vai trò quan trọng của các tổ chức của người sử dụng lao động và người lao động. Mặc dù phần lớn các quốc gia thành viên ILO chỉ thiết lập mức lương tối thiểu sau khi tham vấn với các tổ chức của người sử dụng lao động và người lao động, công tác tham vấn này vẫn cần cải thiện hiệu quả hơn.

(b) **Cần tính đến nhu cầu của người lao động và gia đình, cũng như các yếu tố kinh tế khác:** Nhu cầu của người lao động và gia đình họ, cũng như các yếu tố kinh tế khác cần phải được xem xét khi thiết lập mức lương. Theo quy định tại Công ước về Ấn định mức lương tối thiểu năm 1970 (Số 131) – hiện vẫn là một chuẩn mực để thiết lập hệ thống lương tối thiểu, các yếu tố cần được xem xét khi ấn định mức lương tối thiểu là:

- nhu cầu của người lao động và gia đình, có tính đến mức lương chung của quốc gia, chi phí sinh hoạt, phúc lợi an sinh xã hội và mức sống tương đối của các nhóm khác;
- các yếu tố kinh tế, bao gồm các yêu cầu về phát triển kinh tế, mức năng suất, mong muốn đạt được và duy trì mức độ việc làm cao.

(c) **Đảm bảo bình đẳng giới và không phân biệt đối xử:** Chính sách tiền lương và cơ chế thiết lập tiền lương phải thúc đẩy bình đẳng giới, công bằng và không phân biệt đối xử.

(d) **Sử dụng dữ liệu và số liệu thống kê chắc chắn và đáng tin cậy, phục vụ cách tiếp cận dựa trên bằng chứng:** Để thiết kế và thực hiện các chính sách tiền lương thỏa đáng, đòi hỏi dữ liệu mang tính đại diện, số liệu thống kê và phân tích số liệu kịp thời và đáng tin cậy. Đáng tiếc là, ở nhiều quốc gia, các cơ quan thống kê quốc gia thiếu nguồn lực thực hiện và cũng không có số liệu kịp thời.

(e) **Cần nhắc bối cảnh quốc gia và nguyên nhân gốc rễ của việc trả lương thấp.** Khi nói đến quy trình thiết lập mức lương, không có giải pháp chung nào có thể áp dụng cho tất cả các nước; đồng thời, các nguyên nhân gốc rễ của việc trả lương thấp cũng cần được giải quyết.

II. Mức lương đủ sống theo ILO

5. Theo Hiến chương ILO và Tuyên bố Philadelphia, và nhất quán với tinh thần của Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền (UDHR), ILO nêu rõ khái niệm về mức lương đủ sống là:

- mức lương cần thiết để đảm bảo mức sống thỏa đáng cho người lao động và gia đình họ, có tính đến bối cảnh quốc gia và được tính cho công việc thực hiện trong giờ làm việc bình thường;

- được tính toán theo các nguyên tắc của ILO về ước tính mức lương đủ sống, như được nêu dưới đây;
 - mức lương đạt được thông qua quá trình thiết lập theo các nguyên tắc của ILO về thiết lập mức lương.
6. “Giờ làm việc bình thường” đề cập đến thời gian mà người sử dụng lao động áp dụng theo thời gian làm việc hợp pháp, được quy định trong luật và thông lệ quốc gia. Định nghĩa này không bao gồm giờ làm thêm.
 7. Khái niệm về mức lương đủ sống phù hợp với tinh thần của Điều 7 Công ước quốc tế về Các Quyền kinh tế, xã hội và văn hóa (trong đoạn này gọi tắt là “Công ước”). Theo đó, các quốc gia thành viên “công nhận quyền của mọi người được hưởng các điều kiện làm việc công bằng và thuận lợi, đặc biệt đảm bảo: (a) hưởng thù lao trả cho tất cả người lao động, ở mức tối thiểu, với (i) tiền lương công bằng và thù lao bình đẳng cho công việc có giá trị ngang nhau, không phân biệt đối với bất kỳ nhóm nào, đặc biệt là phụ nữ được đảm bảo các điều kiện làm việc không kém hơn nam giới, với mức lương bình đẳng cho công việc ngang nhau; (ii) điều kiện sống thoả đáng cho bản thân và gia đình theo quy định của Công ước hiện tại”; và cũng phù hợp với Điều 23 (đoạn 3) của Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền (UDHR), trong đó công nhận “... quyền được hưởng thù lao công bằng và thuận lợi đảm bảo cho bản thân [người lao động] và gia đình của họ sống thoả đáng với nhân phẩm...”. Công ước và UDHR là các văn kiện nhân quyền được quốc tế công nhận. Phù hợp với Nguyên tắc hướng dẫn của Liên Hợp Quốc về Kinh doanh và Nhân quyền và Tuyên bố ba bên của ILO về Các nguyên tắc liên quan đến Doanh nghiệp đa quốc gia và Chính sách xã hội (Tuyên bố MNE), các quốc gia có nghĩa vụ bảo vệ quyền con người; và tất cả các doanh nghiệp - bất kể quy mô, lĩnh vực, bối cảnh hoạt động, quyền sở hữu và cơ cấu - đều phải tôn trọng quyền con người trong suốt quá trình hoạt động của mình.

III. Phương pháp ước tính mức lương đủ sống

Các nguyên tắc khi ước tính mức lương đủ sống cần tuân theo:

8. Ước tính mức lương đủ sống cần chuyển đổi khái niệm mức lương đủ sống thành giá trị tiền tệ quốc gia. Những ước tính này có thể đóng góp và cung cấp thông tin đầu vào cho đối thoại xã hội dựa trên bằng chứng để thiết lập mức lương. Các phương pháp tính mức lương đủ sống phải tuân theo một số nguyên tắc:
 - (a) ước tính nhu cầu của người lao động và gia đình họ thông qua các phương pháp dựa trên bằng chứng;
 - (b) có tham vấn với đại diện các tổ chức đại diện của người sử dụng lao động và người lao động về ước tính mức lương đủ sống và thu hút sự tham gia của các đối tác xã hội trong suốt quá trình ước tính, nhằm đảm bảo quyền tự chủ quốc gia và/hoặc địa phương;
 - (c) tính minh bạch, bao gồm các chi tiết liên quan đến nguồn dữ liệu và phương pháp xử lý dữ liệu, có nghĩa là dữ liệu phải được rà soát, toàn diện và có thể nhân rộng;
 - (d) độ chắc chắn và đáng tin cậy của dữ liệu về tính đại diện và phương pháp thu thập dữ liệu minh bạch;
 - (e) tính kịp thời khi công khai các ước tính, dữ liệu và phương pháp luận;
 - (f) nêu rõ xem con số ước tính là ước tính gộp hay thuần, cụ thể là có đưa đóng góp an sinh xã hội vào ước tính hay không;
 - (g) điều chỉnh thường xuyên để đảm bảo những thay đổi về chi phí sinh hoạt và mô hình tiêu dùng được tính đến;
 - (h) kiểm soát chất lượng, bao gồm đánh giá và xác nhận quy trình kỹ thuật có tính hợp lý, cũng như rà soát định kỳ để cải tiến liên tục;
 - (i) thúc đẩy bình đẳng giới và không phân biệt đối xử;
 - (j) xem xét bối cảnh khu vực hoặc địa phương và thực tiễn kinh tế - xã hội và văn hóa.

Những cân nhắc chung về phương pháp luận

9. Các phương pháp ước tính mức lương đủ sống phải dựa trên việc xác định và đánh giá một giỏ hàng hóa, sử dụng giá địa phương của ít nhất các hạng mục chi tiêu sau: thực phẩm, nhà ở, y tế và giáo dục, các hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác, phù hợp với bối cảnh quốc gia. Giỏ hàng này phải đảm bảo mức sống thỏa đáng cho người lao động và gia đình họ. Đối với một số yếu tố trong giỏ hàng, các tiêu chuẩn quốc tế đã được thiết lập sẵn và nên được sử dụng. Hơn nữa, phương pháp luận phải rõ ràng về quy mô gia đình và số người lao động hưởng lương trong gia đình. Ước tính mức lương đủ sống phải được phân tách theo các hạng mục chi tiêu và được trình bày theo nhiều đơn vị tiền lương khác nhau, bao gồm số liệu theo giờ, theo tháng, theo quý và theo năm, và phải là kết quả của một phân tích thực nghiệm chắc chắn về dân số, bao gồm các cuộc khảo sát và điều tra dân số, ở cấp quốc gia hoặc khu vực.

IV. Đánh giá các sáng kiến về mức lương đủ sống hiện tại

10. Trong những năm gần đây, các sáng kiến tự nguyện về mức lương đủ sống đã tăng lên mạnh mẽ, bao gồm cả các sáng kiến của các doanh nghiệp đa quốc gia, sáng kiến riêng lẻ hay tích hợp trong một sáng kiến đa bên. Các sáng kiến này thể hiện các mức độ tiến bộ khác nhau và đã giúp khái niệm mức lương đủ sống được biết đến rộng rãi. Nhiều sáng kiến trong số này đưa ra các ước tính cao hơn mức lương tối thiểu hiện hành theo luật định. Do đó, trong một số trường hợp, bằng cách trả lương dựa trên ước tính mức lương đủ sống, các doanh nghiệp đa quốc gia đã cải thiện mức sống cho nhiều người lao động và gia đình họ. Tuy nhiên, nhiều sáng kiến trong số này vẫn chưa áp dụng các nguyên tắc của ILO về việc thiết lập mức lương, đặc biệt là đối thoại xã hội ba bên và/hoặc thương lượng tập thể, cũng như không tính đến các thiết chế quốc gia khác tham gia vào việc ấn định mức lương như các ủy ban tiền lương tối thiểu. Bối cảnh địa phương và nguyên nhân gốc rễ của mức lương thấp, cũng như các yếu tố kinh tế không phải lúc nào cũng được cân nhắc, đặc biệt là khi đưa mức lương đủ sống vào triển khai. Việc điều chỉnh các sáng kiến về mức lương đủ sống phù hợp với các nguyên tắc của ILO về quy trình thiết lập mức lương là điều cần thiết.

V. Việc triển khai mức lương đủ sống

11. Việc triển khai mức lương đủ sống không nên theo đuổi cách tiếp cận chung-cho-tất-cả, mà cần phản ánh sự khác biệt giữa các địa phương hoặc khu vực trong các quốc gia. Cả đối thoại xã hội ba bên và hai bên, đặc biệt là thương lượng tập thể, là cơ chế quan trọng để hiện thực hóa mức lương đủ sống và duy trì nó trong thực tế. Đối thoại xã hội, bao gồm thương lượng tập thể, góp phần phân phối công bằng các lợi ích thu được thông qua giá trị gia tăng dọc theo chuỗi cung ứng toàn cầu.
12. Bất kỳ chiến lược bền vững nào để thúc đẩy mức lương đủ sống đều phải vượt ra ngoài phạm vi đặc thù của cơ chế thiết lập tiền lương, và phải xem xét nhiều yếu tố hơn, chẳng hạn như tăng trưởng kinh tế bền vững và chuyển đổi cơ cấu, để nâng cao năng suất. Một chiến lược như vậy cũng phải đảm bảo rằng tăng trưởng năng suất sẽ mang lại tăng trưởng tiền lương – điều này chỉ có thể khả thi thông qua các thiết chế thị trường lao động chắc chắn và hiệu quả cùng với đối thoại xã hội.
13. Việc đưa khái niệm mức lương đủ sống vào quá trình thiết lập mức lương trên diện rộng hơn phải dựa trên bằng chứng và tính đến các nguyên tắc chính của ILO về thiết lập mức lương đã đề cập ở trên, đặc biệt là:
 - (a) **Xem xét nhu cầu của người lao động và gia đình họ cũng như các yếu tố kinh tế khác trong quá trình thiết lập tiền lương.** Nhu cầu của người lao động và gia đình họ cùng các yếu tố kinh tế là hai trụ cột của quá trình thiết lập tiền lương. Ước tính mức lương đủ sống phải tuân theo các nguyên tắc hoặc yêu cầu đã xác định trước đó, và phải được sử dụng cùng với thông tin về các yếu tố kinh tế.

- (b) **Tăng cường đối thoại xã hội và trao quyền cho các thiết chế thiết lập tiền lương, đặc biệt là thương lượng tập thể**, bao gồm nâng cao năng lực cho các thiết chế thiết lập tiền lương và khả năng thương lượng của các đối tác xã hội trong thương lượng tập thể về các vấn đề tiền lương, và/hoặc trong tham gia vào đối thoại xã hội ba bên về chính sách tiền lương. Thương lượng tập thể có thể diễn ra ở nhiều cấp khác nhau và có thể bao gồm các yếu tố khác nhau như hệ thống chi trả tiền lương, cơ cấu tiền lương hoặc thành phần tiền lương.
- (c) **Thúc đẩy tiến trình tăng dần từ mức lương tối thiểu lên mức lương đủ sống**. Mức lương đủ sống phải đạt được thông qua các quy trình thiết lập theo các nguyên tắc của ILO về thiết lập tiền lương, thông qua đàm phán mức lương tối thiểu theo luật định hoặc thương lượng tập thể, có tính đến bối cảnh quốc gia và các yếu tố kinh tế. Hệ thống thiết lập tiền lương tối thiểu phải được tăng cường theo Công ước 131.
- (d) **Đảm bảo quyền tự chủ quốc gia và/hoặc địa phương**. Việc triển khai mức lương đủ sống phải là một quá trình được duy trì ở cấp quốc gia. Các quốc gia và các địa phương - với sự tham gia của các đối tác xã hội - cần có sự tự chủ để có thể triển khai thành công. Bối cảnh quốc gia và địa phương phải được xem xét kỹ càng.
- (e) **Đảm bảo bình đẳng giới và không phân biệt đối xử**. Việc triển khai mức lương đủ sống nên hướng tới mục tiêu thu hẹp khoảng cách lương theo giới và chấm dứt phân biệt đối xử về tiền lương, dựa trên nguyên tắc trả lương bình đẳng cho công việc có giá trị như nhau.
- (f) **Sử dụng dữ liệu và số liệu thống kê chắc chắn và đáng tin cậy để có cách tiếp cận dựa trên bằng chứng**. Thông tin và dữ liệu là cần thiết để hỗ trợ các thiết chế thiết lập mức lương và triển khai mức lương đủ sống. Thông tin và dữ liệu về các yếu tố kinh tế, đặc điểm thị trường lao động, bối cảnh ngành và hiệu suất doanh nghiệp là cần thiết để thiết lập mức lương dựa trên bằng chứng và điều chỉnh mức lương đủ sống định kỳ.
- (g) **Có tính đến những nguyên nhân gốc rễ và thách thức của mức lương thấp, chẳng hạn như phân phối giá trị không công bằng, năng suất nhân tố tổng hợp thấp, tính phi chính thức, thể chế và hệ thống tuân thủ yếu kém**. Điều này cũng đòi hỏi phải mở rộng diện bao phủ của hệ thống lương tối thiểu cho tất cả người lao động để khắc phục tình trạng một số nhóm người lao động bị loại trừ khỏi diện bao phủ theo luật định. Tạo ra một môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp bền vững, cũng như các biện pháp nâng cao năng suất, là chìa khóa cho phép tăng trưởng tiền lương bền vững và hỗ trợ việc trả lương cao hơn. Hơn nữa, các nỗ lực đưa mức lương đủ sống vào triển khai cần phải đi kèm với các biện pháp khuyến khích chính thức hóa, phù hợp với Khuyến nghị về Chuyển đổi từ nền kinh tế phi chính thức sang nền kinh tế chính thức, 2015 (Số 204).
- (h) **Nhận thức được vai trò của Nhà nước**. Các chính phủ nên đầu tư vào chất lượng và cung cấp các dịch vụ công, bao gồm dịch vụ y tế, giáo dục, an sinh xã hội và cơ sở hạ tầng để góp phần hiện thực hóa mức sống thỏa đáng. Hơn nữa, việc tăng cường các hệ thống tuân thủ - chẳng hạn như thanh tra lao động và các cơ quan có liên quan khác - là chìa khóa để đảm bảo rằng người lao động nhận được mức lương mà họ xứng đáng được hưởng.

VI. Khuyến nghị hành động tương lai cho Văn phòng ILO

14. Văn phòng ILO cần tiếp tục cung cấp hỗ trợ nhằm tăng cường quy trình thiết lập mức lương bằng cách:
 - (a) thúc đẩy việc phê chuẩn và thực hiện tất cả các Công ước và các tiêu chuẩn lao động quốc tế có liên quan;
 - (b) cung cấp hỗ trợ kỹ thuật cho các đối tác ba bên để củng cố các thiết chế thiết lập tiền lương, bao gồm ấn định mức lương tối thiểu thông qua đối thoại xã hội hiệu quả hơn, tính cả thương lượng tập thể;

- (c) đưa ra các hướng dẫn có nội dung về xem xét các chính sách và quy trình thiết lập mức lương;
 - (d) hỗ trợ các chính phủ thu thập dữ liệu và thông tin để thiết lập mức lương dựa trên bằng chứng và thương lượng tập thể có ý nghĩa, phù hợp với các tiêu chuẩn lao động quốc tế có liên quan và chiến lược tổng hợp của ILO nhằm thúc đẩy và thực hiện quyền thương lượng tập thể đã được Hội đồng quản trị ILO thông qua tại Kỳ họp thứ 349, đồng thời đảm bảo tiếp cận dữ liệu và thông tin nói trên cho các đối tác xã hội.
 - (e) xây dựng một khuôn khổ đánh giá thiết lập mức lương có cân nhắc nội dung của Công ước 131, bao gồm nhiều yếu tố kinh tế khác nhau, chẳng hạn như yêu cầu phát triển kinh tế, mức năng suất, mong muốn đạt được và duy trì mức độ việc làm cao, tính bền vững kinh tế của doanh nghiệp, các yếu tố đặc thù của ngành, điều kiện kinh tế vĩ mô và điều kiện thị trường lao động, bao gồm mức độ phi chính thức;
 - (f) dựa trên Chiến lược của ILO về Việc làm thỏa đáng trong các chuỗi cung ứng được Hội đồng Quản trị ILO thông qua tại Kỳ họp thứ 347, thúc đẩy việc áp dụng các nguyên tắc của Tuyên bố MNE;
 - (g) biên soạn các tài liệu hướng dẫn cho người sử dụng lao động và người lao động về quy trình thiết lập mức lương và nâng cao năng lực, hỗ trợ kỹ thuật cho các đối tác ba bên về thiết lập tiền lương.
- 15. Văn phòng ILO cần thực hiện hoạt động liên quan đến mức lương đủ sống, gồm:**
- (a) nâng cao nhận thức về mức lương đủ sống, bao gồm cả các hoạt động hướng dẫn và phổ biến thông tin;
 - (b) tham gia vào các sáng kiến về mức lương đủ sống để thúc đẩy tuân thủ các nguyên tắc về thiết lập mức lương đủ sống của ILO;
 - (c) khi được yêu cầu, cung cấp hỗ trợ kỹ thuật cho các đối tác ba bên về phương pháp luận do ILO phát triển để ước tính nhu cầu của người lao động và gia đình họ nhằm phục vụ mục đích thiết lập mức lương đủ sống;
 - (d) xem xét lại phương pháp luận của ILO nhằm ước tính nhu cầu của người lao động và gia đình họ để điều chỉnh sao cho phù hợp với các nguyên tắc ước tính mức lương đủ sống;
 - (e) xây dựng chiến lược truyền thông về mức lương đủ sống, các nguyên tắc của ILO về thiết lập mức lương và phương pháp luận của ILO để thiết lập mức lương đủ sống. Về khía cạnh này, Bộ phận Hỗ trợ doanh nghiệp của ILO về Các Tiêu chuẩn lao động quốc tế có thể là một công cụ hỗ trợ và là nguồn thông tin hữu ích;
 - (f) tiến hành nghiên cứu sâu hơn về xu hướng và diễn biến của mức lương đủ sống, chia sẻ kiến thức và bài học kinh nghiệm; và
 - (g) giới thiệu và đẩy mạnh thông tin về kết quả của cuộc họp này trong hệ thống đa phương và thông qua quan hệ với các cơ quan khác của Liên Hợp Quốc, bao gồm cả Liên minh toàn cầu vì Công bằng Xã hội.
- 16. Văn phòng ILO cần tiếp tục duy trì các hoạt động của mình, đặc biệt là:**
- (a) cung cấp hỗ trợ kỹ thuật cho các đối tác ba bên về phát triển kỹ năng, cải thiện năng suất và tăng cường môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp bền vững, cũng như việc làm, an sinh xã hội và các chính sách kinh tế vĩ mô để tạo ra việc làm thỏa đáng;
 - (b) cung cấp hỗ trợ kỹ thuật để hỗ trợ quá trình chuyển đổi từ phi chính thức sang chính thức phù hợp với Khuyến nghị 204;
 - (c) hỗ trợ các đối tác ba bên trong việc thu thập dữ liệu, bao gồm thông qua khảo sát lực lượng lao động và cơ sở sản xuất kinh doanh;
 - (d) cải thiện hiệu quả của các cơ quan thanh tra lao động và các cơ quan có liên quan khác để tăng cường tuân thủ;
 - (e) hỗ trợ các quốc gia thành viên trong việc phát triển và cung cấp các dịch vụ giá cả phải chăng, dễ tiếp cận và dịch vụ công chất lượng.

Phụ lục

Danh sách không đầy đủ các tiêu chuẩn lao động quốc tế liên quan đến chính sách tiền lương và thiết lập tiền lương

Công ước của ILO

Các Công ước cơ bản

Công ước về Tự do liên kết và Bảo vệ Quyền Tổ chức, 1948 (Số 87)	*
Công ước về Quyền tổ chức và Thương lượng tập thể, 1949 (Số 98)	*
Công ước về Trả công bình đẳng, 1951 (Số 100)	*
Công ước về Phân biệt đối xử trong Việc làm và Nghề nghiệp, 1958 (Số 111)	*

Các Công ước quản trị

Công ước về Thanh tra lao động, 1947 (Số 81)
Công ước về Tham vấn ba bên (Tiêu chuẩn lao động quốc tế), 1976 (Số 144)
Công ước về Thanh tra Lao động (Nông nghiệp), 1969 (Số 129)

Các Công ước kỹ thuật

Công ước về Cơ chế ấn định mức lương tối thiểu, 1928 (Số 26) - [công cụ tạm thời]
Công ước về Các điều khoản lao động (Hợp đồng công), 1949 (Số 94)
Công ước về Bảo vệ tiền lương, 1949 (Số 95)
Công ước về Bộ máy ấn định mức lương tối thiểu (Nông nghiệp), 1951 (Số 99) - [công cụ tạm thời]
Công ước về Đồn điền, 1958 (Số 110)
Công ước về Sửa đổi mức lương tối thiểu, 1970 (Số 131)
Công ước về Quản lý lao động, 1978 (Số 150)
Công ước về Quan hệ lao động (Dịch vụ công), 1978 (Số 151)
Công ước về Thương lượng tập thể, 1981 (Số 154)
Công ước về Bảo vệ quyền lợi của người lao động (Người sử dụng lao động phá sản), 1992 (Số 173)
Công ước về Việc làm bán thời gian, 1994 (Số 175)
Công ước về Công việc gia đình, 1996 (Số 177)
Công ước về Các cơ quan việc làm tư nhân, 1997 (Số 181)
Công ước về Lao động hàng hải, 2006
Công ước về Việc làm trong đánh bắt thủy sản, 2007 (Số 188)
Công ước về Lao động giúp việc gia đình, 2011 (Số 189)

* Là các Công ước có bản dịch tiếng Việt đã được đăng tải trên trang thông tin của ILO. Vui lòng lựa chọn Vietnamese tại trang giao diện đường dẫn đính kèm để tham khảo.

- Phương pháp ước tính nhu cầu của người lao động và gia đình nhằm thiết lập mức lương, bao gồm lương đủ sống

Khuyến nghị của ILO

Khuyến nghị về Bộ máy ấn định mức lương tối thiểu, 1928 (Số 30) - [công cụ tạm thời]

Khuyến nghị về Bảo vệ tiền lương, 1949 (Số 85)

Khuyến nghị về Điều khoản lao động (Hợp đồng công), 1949 (Số 84)

Khuyến nghị về Bộ máy ấn định mức lương tối thiểu (Nông nghiệp), 1951 (Số 89) - [công cụ tạm thời]

Khuyến nghị về Đồn điền, 1958 (Số 110)

Khuyến nghị về Sửa đổi mức lương tối thiểu, 1970 (Số 135)

Khuyến nghị của Đại diện Công nhân, 1971 (Số 143)

Khuyến nghị về Thương lượng tập thể, 1981 (Số 163)

Khuyến nghị về Bảo vệ quyền lợi của người lao động (Người sử dụng lao động phá sản), 1992 (Số 180)

Khuyến nghị về Công việc bán thời gian, 1994 (Số 182)

Khuyến nghị về Công việc gia đình, 1996 (Số 184)

Khuyến nghị về Chuyển đổi từ nền kinh tế phi chính thức sang chính thức, 2015 (Số 204)

Thúc đẩy công bằng xã hội, tăng cường việc làm thỏa đáng

Tổ chức Lao động Quốc tế là
cơ quan của Liên Hợp Quốc
hoạt động vì thế giới việc làm.
Chúng tôi tập hợp các chính
phủ, NSDLĐ và NLĐ cùng
hướng tới tương lai việc làm
với cách tiếp cận lấy con người
làm trung tâm thông qua tạo
việc làm, quyền lao động, an
sinh xã hội và đối thoại xã hội.



Federal Ministry
for Economic Cooperation
and Development

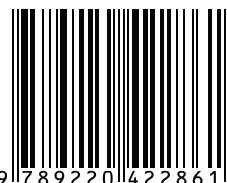


Ministry of Foreign Affairs of the
Netherlands

ilo.org

Tổ chức Lao động Quốc tế
Route des Morillons 4
1211 Geneva 22
Switzerland

ISBN 9789220422861 (web PDF)



9 789220 422861